

**Thích Thái Hòa**

**NIỀM TIN BẤT HOẠI  
ĐỐI VỚI TẶNG**

**Nhà xuất bản Hồng Đức**

**Chứng Minh:**

Trưởng lão Hòa thượng: Thích Đức Nhuận

## MỤC LỤC

### NIỀM TIN BẮT HOẠI ĐỐI VỚI TẶNG

<b>CHƯƠNG I. TỔNG LUẬN VỀ TẶNG</b> .....	7
I. Ý NGHĨA .....	8
II. LÝ TƯỞNG VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA TẶNG .....	10
III. BẢN THỂ CỦA TẶNG.....	14
1. Hòa hợp.....	14
2. Thanh tịnh .....	25
- Giới thanh tịnh .....	25
- Định thanh tịnh .....	31
- Tuệ thanh tịnh .....	34
- Giải thoát thanh tịnh .....	36
- Giải thoát tri kiến thanh tịnh .....	37
IV. TÍNH ƯU VIỆT VÀ QUẢ VỊ CỦA TẶNG .....	40
1. Tính ưu việt.....	40
2. Quả vị của Tặng .....	48
- Bốn Thánh hướng .....	49
- Bốn Thánh quả.....	50
V. THÀNH VIÊN CỦA TẶNG .....	55
1. Thành viên dự bị .....	55

2. Thành viên chính thức .....	56
<b>VI. PHƯƠNG PHÁP TUYỂN CHỌN THÀNH VIÊN CHÍNH THỨC .....</b>	<b>60</b>
1. Các trường hợp đặc giới .....	60
2. Thủ tục tiến hành .....	62
<b>VII. SINH HOẠT CỦA TẶNG .....</b>	<b>73</b>
1. Bỏ-tát .....	73
2. An cư .....	79
3. Tự Tứ.....	81
<b>CHƯƠNG II. QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP TẶNG ĐOÀN ....</b>	<b>88</b>
1. Năm anh em Kiều-trần-như.....	89
2. Da-xá và những bạn bè.....	98
3. Ba anh em Ngài Ca-diếp và hàng đệ tử.....	106
4. Đức Thế Tôn hóa độ Xá-lợi-phất (Sāriputta) và Mục-kiền-liên (Moggallāna) .....	112
5. Nữ giới xuất gia.....	119
<b>CHƯƠNG III. NHỮNG THÁNH TẶNG TIÊU BIỂU THỜI ĐỨC PHẬT .....</b>	<b>123</b>
<b>I. CHÚNG TỬ KHUU .....</b>	<b>124</b>
1. Tôn giả Xá-lợi-phất ( sāriputra).....	124
2. Tôn giả Mục-kiền-liên (Mogallāna) .....	134
3. Tôn giả Ma-ha-ca-diếp (Mahākassapa).....	141

4. Tôn giả Phú-lâu-na (Punnamantaniputta) .....	154
5. Tôn giả Ca-chiên-diên (Kaccāyana).....	160
6. Tôn giả Tu-bồ-đề (Subhūti) .....	171
7. Tôn giả Ưu-ba-ly (Upāli) .....	175
8. Tôn giả A-na-luật (Anuruddha) .....	184
9. Tôn giả Ānanda (A-nan) .....	195
10. Tôn giả La-hầu-la (Rāhula).....	214
<b>II. CHÚNG TỬ KHUÛ NI .....</b>	<b>222</b>
1. Nữ Tôn giả Ma-ha-ba-xà-ba-đề (Mahāpajapati).....	222
2. Nữ Tôn giả Sai -ma (Kṣemā (s.) = Khemā) .....	228
3. Nữ Tôn giả Tu mạn (Somā) .....	234
4. Nữ Tôn giả Thanh-liên-hoa (Utpalavarna) .....	237
<b>CHƯƠNG IV. TỔNG KẾT VÀ NIỀM TIN.....</b>	<b>244</b>
<b>TỪ NGỮ ĐỐI CHIẾU.....</b>	<b>261</b>
<b>SÁCH DẪN.....</b>	<b>275</b>
<b>THƯ MỤC THAM KHẢO .....</b>	<b>287</b>



**CHƯƠNG I**  
**TỔNG LUẬN VỀ TĂNG**

## I. Ý NGHĨA

Tăng hay Tăng già, Tăng đoàn, Hán chuyển âm từ ngữ Saṅgha của Pāli và Saṃgha của Phạn ngữ. Dịch là Hòa hợp chúng. Vì Saṅgha hoặc Saṃgha có tiền tố từ là Sam, có động từ gốc là Han. Nghĩa gốc của từ này là nối kết lại, làm cho chặt lại, gắn bó với nhau...

Do đi từ ngữ gốc như vậy, nên các nhà Hán học dịch là “Hòa hợp chúng”, nghĩa là những người hòa hợp liên kết lại với nhau trong cùng một mục đích, trong cùng một lý tưởng.

Chữ Saṅgha, không phải có từ khi đức Phật thiết lập Tăng đoàn, mà trước đó đã có trong ngôn ngữ Ấn Độ. Tuy nhiên, khi chữ Saṅgha được đức Thế Tôn sử dụng để chỉ cho chúng xuất gia đệ tử của Ngài, ngoài những ý nghĩa căn bản ấy ra, nó còn hàm chứa một ý nghĩa đặc biệt và sâu sắc hơn nhiều.

Saṅgha hay Tăng đoàn là những người sống với đời sống hòa hợp, để hỗ trợ cho nhau thực hiện đời sống giải thoát và giác ngộ. Chính sống bằng đời sống như vậy, họ có thể



trở thành những mảnh đất trù phú để cho mọi người có thể gieo trồng hạt giống phước đức và làm nền tảng cho mọi đời sống phạm hạnh, tiến bộ tâm linh. Sau khi đức Thế Tôn thành đạo, Ngài đã để một thời gian an trú trong tịch tịnh và suy nghiệm về Chánh pháp do Ngài vừa chứng ngộ và kể cả cách suy nghiệm để chuyển vận Pháp Luân.

Suy nghiệm xong, Thế Tôn đi đến Vườn Nai (Isipatana), hóa độ năm anh em ông Kiều-trần-như, năm vị này đã lãnh hội giáo pháp Trung Đạo, từ bỏ hai cực đoan và họ đã xác định đức Thế Tôn là Thầy của họ, họ đã tìm hiểu và thực hành Pháp Bát-thánh-đạo, chứng các Thánh Quả. Như vậy, tại Vườn Nai họ đã trở thành Tăng đoàn đầu tiên làm đệ tử của đức Thế Tôn.

Chính những sự kiện của đức Thế Tôn thành đạo, Chuyển Pháp Luân Tứ-thánh-đế tại Vườn Nai, độ năm anh em Kiều-trần-như là những điều kiện tất yếu để Tam Bảo, tức là Phật-Pháp-Tăng xuất hiện một cách trọn vẹn trong cuộc đời, làm chỗ nương tựa cho chúng sanh tu học.

Trên đà phát triển của Phật giáo, Luật tạng ra đời và quy định Tăng là một đoàn thể tối thiểu là bốn vị đã thọ Tỷ

khuru hoặc Tỷ khuru ni giới qua tác pháp Bạch-tứ yết-ma như pháp trở lên, sinh hoạt với nhau trong cùng một mục đích là giải thoát và giác ngộ. Tăng ở mặt triết lý, đó là bản thể thanh tịnh và thống hợp của tất cả chúng sanh. Hễ mỗi chúng sanh tự mình hóa giải bản ngã, để hòa nhập vào bản thể thanh tịnh của đại chúng thì tự thân của chúng sanh ấy là một thành viên của Tăng trong ý nghĩa triết lý.

## **II. LÝ TƯỞNG VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA TĂNG**

Ngoại trừ những kẻ sống mất hướng, hờ hững và buông xuôi còn lại thì bất cứ ai cũng có thể tự đặt cho mình một lý tưởng sống để hành động. Vậy lý tưởng và hành động của Tăng là gì? Phải trả lời một cách hiển nhiên rằng, đó là đời sống giải thoát và giác ngộ, hành động của Tăng phải là những hành động trong chiều hướng ấy. Bởi lý tưởng sống và hành động như vậy, nên đời sống của Tăng phải là đời sống làm lý tưởng và mẫu mực cho đời.

Hành động của Tăng không phải là hành động của tập thể ích kỷ đầy tham vọng, mà là hành động của một tập thể đầy tình thương và vị tha dựa trên nền tảng giới luật do đức Thế Tôn chế định.

Hẳn nhiên, thành viên của Tăng phái là những người xuất gia thực hành đời sống giải thoát. Vì sao vậy? Vì không xuất gia thì không dễ gì thành tựu được lý tưởng giải thoát và đời sống phạm hạnh. Vậy, xuất gia có nghĩa là gì? Kinh Đại bản (Mahāpadana) nói: *“Người xuất gia là người khéo tu phạm hạnh, khéo tu tịnh hạnh, khéo hành thiện nghiệp, khéo hành công đức nghiệp, khéo giữ gìn không hại chúng sanh, khéo có lòng từ đối với tất cả chúng sanh”*.<sup>(1)</sup>

Trong Kinh Thánh cầu, đức Phật dạy: *“Người xuất gia là người thấy rõ sự nguy hiểm của khổ hoạn sanh, già, bệnh, chết mà mong cầu sự thoát ly, để hướng đến đời sống an tịnh của Niết-bàn”*.<sup>(2)</sup> Và để đạt được mục đích giải thoát của Niết-bàn, đức Phật đã dạy Saccaka rằng: *“Đời sống gia đình bị gò bó, con đường đầy bụi đời. Đời sống xuất gia như sống giữa hư không. Thật rất khó sống tại gia đình mà có thể sống hoàn toàn đầy đủ, hoàn toàn thanh tịnh, đời sống phạm hạnh thuần tịnh. Ta hãy cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không ràng buộc bởi gia đình”*.<sup>(3)</sup> Người xuất gia sống thoát ly gia đình, không bị ràng buộc bởi vợ con là để thuận tiện cho sự thực tập và thành tựu phạm hạnh. Và chỉ có từ bỏ

gia đình, từ bỏ vợ con mới thành tựu được ý nghĩa người xuất gia. Như vậy, hành động của người xuất gia chính là hành động từ bỏ thế tục. Lại nữa, đời sống của người xuất gia còn gọi là đời sống viễn ly mọi ác nghiệp, thực hành mọi thiện pháp.

Trong kinh Tăng Chi bộ, đức Thế Tôn dạy: Ở đời có bốn hạng người viễn ly

- Thân viễn ly, tâm không viễn ly.
- Thân không viễn ly, tâm viễn ly.
- Thân không viễn ly, tâm không viễn ly.
- Thân viễn ly, tâm viễn ly.<sup>(4)</sup>

Trong bốn hạng người viễn ly như vậy thì hạng người ly mọi tham dục, ly mọi sân hận, ly mọi si mê của thân và tâm là hạng người sống hạnh viễn ly có ý nghĩa toàn vẹn. Và chỉ có sự viễn ly như vậy, mới khẳng định được lý tưởng của người xuất gia và mới có thể khẳng định là thành viên xứng đáng của Tăng đoàn.

Lý tưởng tối hậu của đời sống viễn ly là lý tưởng thành Phật và hóa độ chúng sanh. Trong Bồ tát Bản Sanh Man Luận nói: “Chư Phật trong ba đời, do tác nhân xuất gia mà thành tựu Đạo quả Giác ngộ”<sup>(4a)</sup>. Bằng lý tưởng ấy, người xuất gia ngoài tinh thần tự độ, còn thực hiện hành động độ tha nữa.

Trong thời khóa tụng tu tập buổi chiều của các tự viện, tu viện, lý tưởng thành Phật để hóa độ chúng sanh, luôn luôn được nhắc nhở và sách tấn trong mọi hành động tu tập như sau: “Con nay phát tâm, không phải chỉ mong cầu cho chính mình những phước báo cõi trời, cõi người; không phải chỉ mong cầu cho chính mình những quả vị Thanh văn, Duyên giác, cho đến những quả vị của hàng Bồ tát Quyền thừa mà còn phát tâm Bồ đề, là chỉ y cứ vào Tối thượng thừa mà thôi. Nguyên cùng tất cả chúng sanh trong vũ trụ, đều cùng chứng quả Vô thượng Bồ đề”.

Lý tưởng của đời sống viễn ly quá cao thượng như vậy, nhất định phải đòi hỏi những hành động rất là gan dạ, đó là hành động vị tha, vô ngã, một hành động tu tập và cứu khổ trong mọi ý niệm về ngã phải hoàn toàn vắng bật. Nên thời

tu tập buổi khuya của các Tự viện, Tu viện hành động hoàn toàn vô ngã được nêu lên một cách trang trọng như sau: “Lại cúi đầu cung thỉnh đức Thế Tôn vì con mà chứng minh, thế giới đầy dẫy cả năm sự dơ bẩn, con xin nguyện bước vào trước hết để hóa độ, nếu như có một chúng sanh nào chưa thành Phật thì trọn đời con không nhận cảnh giới an lạc của Niết-bàn”.<sup>(5)</sup> Lý tưởng và hành động của những bậc có đời sống viễn ly đã là như vậy thì hẳn nhiên chính nó cũng là hành động và lý tưởng của Tăng đoàn.

### **III. BẢN THỂ CỦA TĂNG**

#### **1. Hòa hợp**

Chánh pháp do đức Thế Tôn giảng dạy có được tuyên dương và tồn tại lâu dài hay không thì Tăng đoàn là một trong những yếu tố quyết định vấn đề. Nếu Tăng bị phân hóa, chia rẽ, thiếu sự đoàn kết, thiếu hòa hợp và thiếu hẳn đời sống thanh tịnh thì đó là dấu hiệu của Chánh pháp lu mờ. Và trái lại thì Chánh pháp hưng thịnh. Vậy Chánh pháp hưng thịnh luôn luôn gắn liền với bản thể của Tăng.

Bản thể của Tăng chính là sự hòa hợp, thanh tịnh. Nếu Tăng chỉ hòa hợp mà không thanh tịnh thì sự hòa hợp ấy, chỉ là sự ô hợp và chỉ thanh tịnh mà không hòa hợp thì lấy gì để biểu lộ tính hoạt động đồng nhất của Tăng.

Trong kinh Tôn giả Ưu-ba-li (Upāli) đã hỏi đức Thế Tôn về sự hòa hợp của Tăng và đã được Ngài dạy mười điều như sau:

Khi nào các Tỷ khuru cho rằng:

1. Phi pháp là phi pháp.
2. Pháp đúng là pháp.
3. Phi luật là phi luật.
4. Luật đúng là luật.
5. Những điều Như Lai không nói là hoàn toàn Như Lai không nói.
6. Những điều Như Lai có nói là hoàn toàn Như Lai có nói.
7. Những điều Như Lai không sở hành là những điều Như Lai không sở hành.
8. Những điều Như Lai có sở hành là những điều Như Lai có sở hành.

9. Những điều Như Lai không chế định là những điều Như Lai không chế định.

10. Những điều Như Lai có chế định là những điều Như Lai có chế định.

Đức Thế Tôn dạy rằng: “Nói đúng mười điều như trên là nói đúng, do nói đúng nên không bị phá hoại, không bị phân hóa, không hành “Bất cộng Yết ma” và Tăng không tuyên đọc giới bốn Pātimokka (Ba-la-đề-mộc-xoa= Hướng dẫn đến giải thoát) khác biệt.<sup>(6)</sup> Đó là mười điều kiện làm cho chúng Tăng hòa hợp hay là duy trì bản thể hòa hợp của Tăng.

Trong kinh Tăng Chi bộ, đức Thế Tôn còn dạy thêm sáu nguyên tắc chung sống hòa hợp của Tăng nữa, đó là:

- Thân hòa từ ái đối với các vị đồng phạm hạnh, trước mặt cũng như sau lưng.
- Ngữ hòa từ ái đối với các đồng phạm hạnh trước mặt cũng như sau lưng.
- Ý nghĩ hòa hợp từ ái đối với các đồng phạm hạnh, trước



mặt cũng như sau lưng.

- Chia đều các phẩm vật đã nhận được đúng pháp cho các đồng phạm hạnh.
- Sống hòa hợp và thanh tịnh trong các giới luật với các đồng phạm hạnh, trước mặt cũng như sau lưng.
- Sống hòa hợp và thanh tịnh trong mọi kiến giải với các đồng phạm hạnh, trước mặt cũng như sau lưng.

Đức Thế Tôn dạy, đây là sáu pháp hòa hợp làm cho chúng Tăng có sự tương ái, tương kính đưa đến hòa đồng, không tranh cãi, đưa đến hòa hợp nhất trí.<sup>(7)</sup>

Đức Thế Tôn còn dạy, sáu pháp cần ghi nhớ của Tăng, trong đó có một pháp tối thượng, gồm thâm nhiếp hết, làm giềng mối cho tất cả đó là Tri kiến thuộc về bậc Thánh, có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chơn chánh diệt tận khổ đau.<sup>(8)</sup>

Trên thực tế, đời sống tập thể hay xảy ra xích mích, phân hóa, đấu tranh, là do mâu thuẫn về quyền lợi, hoặc do phân phối quyền lợi không đồng đều. Khi nhìn thấy thực tế như

vậy, nên có một số người tự nghĩ giải quyết mọi mâu thuẫn xã hội, chính là tìm cách phân phối đồng đều mọi quyền lợi vật chất, là hóa giải được mâu thuẫn xã hội. Sự thật xảy ra, nó không đơn giản như thế. Vì sự mâu thuẫn của xã hội xảy ra không chỉ mâu thuẫn về quyền lợi vật chất, mà chính mâu thuẫn về hiểu biết, về quan điểm. Và chính từ mâu thuẫn này, nó đi kèm theo những mâu thuẫn khác, và cũng chính vì bất hòa về quan điểm, dẫn tới những bất hòa của thân, ngữ và những bất hòa phân phối về vật chất...Do đó, đức Thế Tôn dạy, trong mọi bất hòa thì bất hòa về tri kiến là tai hại hơn hết. Và trong mọi sự hòa hợp thì hòa hợp về tri kiến là quan trọng, vì nó là mấu chốt của sự sống chung trong tiến bộ, trong hòa bình.

Nhưng một khi Tăng đã có sự mâu thuẫn, bất hòa về tri kiến, rồi kéo theo những bất hòa khác thì phải giải quyết như thế nào để bản thể của Tăng đừng rạn nứt, không phân hóa. Điều này đã được Ngài Ānanda và Sadi Cunda sau khi thấy Giáo chủ của ngoại đạo là Nigantha Nātaputta từ trần. Các đệ tử của vị ấy bất đồng quan điểm, tranh cãi nhau đến chỗ kịch liệt và phân hóa, Tôn giả Ānanda và Sadi Cunda thấy vậy liền đến bạch đức Thế Tôn: “Bạch

Thế Tôn, chúng con nghĩ sau khi Thế Tôn nhập diệt, chớ để những tranh luận khởi lên giữa Tăng chúng. Tranh luận ấy đưa đến sự bất an cho đa số, bất an và khổ đau cho loài người và loài trời.<sup>(9)</sup> Nhân sự thừa thỉnh này, đức Thế Tôn dạy bảy pháp diệt trừ tranh cãi của Tăng, gọi theo thuật ngữ Luật tạng là “Thất Diệt Tránh Pháp” (Sapta-dhikarana Samatha).

- Nguyên tắc thứ nhất là “Hiện tiền Tỳ ni” (Sammukha Vinaya). Khi đời sống của Tăng xảy ra một sự tranh chấp thì nguyên tắc giải quyết tranh chấp này cần phải có năm yếu tố căn bản hiện tiền.

1. Pháp hiện tiền: Pháp hiện tiền là căn cứ vào lời dạy của đức Phật.
2. Luật hiện tiền: Luật hiện tiền là những điều luật đã được ghi vào Luật tạng và Tăng chấp nhận tuân thủ.
3. Nhân hiện tiền: Nguyên cáo và bị cáo đều phải có mặt trước Tăng.
4. Tăng hiện tiền: Tỷ khuru cần phải đầy đủ túc số trong hiện tiền để giải quyết vấn đề.

5. Giới hiện tiền: Tăng phải tác pháp Yết-ma thiết lập cương giới của Pháp trường để giải quyết vấn đề.

Đủ năm yếu tố như vậy, để giải quyết vấn đề tranh chấp của các Tỷ khuru. Và chỉ giải quyết đúng nguyên tắc hiện tiền mới chấm dứt sự tranh cãi của các Tỷ khuru, đem lại sự hòa hợp trong Tăng chúng.

- Nguyên tắc thứ hai là “Úc niệm Tỳ ni” (Sativinaya = Smṛtivinaya). Khi một số Tỷ khuru khởi tố một Tỷ khuru về một số tội đã phạm nào đó nhưng chính đương sự bị khởi tố không nhớ rõ về hành vi phạm tội của mình là có hay không có, do đó phát sinh sự tranh cãi. Trong trường hợp này, chúng Tăng phải làm phép Bạch-tứ Yết-ma (một lần nêu lên vấn đề và ba lần biểu quyết) để cho đương sự nhớ lại một cách rõ ràng là mình có phạm hay không. Nếu đương sự nhớ rõ vi phạm thì phải sám hối theo luật và nếu đương sự nhớ rõ hoàn toàn không phạm thì chúng Tăng tác pháp Yết-ma thông qua và xác định vị ấy vô tội. Sau khi Tăng đã tác pháp thông qua, vị nào còn gọi lại vấn đề, vị ấy phạm vào luật định. Đó là nguyên tắc diệt trừ tranh cãi của Tăng theo nguyên tắc “Úc niệm Tỳ ni”.

- Nguyên tắc thứ ba là “Bất si Tỳ ni” (Amūdha-Vinaya). Đây là nguyên tắc để giải quyết sự tranh chấp của các Tỷ khuru về sự kiện một Tỷ khuru phạm giới trong lúc tâm bị cuồng si, bệnh hoạn. Tăng hỏi đương sự bị cáo, trong khi hành sự như vậy có tỉnh táo hay không hay hành động một cách vô ý thức. Vị ấy trả lời trước Tăng “Tôi đã bị cuồng si, tâm trí tôi điên đảo. Do tôi cuồng si, nhiều việc đã được tôi làm, tôi nói đều không phù hợp với hạnh Sa môn. Vì bị cuồng, tôi không nhớ rõ những việc tôi đã làm”. Khi đương sự trả lời như vậy xong, Tăng nghiệm xét, tiến hành thủ tục Bạch-tứ Yết-ma, để xác định đương sự trước kia là vì tâm bị cuồng, nếu có những hành động phi pháp, phi luật, những hành động ấy được miễn thứ, nay tâm đương sự đã tỉnh táo, không còn rối loạn nữa, đương sự được chấp nhận và sinh hoạt với Tăng. Sự tiến hành nguyên tắc như vậy gọi là “Bất si Tỳ ni”.

Sau khi nguyên tắc này được Tăng tiến hành đúng pháp và thông qua, vị nào còn nhắc lại vấn đề, vị ấy phạm vào luật định và Tăng xét xử theo luật định ấy. Đây là nguyên tắc thứ ba để bảo toàn bản chất hòa hợp của Tăng.

- Nguyên tắc thứ tư là “Tự ngôn trị” (Paṭiññāyakarana= Pratiñākāraka-Vinaya). Đây là nguyên tắc buộc tội hay không buộc tội đối với một Tỷ khuru. Vị Tỷ khuru nhớ lại tất cả những tội đã phạm của mình rồi tự trình bày trước Tăng. Tăng sẽ thẩm định theo sự trình bày ấy, để xác định mức độ phạm tội và tiến hành thủ tục cho vị ấy hành pháp sám hối. Hoặc có những Tỷ khuru khởi tố về một Tỷ khuru phạm pháp, nhưng đương sự bị cáo chưa chịu nhận tội. Tăng phải tìm cách khuyên nhủ, phân tích đến khi đương sự chịu nhận tội. Tăng hoàn toàn không dùng quyền lực để buộc người kia phải nhận tội. Khi nào vị ấy thú nhận phạm tội, Tăng căn cứ trên lời thú nhận ấy, để nghiêm xét và xác định mức độ phạm tội và tiến hành thủ tục cho họ hành pháp sám hối. Khi Tăng tiến hành mọi thủ tục này xong, mọi sự tranh cãi của Tăng sẽ được chấm dứt, nếu vị nào trong Tăng còn gọi lại vấn đề, vị ấy phạm vào luật định và sẽ bị Tăng nghiêm trị. Đây là nguyên tắc thứ tư bảo toàn sự hòa hợp của Tăng.

- Nguyên tắc thứ năm là “Mịch tội xứ tướng Tỳ ni” (Tassapāpiyyasikā = Tatsvabhāvaisīya-Vinaya). Nguyên tắc “Mịch tội tướng”, tiếng Hán còn gọi là “Tội xứ sở Tỳ

ni” hoặc là “Cầu tội tự tánh”. Đây là nguyên tắc để Tăng hành xử, khi có một vị Tỷ khuru phạm pháp và đương sự bị khởi tố bởi một tỷ khuru khác. Đương sự bị khởi tố được Tăng gọi đến để thẩm tra tội tướng nhưng vị này đứng giữa Tăng nói quanh co, không xác thực vấn đề mà Tăng đã thẩm vấn. Do đó, Tăng tiến hành nguyên tắc “Mích tội tướng” để đình chỉ sự tranh cãi của các Tỷ khuru, khiến Tăng được hòa hợp. Tăng tiến hành nguyên tắc “Mích tội tướng” bằng thủ tục Bạch-tứ Yết-ma, khi Tăng áp dụng nguyên tắc này, thì Tỷ khuru bị cáo sẽ mất một số quyền lợi trong Tăng ở giai đoạn tiến hành nguyên tắc này cho đến khi Tăng tìm ra tội trạng cụ thể và đã được đương sự thú nhận. Khi đương sự đã thú nhận phạm tội, Tăng sẽ tiến hành thủ tục thẩm xét về mức độ phạm tội, rồi tiến hành thủ tục cho vị ấy hành pháp sám hối. Sau khi Tăng đã tiến hành và đã giải quyết xong vấn đề đối với đương sự, vị ấy sẽ được trở lại sinh hoạt bình thường ở trong Tăng. Đây là nguyên tắc thứ năm bảo toàn bản thể hòa hợp của Tăng.

- Nguyên tắc thứ sáu là “Đa nhơn mịch tội tướng”, còn gọi là “Đa nhơn ngữ” (Yadbhūyasikīya Vinaya

=Yebhuyyasikā). Đây là nguyên tắc căn cứ ý kiến của đa số, bằng cách bỏ phiếu kín hoặc công khai, để giải quyết vấn đề tranh cãi của các Tỷ khuru nguyên cáo và bị cáo.

- Nguyên tắc thứ bảy là “Nhu thảo phú địa” (Tiṇavatthāarakoti Vinaya = Tṇastā prastāra). Nguyên tắc này ví như dùng cỏ để rải lên đất bùn sinh lầy hoặc sỏi đá. Đây là nguyên tắc các Tỷ khuru sám hối tập thể, vì sự tranh cãi trong Tăng đã thật sự bị phân hóa ra nhiều phe nhóm, không có phe nhóm nào chịu phục phe nhóm nào cả. Do đó, nguyên tắc sám hối tập thể là nguyên tắc đình chỉ mọi sự tranh cãi của các phe nhóm trong Tăng làm cho Tăng có sự hòa hợp đoàn kết.<sup>(10)</sup>

Đây là bảy nguyên tắc giải quyết mọi bất hòa của Tỷ khuru, tạo nên sự hòa hợp của Tăng.

Trong kinh Tăng Chi bộ, đức Phật dạy: “Này các Tỷ khuru, tại Hội chúng nào, các Tỷ khuru khởi lên sự tranh chấp, hợp pháp hay phi pháp, sau khi khởi lên sự tranh chấp ấy, họ tìm cách tin cho nhau biết, họ tìm cách đi hòa giải và thực sự hòa giải với nhau. Họ hoàn toàn không còn tranh chấp. Này các Tỷ khuru, đây là Hội chúng đúng pháp”.<sup>(11)</sup>



Nói tóm lại, bản thể của Tăng là hòa hợp, và có sự hòa hợp là do các thành viên của Tăng biết từ bỏ mọi tham dục, mọi chấp thủ về ngã và sở hữu của ngã. Do đời sống của các Tỷ khưu là từ bỏ mọi dục vọng ở đời, mọi ý niệm về ngã và tự ngã nên họ sống chung với nhau tạo thành bản thể hòa hợp và chính bản thể hòa hợp đó, cũng là bản chất thanh tịnh của Tăng. Vậy, bản thể của Tăng vừa là hòa hợp, vừa là thanh tịnh.

## **2. Thanh tịnh**

Thanh tịnh, tiếng Phạn là Visuddhi, có nghĩa là cách ly sự ô nhiễm của thân và tâm, ấy là thân tâm lắng trong mọi hành động của cấu uế, mọi sinh hoạt nhiễm ô, mọi tư duy vọng tưởng về ngã. Ấy nên, thanh tịnh ở đây cần phải hiểu là Niết-bàn. Vì Niết-bàn là thanh tịnh, là trạng thái của tâm hoàn toàn không còn có mặt của cấu nhiễm. Tăng thành tựu sự thanh tịnh có năm trường hợp đưa lại.

### **- Giới thanh tịnh**

Căn bản của giới thanh tịnh do đức Thế Tôn thiết lập để phòng hộ thân, ngữ, ý khiến chúng thanh tịnh. Ấy nên, muốn

có sự thanh tịnh của thân, ngữ và ý thì Tăng phải thực hành Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng ở trong pháp Bát-thánh-đạo.

Một Tỷ khuru hành trì giới thanh tịnh, vị ấy luôn luôn hành động theo Chánh nghiệp, nghĩa là thân từ bỏ mọi sự giết hại, trộm cắp, ái dục. Miệng từ bỏ lời nói dối trá, lời nói hai lưỡi, lời nói thêm thắt. Ý từ bỏ mọi tư duy tham dục, sân hận và ngu si cố chấp. Lại nữa, vị Tỷ khuru hành trì giới thanh tịnh là vị ấy luôn luôn nói lời nói Chánh ngữ, nói những lời nói tương ứng với Khổ-thánh-đế, Tập-thánh-đế, Diệt-thánh-đế và Đạo-thánh-đế. Vị ấy nói, hễ thuận hành theo mười hai duyên khởi là điều kiện ắt có và đủ để sinh tử luân hồi có mặt, đình chỉ vô minh và hành, đình chỉ tham ái, chấp thủ và nghiệp hữu thì sinh tử vắng bật, Niết-bàn có mặt. Vị ấy chỉ nói những gì đúng như sự thật, sự nghe, sự cảm nhận, sự biết mà không nói khác đi. Lại nữa, vị Tỷ khuru hành trì thanh tịnh giới, vị ấy sống bằng đời sống Chánh mạng. Nghĩa là không dùng bói toán để nuôi dưỡng sinh mạng, không dùng tế lễ để nuôi dưỡng sinh mạng, không buôn bán kinh doanh để nuôi dưỡng sinh mạng... Trái lại, vị ấy nuôi dưỡng sinh mạng bằng bốn

cách, mà thuật ngữ kinh tạng và luật tạng gọi là “Tứ Thánh Chúng”, nghĩa là:

- Mặc cho thân thể bằng “y phần tảo”.
- Thực hành pháp khát thực.
- Tĩnh tọa dưới gốc cây.
- Trị bệnh bằng các dược thảo.<sup>(12)</sup>

Trong khi vị Tỷ khuru thực hành pháp khát thực, nếu hàng Phật tử sơ cơ hoặc những người khác thấy dáng dấp, phong thái ung dung của vị Tỷ khuru mà ngưỡng mộ Phật Pháp nhưng hoàn toàn chưa biết gì về đời sống của Tăng, họ dùng thịt chín đặt vào bình bát của vị Tỷ khuru, vị ấy trong giờ ngọ quán tưởng tất cả đều thanh tịnh rồi thọ dụng. Trái lại, Tỷ khuru không thực hành pháp khát thực, có thiết lập nhà bếp, mua thịt sống từ chợ hoặc nhận thịt cá từ tín đồ để nấu hoặc tín đồ nấu thịt cá đem đến chùa để cúng cho vị Tỷ khuru, tất cả những hành vi như vậy đều không nằm trong sự hành trì thanh tịnh giới.

Theo Tứ Thanh Tịnh Giới của Theravada và Tứ Phần Giới của Dharmagupta thì Tỷ khuru không bệnh mà đòi hỏi những thức ăn như bơ đặc, bơ tươi, cá, thịt...Đều phạm vào pháp Ưng Đối Trị hay Ba-dật-đề.<sup>(13)</sup>

Như vậy, đời sống của một vị Tỷ khuru đúng ý nghĩa của Giới là phải thực hành pháp khát thực, ăn đúng giờ Ngọ và sau giờ Ngọ tuyệt nhiên không nhận thực phẩm nào từ tín đồ.

Theo tinh thân Phật giáo Bắc truyền, một vị Tỷ khuru thọ trì thêm Bồ tát giới, vị ấy hoàn toàn không ăn thịt cá trong tất cả mọi trường hợp, vì hễ còn ăn thịt cá thì không thể thực hiện lòng từ bi đối với chúng sanh một cách trọn vẹn.

Trong Giới kinh nói: “Là Phật tử thì không được ăn thịt của tất cả chúng sanh, vì đoạn mất hạt giống Đại từ bi”.<sup>(14)</sup>

Trong kinh Lăng Già (Lankāvatārasūtra), đức Phật đã trả lời với Bồ tát Đại Huệ (Mahāmāti) về vấn đề không ăn thịt, đại ý được tóm tắt như sau:

- Vì quán tưởng tất cả chúng sanh như là con một mà không ăn tất cả thịt.

- Vì thịt do tinh huyết làm thành, Bồ tát ưa thanh tịnh nên không ăn tất cả thịt.
- Vì có lòng từ bi nên không ăn tất cả thịt.
- Vì ăn thịt hay gây ra sự sợ hãi cho loài khác nên Bồ tát không ăn tất cả thịt.
- Thịt là thức ăn tanh nồng, không phải là thức ăn của bậc Thánh.
- Vì hộ trì tín tâm của nhiều loài nên Bồ tát không ăn tất cả thịt.
- Vì muốn sống đời sống thanh khiết nên Bồ tát không ăn tất cả thịt.
- Vì có lòng từ bi quý trọng mọi sinh mệnh như quý trọng sinh mệnh của chính mình nên Bồ tát không ăn tất cả thịt.
- Vì muốn lợi ích cho mình và cho kẻ khác nên Bồ tát không ăn tất cả thịt. Và cũng chính trong kinh này, đức Phật dạy Bồ tát Đại Huệ như sau: “Này Đại Huệ! Trong tương lai có những kẻ ngu si đi xuất gia trong giáo pháp ta, nhận mình là con dòng họ Thích, mặc cà sa, tâm tánh bị

vọng tưởng giả dối làm suy bại, rêu rao đủ thứ vọng tưởng về giới luật, đả đấm trước nơi lòng thèm khát mùi vị, giảng diễn biện bạch mọi thứ để ăn thịt, vu khống cho ta đã chấp thuận. Nay Đại Huệ! Ta dạy rằng, những người xuất gia không được ăn thịt.<sup>(15)</sup> Nói tóm lại, vị Tỷ khưu hành trì thanh tịnh giới, tức là vị ấy thành tựu Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng. Ba yếu tố này đã được Luật tạng tóm tắt trong bài kệ như sau:

“Khéo phòng hộ lời nói,  
tâm chí tự lắng trong,  
thân không làm các ác,  
ba nghiệp đạo này tịnh.  
Thực hành được như thế,  
là đạo Đấng Đại tiên”.<sup>(16)</sup>

Và cũng chính từ tinh thần của bài kệ này, về sau các nhà Phật học Đại thừa khai triển và tóm thâu tất cả giới thanh

tịnh vào trong ba tụ, theo thuật ngữ Luật tạng gọi là “Tam tụ Tịnh giới”.

- Nhiếp luật nghi giới: Tụ giới thâm nhiếp toàn bộ luật nghi, có khả năng phòng hộ và đoạn trừ tất cả mọi điều ác của thân và tâm.
- Nhiếp thiện pháp giới: Tụ giới có khả năng thâm nhiếp mọi thiện pháp và thúc đẩy thân tâm thực hành mọi điều thiện.
- Nhiêu ích hữu tình giới: Tụ giới có khả năng thúc đẩy hành giả thực hành mọi nghĩa lợi, mọi nhiều ích của bản nguyện.

Các vị Tỷ khuru khéo tu tập và khéo thành tựu giới như vậy, gọi là thành tựu thanh tịnh giới hay nói theo Budhaghosa ở trong Thanh Tịnh Đạo Luận (Visaddhimagga), “Vị ấy thành tựu trọn vẹn về giới. Và được gọi là bậc an trú trong giới”.

### **- Định thanh tịnh**

Căn bản và tổng quát của Định thanh tịnh được đức Thế Tôn thuyết giảng gồm Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh

định trong Bát-thánh-đạo.

Một vị Tỷ khuru hành trì Định thanh tịnh, vị ấy nỗ lực thường xuyên để làm cho thân và tâm an tịnh không loạn động. Nghĩa là thân tâm đang loạn động thì nỗ lực thường xuyên để gạt lọc những loạn động ấy khiến thân tâm an tĩnh, khi thân tâm an tĩnh thì kéo dài sự an tĩnh ấy. Nhờ thường xuyên nỗ lực như vậy, thân tâm của vị Tỷ khuru luôn luôn được an trú trong Định thanh tịnh. Một vị Tỷ khuru hành trì Định thanh tịnh, vị ấy luôn luôn an trú tâm ở trong Chánh niệm. Nghĩa là vị ấy quán niệm và theo dõi hơi thở, cũng như tất cả mọi động tác của thân và biết một cách rõ ràng tất cả chúng đang là gì. Không những vậy, vị ấy còn quán niệm thân thể, từ đầu đến chân, từ trong ra ngoài không có một vật gì thanh tịnh cả. Nhờ vậy, tâm khát ái và tâm chấp thủ được ngưng lắng và an tịnh.

Lại nữa, vị Tỷ khuru quán niệm về các cảm thọ, gồm khổ thọ, lạc thọ, phi khổ phi lạc thọ. Do quán niệm, vị ấy thấy tính bất thực của các cảm thọ, nên ngưng chỉ mọi cảm thọ và tâm của vị ấy an trú trong trạng thái thanh tịnh.



Khi vị Tỷ khuru quán niệm về tâm, vị ấy biết rõ mọi trạng thái sinh khởi của tâm. Do quán niệm và biết rõ mọi trạng thái sinh khởi của tâm nên tham tâm đình khởi, sân tâm đình khởi, si tâm đình khởi, mạn tâm đình khởi, thân kiến thủ đình khởi... Nhờ vậy, vị ấy đình chỉ mọi vọng tâm và an trú chơn tâm.

Lại nữa, vị Tỷ khuru quán niệm về Pháp, tức là quán niệm về nội pháp và ngoại pháp. Khi quán niệm nội pháp, vị ấy thấy rõ dục ái, hữu ái, vô minh ái là những tập khởi nội tâm và cần phải làm cho chúng ngưng lắng. Khi quán niệm về ngoại pháp, vị ấy thấy rõ bốn đại chủng là đất, nước, gió, lửa là những tập hợp của sắc pháp, chúng hoàn toàn là vô thường, chúng không có thực chất, chúng hoàn toàn vô ngã. Hoặc khi quán chiếu về năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, vị ấy thấy rõ tính chất bất thực của chúng.

Do quán niệm về nội pháp và ngoại pháp là những tập hợp không có tự thể, nên vị Tỷ khuru xa lìa mọi chấp thủ về ngã, vị ấy an trú ở nơi không thể an trú. Bằng vào sự hành trì Chánh niệm như vậy, vị Tỷ khuru thành tựu Định thanh tịnh.

Lại nữa, khi thực tập Chánh định, tâm của vị Tỷ khuru không mong cầu thành tựu phép lạ mà tâm chỉ hướng đến giải thoát, đình chỉ mọi hoạt động bất thiện của tâm ý. Trong khi thực tập thiền quán, tâm của vị Tỷ khuru thành tựu Tứ thiền và xả ly Tứ thiền, thành tựu Tứ không và xả ly Tứ không để đi đến Diệt thọ tưởng định (Nirodhasamāpatti).

Ở trạng thái thiền định này, tâm của vị ấy hoàn toàn vắng bật mọi sự dấy khởi thuộc về ngã tưởng và các cảm thọ do các thức uẩn đưa lại, đồng thời các tập khí vi tế về dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu cũng hoàn toàn vắng mặt khi chúng đạt trạng thái thiền định này.

Nói tóm lại, sự tu tập thiền định của các vị Tỷ khuru là nhắm đến đình chỉ mọi vọng tưởng về ngã và thể nhập thực tại vô ngã. Do sự hướng đến và sự chứng đạt như vậy, vị Tỷ khuru thành tựu về Định thanh tịnh.

### **- Tuệ thanh tịnh**

Tuệ thanh tịnh chính là Chánh tư duy và Chánh kiến.

Chánh tư duy là tư duy chân xác để thấy rõ đế lý. Sự tu

duy để thấy rõ tính cách vô thường, không, vô ngã ở nơi vạn pháp và khổ trong các cảm thọ thuộc về dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Sự suy tư như vậy, gọi là suy tư của Tuệ thanh tịnh. Và cũng từ sự suy tư đó, vị Tỷ khưu phát hiện và thấy rõ đế lý. Sự thấy rõ đế lý một cách chân xác gọi là Chánh kiến hay gọi là vị Tỷ khưu có sự thanh tịnh vô lậu về tuệ.

Khi có sự thanh tịnh vô lậu của tuệ, vị ấy thấy các pháp hữu vi vô thường là vô thường, biến chuyển là biến chuyển, không có tự thể là không có tự thể, các cảm thọ ở trong dục giới, sắc giới, vô sắc giới đều do vô minh dẫn khởi là khổ thì nhất định là khổ. Các cảm thọ lạc do pháp hữu vi đem lại, chúng không có giá trị vĩnh cửu, vì chúng bị hạn cuộc trong sự sanh thành và hủy diệt. Vị ấy lại thấy rõ, sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, chúng là những tập hợp không có tự ngã, chúng hoàn toàn vô thường, chúng biến diệt liên tục; bất cứ ai chấp thủ nó người ấy sẽ bị khổ đau, người ấy sẽ bị chúng gặm nhấm, bị chúng ăn mòn, bị chúng hút hết tinh hoa, bị chúng sai sử, bị chúng biến thành kẻ nô lệ, bị chúng làm cho mù quáng, bị chúng trói buộc trong sinh tử. Do vị ấy quán và

thấy như vậy, nên vị ấy thành tựu Tuệ thanh tịnh. Lại nữa, vị ấy quán tâm có tuệ giác, tâm là tuệ giác, cần phải phát khởi Bồ-đề tâm để mong cầu tâm ấy, để trở về với tâm ấy, để sự sống đồng nhất với tâm ấy, để lời nói đồng nhất với tâm ấy, để hành động đồng nhất với tâm ấy và để mọi hoạt động của ý đều đồng nhất với tâm ấy. Do thấy được bản thân có Bồ-đề tâm và chúng sanh có Bồ-đề tâm và tất cả đều có thể thành tựu tâm ấy, nên vị Tỷ khuru thành tựu được Tuệ thanh tịnh vô lậu.

Nói tóm lại, tu tập và thành tựu Tuệ vô lậu hay Thanh tịnh tuệ, vị Tỷ khuru đã, đang và sẽ thấy mọi sự đúng như tự thân của chính nó. Sự thấy và biết như vậy gọi là Tuệ thanh tịnh.

### **- Giải thoát thanh tịnh**

Khi tu tập, vị Tỷ khuru không rơi vào hai cực đoan là ép xác khổ hạnh hay là buông lung trong các dục. Vị ấy chỉ thực hành Trung đạo, do thực hành Trung đạo vị ấy thành tựu được Giải thoát thanh tịnh.

Do thực hành Trung đạo, vị ấy đoạn trừ các lậu hoặc khát ái (Taṇhā) thuộc về dục giới (Kāma-dhātu) nên vị ấy không còn bị trói buộc ở trong dục giới. Vị ấy đoạn trừ các lậu hoặc thuộc về hữu ái (Bhavataṇhā), đoạn trừ mọi quan điểm cho rằng sắc là tự ngã nên vị ấy thoát khỏi Sắc giới (Rūpadhātu). Vị ấy đoạn trừ các lậu hoặc thuộc về vô hữu ái (Vibhavataṇhā), đó là những lậu hoặc thuộc về vô minh rồi do tác nghiệp mà sinh khởi. Vị ấy đoạn trừ vô hữu ái và thoát ly sanh tử. Lại nữa, khi tu tập vị ấy không bị các sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái của dục giới trói buộc, không bị các lạc thọ của các thứ thiên định sắc giới và vô sắc giới trói buộc, nên vị ấy có được sự Giải thoát thanh tịnh.

### **- Giải thoát tri kiến thanh tịnh**

Do tu tập đoạn trừ ba lậu hoặc ở trên, vị Tỷ khưu có sự giải thoát thanh tịnh và do có sự giải thoát thanh tịnh, vị ấy có kinh nghiệm và thấy rõ về Diệt đế và Đạo đế. Nghĩa là hiểu biết và thấy rõ sự an tịnh là giải thoát tối thượng và biết rõ con đường dẫn tới sự an tịnh ấy. Hay nói cách khác, vị ấy thấy rõ Niết-bàn và con đường đưa đến Niết-

bàn. Theo Budhahoṣa ở trong Thanh Tịnh Đạo Luận (Visuddhi Magga) thì Kiến thanh tịnh (Ditṭhi-Visuddhineddessa) có năm trường hợp, đó là:

- Kiến thanh tịnh: là cách thấy rõ các pháp là Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã.

- Đoạn nghi thanh tịnh: Do đoạn trừ sự nghi ngờ đối với pháp tu và pháp chứng mà thành tựu sự thanh tịnh.

- Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh: Do tu tập đạt được sự thấy và biết thanh tịnh nên thấy rõ trong 37 phẩm trợ đạo của Đạo đế thì Bát-thánh-đạo là đạo và các phần còn lại là trợ đạo, chứ không phải là đạo. Lại nữa, Bát-thánh-đạo là đạo, Bát tà đạo là phi đạo.

- Đạo tri kiến thanh tịnh: Do tu tập thành tựu tri kiến thanh tịnh mà thấy rõ “Bát-thánh-đạo” là con đường duy nhất đưa đến Niết-bàn.

- Tri kiến thanh tịnh: Do tu tập nên thấy rõ Khổ đúng như là Khổ, Tập đúng như là Tập, Diệt đúng như là Diệt, Đạo đúng như là Đạo, nên gọi là tri kiến thanh tịnh.

Một vị Tỷ khuru khi tu tập đoạn trừ được Khổ và Tập, chúng được Diệt và thuần thực đối với Đạo, vị ấy sẽ tuyên bố: *“Sanh tử đến đây đã bị diệt trừ, phạm hạnh đã thành tựu, việc cần làm đã làm xong, hết đời này không còn sự tái sanh nữa”*. Khi tuyên bố như vậy, vị Tỷ khuru đã thành tựu Giới thanh tịnh, Định thanh tịnh, Tuệ thanh tịnh, Giải thoát thanh tịnh và Giải thoát tri kiến thanh tịnh. Và sự thanh tịnh của Tăng luôn luôn gắn liền với năm yếu tố này.

Như vậy, bản thể của Tăng luôn luôn được tạo thành bởi hai yếu tố chính trong đời sống tu học của các vị Tỷ khuru, đó là sự hòa hợp và thanh tịnh. Chính hai yếu tố hòa hợp và thanh tịnh của các tỷ khuru tạo thành chất liệu cao quý để nuôi dưỡng Tăng đoàn, khiến Tăng đoàn tồn tại và phát triển lớn mạnh. Chánh pháp cũng từ nơi chất liệu đó mà hiển thị, chư thiên và loài người cũng được nuôi dưỡng từ chất liệu đó mà có hạnh phúc an lạc.

## **IV. TÍNH ƯU VIỆT VÀ QUẢ VỊ CỦA TĂNG**

### **1. Tính ưu việt**

Tăng có những tính ưu việt như sau:

a. Đi vào thiện đạo (Supatipanna): Tăng là một cộng đồng từ bỏ mọi sinh hoạt theo thế tục mà đi vào con đường sinh hoạt an ổn của bậc Thánh. Con đường ấy là con đường ly tham, ly sân, ly si, ly chấp ngã. Do đó, con đường ấy không còn là con đường khúc khuỷu, không còn tà vạy và không có sự đối lập. Bất cứ ai đi trên con đường này thì tránh được tai nạn của các cực đoan và trực ngộ được chân lý. Tránh được mọi tai họa do nhận thức đưa lại như các pháp là có, các pháp là không, các pháp là đồng nhất, các pháp là dị biệt, các pháp không phải là đồng nhất, không phải là dị biệt, các pháp không phải là không đồng nhất, các pháp không phải là không dị biệt... mà thể nhận được chân lý duyên sinh viên mãn. Bởi Tăng là đoàn thể đang đi trên con đường ấy, nên trong sinh hoạt của Tăng, không có cực đoan trong hành động và cực đoan trong nhận thức. Chính những điều đó đã tạo nên tính ưu việt của Tăng.



**b. Xứng đáng với sự mời thỉnh (Pahuneyya):**

Do đi trên Thánh đạo vô lậu, nên các chủng tử hữu lậu trong các thành viên của Tăng bị tiêu diệt, giảm trừ và chuyển thành chủng tử vô lậu. Bởi vậy, đối với thế gian Tăng là cao quý, đáng nhận sự kính lễ, mời thỉnh và nhận những phẩm vật cúng dường. Vì sao vậy, vì trên bước đường tu tập, họ là những chiến sĩ kiên cường luôn luôn tự chiến thắng lấy mình, họ luôn luôn tuyên chiến với khổ đau và chỉ chiến thắng khổ đau. Họ luôn luôn đương đầu với những bản năng thấp kém để vượt qua chúng, để đi đến trạng thái an tịnh hoàn toàn. Bởi lẽ, từ ý nghĩa triết lý đến ý nghĩa thực tiễn thì tất cả mọi cách sống, sống trong trạng thái an tĩnh là cách sống cao quý nhất và khó nhất, thế mà Tăng là đoàn thể đang nỗ lực sống trong trạng thái đó. Lại nữa, trong tất cả mọi thoát ly thì sự thoát ly sanh tử là sự thoát ly khó khăn nhất, thế mà Tăng là đoàn thể đang học tập để có sự thoát ly ấy. Chính những điều khó làm ấy, Tăng đã tự nguyện làm, nên nó đã tạo thành tính chất ưu việt của Tăng, Tăng xứng đáng để cho chư Thiên, loài người ngưỡng mộ mời thỉnh.

c. Là ruộng phước vô thượng:

Tăng là mảnh ruộng tốt nhất để cho chư Thiên và loài người gieo trồng hạt giống thiện. Vì sao? Vì Tăng là những người đang tu tập và đang thu hoạch những Thánh quả, đời sống của họ không còn bị chi phối bởi dục ái, sắc ái và vô sắc ái.

Trên đời sống thực tế, họ không còn chi phối bởi sắc ái, thanh ái, hương ái, vị ái và xúc ái, nên họ trở thành phước điền vô thượng của thế gian, như kinh nói: “Thành tựu năm pháp này, các Tỷ khưu đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay, là vô thượng phước điền ở cõi đời”.<sup>(17)</sup>

Lại nữa, “Tăng là gồm những vị biết lắng nghe Chánh pháp do đức Thế Tôn thuyết giảng, biết truy tìm để loại bỏ các dục sinh khởi từ nội tâm, khiến cho chúng hoàn toàn vắng bật. Biết phòng hộ các căn để cho chúng hoàn toàn thanh tịnh, không bị các trần tướng gồm có các tự tướng và cộng tướng xâm nhập, khiến các căn bị đâm thủng, thân tâm bị cấu ứ. Biết kham nhẫn trước tất cả những thử thách do các cảm thọ như ý hay bất như ý đem đến. Và

biết đi đến, nghĩa là biết đình chỉ mọi khát ái, mọi chấp thủ, mọi nghiệp hữu để đi đến Niết-bàn. Do đó, Tăng là phước điền vô thượng của thế gian.<sup>(18)</sup> Có lần đức Thế Tôn về thăm Hoàng tộc, bà Đại Ái Đạo (Mahāpajapati) dệt y bằng vàng, cúng dường cho Ngài, Ngài dạy nên đem cúng dường chúng Tăng. Bà Đại Ái đạo thưa: “Thưa Thế Tôn, chính tay tôi dệt y báu để cúng dường Ngài, kính mong Ngài nạp thọ. Tại sao Ngài không nạp thọ mà bảo tôi đem cúng dường cho Tăng?”. Đức Thế Tôn dạy: “Vi Như Lai muốn đi mẫu có đại công đức, vì phước điền của Tăng quá rộng lớn vô biên. Do đó Như Lai mới khuyên như vậy”. Và bây giờ, bà Đại Ái Đạo liền đem y cúng dường chúng Tăng.<sup>(19)</sup>

Có lần, tại núi Linh Thứu, vua Đế Thích hỏi đức Thế Tôn về ruộng phước chân thực, đức Thế Tôn trả lời như sau:

“Hoặc vô lượng chúng sanh,

ưa phước, tu bố thí,

phát niềm tin chí thành,

tu tập phước hữu lậu,

Tôi nay vì quý vị,  
nói ruộng phước đặc biệt,  
khiến vô lượng chúng sanh,  
thí ít, được quả nhiều.  
Bậc tu bốn Thánh hướng,  
hoặc trú bốn Thánh quả,  
Giới, Định, Tuệ siêu việt,  
chơn Tăng đáng cúng dường.  
Ruộng Tăng đặc biệt này,  
công đức thật lớn rộng,  
ví như bốn biển lớn,  
lợi nhuận không thể lường,  
con Điều Ngự đặc biệt,  
đã phát ánh sáng pháp,

kham lãnh sự cúng dường,

cùng tôn kính đặc biệt.

Hành thí một số Tăng,

tức là thí hết thấy

quyết định thu quả lớn

bậc toàn trí khen ngợi.

Trong tất cả ruộng phước,

ruộng Tăng là tối thượng,

chư Phật thường ca ngợi,

cúng dường phước tối thượng.

Các chúng đệ tử Phật,

cúng ít đạt quả nhiều,

bởi vậy, kẻ thông tuệ,

nên cúng dường chúng Tăng.

Thánh chúng trì diệu pháp,

đầy đủ Giới, Định, Tuệ

cho nên trong Tăng bảo

hành thí là bậc nhất.

Hãy dùng tâm thanh tịnh

ba loại cúng dường Tăng,

y phục cùng âm thực

thu hoạch phước thù thắng.

Thành trời, người tao nhã,

vượt hẳn mọi đời sống,

liạ tên độc cấu nhiễm,

vượt khỏi mọi ác thú.

Nhận niềm vui trời người,

tự thân tích châu báu,

tự tay hành cúng dường,

người, mình đều lợi ích,

quyết chắc thâm quả lớn.

Những người có thông tuệ,

tâm trong sáng cúng dường

sẽ sanh cõi an lạc,

sống thông minh hạnh phúc.<sup>(20)</sup>

Tăng tu tập và hành đạo giữa cuộc đời, họ nhận tặng phẩm của người đời tự nguyện dâng hiến và chính trong cách nhận tặng phẩm đó, họ đã trao cho người đời phước đức. Cách nhận và cách trao như vậy, cũng chính là một trong những tính chất ưu việt của Tăng.

d. Ứng lý hạnh: Tăng là một đoàn thể tu tập thích ứng với chân lý. Nghĩa là biết khổ để diệt khổ; biết tập để diệt trừ nhân duyên sinh khởi khổ; biết diệt để chứng nhập Niết-bàn; biết đạo là Bát chánh đạo, con đường dẫn đến Niết-

bàn, siêu xuất sinh tử. Nên, Ứng lý hạnh là một trong những tính chất ưu việt của Tăng.

e. Chánh trực hạnh: Tăng là đoàn thể tu tập đi thẳng đến Niết-bàn, giải thoát và chấm dứt mọi khổ đau sinh tử, qua Bát-thánh-đạo. Nên, Chánh trực hạnh là một trong những tính chất ưu việt của Tăng.

g. Bốn đôi, tám bậc: Tăng là đoàn thể đi trên Thánh đạo, nên thành tựu Tứ Thánh hướng và Tứ Thánh quả. Bốn Thánh hướng, Bốn Thánh quả là thành quả tu tập của đoàn thể Tăng. Với tính chất này, nên Tăng là ruộng phước quý báu để chư thiên, loài người quy ngưỡng, tôn kính, cúng dường gieo trồng phước đức.

## **2. Quả vị của Tăng**

Do có hành động từ bỏ mọi ràng buộc của đời sống thế tục, các Tỷ khuru thuận tiện thực tập pháp và luật, nhằm chứng đạt các Thánh quả của Tăng.



**Bốn Thánh hướng**

Dự-lưu hướng hay còn gọi là Tu-đà-hoàn hướng: Ấy là thú hướng của sự tu tập, làm nền tảng cho hành giả có thể thực hành để tiến tới Dự-lưu quả.

Trong khi thực tập, hành giả do quán Tứ-thánh-đế ở trong từng giây phút hiện tiền mà đoạn và giảm trừ những nhận thức sai lầm về tự thân và những lậu hoặc thô của tham dục, sân nhuế thuộc về Dục giới, nên thành tựu được Dự-lưu hướng.

Nhất-lai hướng hay còn gọi là Tu-đà-hàm hướng: Nó làm nền tảng cho hành giả tu tập để tiến tới và thành tựu Nhất-lai quả hay Tu-đà-hàm quả. Trong khi tu tập để chứng Nhất-lai hướng, hành giả đã chứng được Dự-lưu quả và dẫn tâm hướng đến Nhất-lai quả, trong giai đoạn của sự dẫn tâm ấy, gọi là Nhất-lai hướng.

Ở giai đoạn này hành giả tiếp tục quán chiếu Tứ-thánh-đế ở trong giây phút hiện tại, đoạn và giảm trừ các phần sâu của các phẩm loại lậu hoặc tham và sân thuộc về dục giới để làm nền tảng cho sự chứng đạt Nhất-lai quả.

Bất-hoàn hướng hay còn gọi là A-na-hàm hướng: Nó làm nền tảng cho hành giả tu tập để có thể tiến tới và chứng đạt quả vị A-na-hàm. Ở giai đoạn này, hành giả tiếp tục quán niệm Tứ-thánh-đế trong từng giây phút hiện tiền, đoạn và giảm trừ các lậu hoặc tinh tế của tham dục và sân nhuế thuộc về dục giới mà thành tựu được địa vị Bất-hoàn hướng. Và rồi nó làm nền tảng cho hành giả chứng quả vị A-na-hàm.

A-la-hán hướng: Sau khi hành giả chứng được A-na-hàm quả, Hành giả tiếp tục tu tập Tứ-thánh-đế hiện quán, đoạn trừ tất cả những lậu hoặc thuộc về sắc giới và vô sắc giới để hướng đến quả vị A-la-hán. Trong giai đoạn tu tập dẫn tâm để đoạn trừ các lậu hoặc ấy gọi là A-la-hán hướng.

### **- Bốn Thánh quả**

Dự Lưu quả hay còn gọi là Tu-đà-hoàn quả: Tiếng Pāli là “Sotapannaphala”. Hành giả do tu tập Tứ-thánh-đế hiện quán, đoạn trừ Thân-kiến-thủ (Sakkāyadiṭṭhi), Hoài-nghi (Vicikicchā) và Giới-cấm-thủ (sīlabbataparāmasa). Do đoạn trừ ba kiết sử này, nên hành giả chứng được Thánh quả Dự-lưu. Khi chứng được địa vị này, hành giả bắt đầu

thấy rõ biên cương sinh tử đời mình chỉ còn tái sinh vào Dục giới bảy lần nữa, nhưng vĩnh viễn không bao giờ bị rơi vào những cảnh giới của Địa ngục, Ngạ quỷ và Súc sanh.

Nhất-lai quả, tiếng Pāli là “Sakadāgāṃiphala”: Hành giả do tu tập Tứ-thánh-đế hiện quán, đoạn trừ Thân-kiến-thủ, Hoài-nghi, Giới-cấm-thủ và giảm trừ tham dục (Kāmarāga), sân-nhuế (Patigha), nên chứng được quả Nhất-lai. Khi chứng đạt Thánh quả này hành giả biết mình chỉ còn tái sinh ở trong Dục giới một lần nữa thôi.

Bất-lai quả hay còn gọi là A-na-hàm quả, tiếng Pāli là “Anāgāṃiphala”: Hành giả do tu tập Tứ-thánh-đế hiện quán, vĩnh viễn đoạn trừ Thân-kiến-thủ, Nghi, Giới-cấm-thủ, tham dục và Sân nhuế ở Dục giới, nên chứng đắc Thánh quả Bất-lai. Khi chứng đắc Thánh quả này, hành giả vĩnh viễn không còn tái sinh ở Dục giới mà an trú ở cõi trời Vô-phiền (Suddhavasa) thuộc Sắc giới.

A-la-hán quả: Theo văn hệ A-hàm và Nikāya thì quả vị A-la-hán là cao nhất của người xuất gia. Hành giả do tu tập Tứ-thánh-đế hiện quán, đoạn trừ tất cả Dục lậu, Hữu lậu,

Vô minh lậu, nên vượt qua dòng thác sanh tử, siêu việt lục thú, viên mãn tối thượng về Giới, về Định, về Tuệ, có được sự tịch tịnh tối thượng, ái tận tối thượng, an lạc tối thượng. Vị ấy, thành tựu Thánh quả A-la-hán.

A-la-hán, tiếng Phạn là Arhat. Nó có những nghĩa như sau:

- Sát tặc: Vị Thánh đã chiến thắng mọi khổ đau, đã giặt sạch mọi giặc thù phiền não, sống hoàn toàn trong an tịnh.

- Ứng cúng: Vị Thánh đáng được cung kính của chư Thiên và loài người. Vị đó là vị thành tựu Chánh hạnh, Tịnh hạnh, Chơn hạnh đã đi đến Chánh trí và Chánh giải thoát.

- Vô sinh: Vị Thánh đã thoát ly mọi sự nọ nần, không còn vướng mắc tự ngã, đã hoàn toàn vượt qua năm uẩn, đã đặt gánh nặng xuống, đã quăng lại sanh tử phía sau lưng, đã hoàn toàn giải thoát, vị ấy nói:

“Sự tái sinh đã diệt tận,

sự thanh tịnh đã hình thành,

điều đáng làm đã làm xong

vĩnh viễn không còn bị tái sinh”.<sup>(21)</sup>

Bốn Thánh quả của người xuất gia được đề cập ở đây thì từ quả vị Dự-lưu đến quả vị A-na-hàm, hàng cư sĩ tại gia với sự tinh cần tu tập, họ có thể chứng đạt. Còn quả vị A-la-hán thì hàng cư sĩ hoàn toàn không có dự phần hoặc rất hiếm xảy ra.

Quả vị A-la-hán hoàn toàn thuộc về hàng xuất gia. Vì hàng xuất gia khi thọ giới và hành trì giới, dựa trên nền tảng ly dục, còn hàng cư sĩ tại gia không phải dựa trên nền tảng ấy. Lại nữa, phẩm cách của người xuất gia được xác định là dựa trên nền tảng ly dục. Còn phẩm cách của hàng cư sĩ là dựa trên đức tin đối với Tam Bảo, tinh thần hộ đạo và đời sống không tà hạnh. Do đó, quả vị tu tập của hàng cư sĩ tự thân nó có hạn chế so với Thánh quả tu tập của hàng xuất gia.

Vậy, ba Thánh quả phía dưới là chung cho cả hàng xuất gia và tại gia, riêng Thánh quả thứ tư chỉ đạt được bởi đời sống xuất gia mà thôi. Bốn Thánh quả này là chung cho những vị xuất gia theo Nam truyền lẫn Bắc truyền Phật giáo. Tuy nhiên, những Tỷ khưu tu tập theo tinh thần Bắc

truyền Phật giáo lãnh thọ và hành trì thêm Bồ tát giới thì quả vị cuối cùng của họ không phải là A-la-hán mà là Phật quả. Giữa A-la-hán quả và Phật quả có điểm giống nhau và khác nhau.

Điểm giống nhau giữa hai quả vị này là thoát ly sanh tử. Ở mặt thoát ly sanh tử thì A-la-hán và Phật đều giống nhau, vì tất cả đã đoạn trừ toàn bộ khát ái, không còn bị tái sinh, còn ở mặt giác ngộ thì A-la-hán phải theo Phật để học hỏi và tu tập, để đạt đến chánh biến tri, nên đối với sự giác ngộ thì A-la-hán quả, còn cách xa Phật quả một trời một vực. Bởi vậy, theo Phật giáo Bắc truyền, một Thánh giả khi chứng A-la-hán quả mới hoàn thành ở mặt giải thoát tự thân, chứ chưa hoàn thành ở mặt giác ngộ về mặt chánh biến, chỉ có Phật mới là bậc Chánh biến tri. Và muốn tiến xa trên phương diện giác ngộ thì Thánh giả A-la-hán phải phát Bồ-đề tâm mong cầu Phật quả và chính Phật quả mới là điểm cứu cánh cho mọi hành động của người xuất gia theo tinh thần Phật giáo Bắc truyền hoặc Đại thừa Phật giáo hướng đến.

## V. THÀNH VIÊN CỦA TĂNG

Thành viên của Tăng gồm có thành viên dự bị và thành viên chính thức

### 1. Thành viên dự bị

Thành viên dự bị của Tăng gồm có Sadi, Sadini, Thức-xoa-ma-na.

a. **Sa di:** Là phiên âm từ chữ Sramanera của Phạn ngữ. Từ ngữ này theo các nhà Hán học dịch có ba nghĩa:

- Tức từ: Đình chỉ điều ác, thực tập thể hiện tình thương đối với tất cả chúng sanh.
- Cẩn sách: Siêng năng đình chỉ các điều ác và siêng năng thể hiện tình thương.
- Cầu tịch: Sống bằng đời sống hướng đến Niết-bàn.

Giới pháp để cho Sadi hành trì là mười điều và các oai nghi khác.

b. **Sa di ni**: Là người xuất gia thuộc về phái nữ, lãnh thọ và hành trì mười giới. Đây là thành viên dự bị của Tăng thuộc về phái nữ.

c. **Thức-xoa-ma-na**: śīksamnā, Hán dịch là Ứng học, Nghi học, Học Pháp nữ, Chánh học nữ. Nghĩa là người xuất gia nữ, sau khi thọ Sadini giới, tu tập tốt trong các hạnh và oai nghi, muốn tiến lên địa vị Tỷ khuru ni thì phải học tập pháp dự bị làm Tỷ khuru ni hai năm trước khi thọ giới thực thụ làm Tỷ khuru ni. Trong giai đoạn nữ nhân lãnh thọ giới dự bị làm Tỷ khuru ni, gọi là Thức-xoa-ma-na.

## 2. Thành viên chính thức

Thành viên chính thức của Tăng là Tỷ khuru và Tỷ khuru ni.

a. **Tỷ khuru**: Tiếng Pāli là Bhikkhu và Phạn ngữ là Bhikṣu, Hán chuyển âm là Tỷ khuru, Bí Sô và dịch là Bồ ma, Phá ác, Khất sĩ.

- Bồ ma: Sau khi vị Sa di thọ Tỷ khuru giới rồi, vị ấy trở thành thành viên thực thụ của Tăng, sống bằng đời sống



thanh tịnh của Giới, thanh tịnh của Định, thanh tịnh của Tuệ, thanh tịnh của Giải thoát và thanh tịnh của Giải thoát tri kiến, do đó làm cho ma quân khiếp sợ. Nên, Tỷ khuru có nghĩa là Bồ ma.

- Phá ác: Vị Tỷ khuru có năng lực phá trừ tất cả ác pháp, từ ngoại cảnh đến nội tâm. Ở ngoại cảnh, khi mắt nhìn sắc không khởi lên ái trước, tai nghe âm thanh, tâm không khởi lên ái trước, mũi ngửi hương, tâm không khởi lên ái trước, lưỡi nếm mùi vị, tâm không khởi lên ái trước, thân giao tiếp, tâm không khởi lên ái trước, ý tiếp xúc với pháp trần, tâm không khởi lên ái trước.

Do sáu căn tiếp xúc với sáu trần, tâm của vị Tỷ khuru không khởi lên ái trước như vậy, vị ấy không bị sáu trần chi phối trói buộc. Trái lại, vị ấy còn thấy rõ sự nguy hiểm của chúng, nên quyết tâm phá trừ, sự phá trừ như vậy, gọi là vị Tỷ khuru phá trừ ngoại ác.

Vị Tỷ khuru có khả năng nhiếp phục và phá trừ nội ác, tức là những thứ tham, sân, si, mạn, chấp ngã đang ngủ ngầm ở trong tâm thức của chính họ. Do có khả năng ngoại phá và nội phá như vậy, nên Tỷ khuru có nghĩa là phá ác.

- Khất sĩ: Tỷ khuru còn có nghĩa là khất sĩ, nghĩa là nuôi dưỡng thân mạng bằng sự thực hành pháp khất thực thanh tịnh.

Trong kinh đức Phật dạy có năm hạng người dùng bình bát để ăn:

1. Hạng đần độn ngu si.
2. Hạng ác dục, ác tính.
3. Hạng kiêu mạn, loạn tâm.
4. Hạng ăn bình bát, vì được đức Thế Tôn và các đệ tử của Ngài tán thán.
5. Hạng vì ít dục, vì biết đủ, vì đoạn giảm, vì viễn ly, vì cầu thiện hạnh.

Trong năm hạng người ấy thì hạng thứ năm là tối thượng.<sup>(22)</sup>

Vậy, trong ý nghĩa thiếu dục, tri túc, giảm trừ và đoạn trừ các tham dục, viễn ly ác pháp và thực hành thiện hạnh thì có nghĩa là khất sĩ.

Lại nữa, Tỷ khuru mà có nghĩa khát sĩ, là vì khi đi khát thực vị ấy luôn luôn an trú vào “Không-tính”, đó là sự an trú của bậc Đại nhân. Vị ấy trên đường đi khát thực, thâm nhiếp các căn khiến chúng đều thanh tịnh và vị ấy suy tư thanh tịnh trong khi đi khát thực, do đó sự khát thực của vị Tỷ khuru trở thành cao quý.

Và trong khi thực hành pháp khát thực, vị Tỷ khuru biết rất rõ, thức ăn khát thực nào cần sử dụng, và thức ăn khát thực nào không nên sử dụng.<sup>(23)</sup>

b. **Tỷ khuru ni**: Tức là những người Học giới nữ, sau khi hai năm đã thành tựu học giới, bảy giờ Tăng nghiêm xét và trao truyền cho giới Tỷ khuru ni để thực sự làm thành viên chính thức của Tăng. Ý nghĩa Tỷ khuru ni cũng giống như chữ Tỷ khuru vậy.

## **VI. PHƯƠNG PHÁP TUYỂN CHỌN THÀNH VIÊN CHÍNH THỨC**

### **1. Các trường hợp đặc giới**

Theo cách giải thích Luật Tạng của các nhà Tỳ-bà-sa (Nhất thế Hữu bộ) thì có mười trường hợp để thành Tỳ khuru, tức là thành viên chính thức của Tăng.

- Tự nhiên đặc giới: Đây là trường hợp của các vị Phật và các vị Độc giác. Vì các Ngài do tự tâm chứng ngộ không có sự trao truyền.

- Kiến Đế đặc giới: Chỉ cho những vị chứng nghiệm Tứ thánh-đế, bước vào Thánh đạo vô lậu, đây là trường hợp năm anh em Kiều-trần-như (Koññada).

- Thiện lai Tỳ khuru: Đây là chỉ cho trường hợp ông Da-xá và những trường hợp của các vị Tỳ khuru do đức Phật trực tiếp gọi tên bằng “Thiện lai Tỳ khuru!”.

- Do xác nhận Phật là bậc Đạo sư: Chỉ cho trường hợp Tôn giả Ca-diếp. Khi gặp được đức Thế Tôn hóa độ, Tôn giả

Ca-diếp xác nhận “Đây là bậc Đạo sư của tôi” do lời tuyên bố ấy mà Ngài Ca-diếp trở thành Tỷ khuru.

- Do khéo trả lời: Ông Tô-đà-di mới bảy tuổi, đã khéo trả lời câu hỏi của đức Thế Tôn rằng “Nhà con ở đâu?”, Tô-đà-di trả lời: “Ba cõi không đâu không là nhà”. Do đó, Phật dạy, Tăng tác pháp Yết-ma trao truyền Tỷ khuru giới cho ông.

- Do thọ Tám pháp kính trọng: Đây là trường hợp của bà Ma-ha-ba-xà-ba-đề (Pajapati), di mẫu của đức Thế Tôn. Do bà tuân phụng tám kính pháp trọng đối với Tăng mà được làm Tỷ khuru ni.

- Do gửi đại diện: Đây là trường hợp của ni cô Pháp Thọ, vì cô là người đẹp nổi tiếng trong xứ, khi hay tin cô sẽ xuất gia thọ giới làm Tỷ khuru ni, nhiều thanh niên tổ chức đón đường bắt cóc. Do đó, Phật cho cô gửi người đến giữa Tăng mà thọ, sau đó sẽ về truyền lại.

- Do người thứ năm trì luật: Người trì luật ở đây đòi hỏi là cho người thông thạo các nghi thức tác pháp Yết-ma. Trường hợp này, chỉ xảy ra cho Tăng ở biên cương, vì ở

đó khó đủ túc số mười vị Tỷ khuru để tác pháp Yết-ma truyền thọ Tỷ khuru cho một người.

- Thọ giữa Tăng gồm mười người: Đây là trường hợp bắt buộc những nơi số lượng của Tăng đông đảo.

- Ba lần nói đắc giới: Thọ Tỷ khuru bằng cách ba lần đọc quy y Phật, Pháp, Tăng. Đây là trường hợp xảy ra trước khi Phật quy định “Bạch tứ Yết-ma” cho việc thọ Tỷ khuru giới.

Trong mười trường hợp kể trên, ngày nay việc tuyển chọn thành viên chính thức của Tăng chỉ xảy ra trong hai trường hợp. Trường hợp năm Tỷ khuru ở biên giới trao truyền cho một Tỷ khuru. Và trường hợp mười vị Tỷ khuru trao truyền giới Tỷ khuru cho một vị.<sup>(24)</sup>

## **2. Thủ tục tiến hành**

### **a. Nghiệm xét**

Dù trường hợp năm hay mười vị Tỷ khuru trao truyền giới Tỷ khuru cho một người, Tăng luôn nghiệm xét đối tượng không bị rơi vào những trường hợp sau mới truyền giới.

- Không phạm biên tội: Nghĩa là không phạm vào bốn trọng tội gồm: dâm dục, trộm cắp, giết hại, vọng ngữ trong suốt thời gian làm Phật tử tại gia hay thời gian đã xuất gia làm Sa di. Nếu làm Phật tử tại gia hay đã xuất gia làm Sa di mà phạm vào những trọng tội ở trên, thì những hạng người đó đã bị đào thải ra khỏi biên cương của Phật pháp, ví như biển cả không dung tử thi, nên tất cả những tử thi nằm trên biển đều bị sóng đẩy vào bờ. Do đó, những người đã phạm vào biên tội thì không được thọ Tỷ khưu giới để thực thụ trở thành thành viên của Tăng.

- Khi còn cư sĩ không làm ô nhiễm phạm hạnh Tỷ khưu ni.

- Khi còn làm cư sĩ hoặc Sa di không nghe lén chúng Tăng thuyết giới hay là loại tặc trú..

- Không làm kẻ ngoại đạo để cầu thọ giới và sau khi thọ giới xong, lại trở về với ngoại đạo.

- Không phải là hạng nam căn bất định, đó là hạng không nhất định là nam hay nữ.

- Không từng giết cha.

- Không từng giết mẹ.
- Không từng giết các bậc A-la-hán.
- Không từng làm cho chúng Tăng bất hòa.
- Không có ác tâm làm cho thân Phật chảy máu bằng cách tiêu diệt Chánh pháp.
- Không phải là hàng không phải thực sự là người (vì họ có thể là các vị Thiên Thần, Quỷ Thần, A-tu-la thần có khả năng biến hóa ra người).
- Không phải là hạng súc sanh (vì có thể là loài Rồng biến hóa thành thân người để cầu thọ giới).
- Không phải là hạng trong thân thể có đủ nam căn lẫn nữ căn.<sup>(25)</sup>

Ngoài mười ba trường hợp này, Tăng còn nghiệm xét đương sự một số trường hợp khác nữa, như:

- Không phải là hạng quan viên đang tại chức.
- Không phải là người trốn nợ.



- Không phải là người giúp việc trốn chủ.
- Không bị mắc những chứng bệnh hiểm nghèo như phong, hủi, ung thư...
- Không dưới hai mươi tuổi.
- Không thiếu các pháp khí trong lúc thọ giới.
- Phải được cha mẹ cho phép xuất gia.
- Phải có pháp danh.
- Phải biết Pháp hiệu của vị Hòa thượng đàn đầu sắp truyền giới.

Ngoài những chuẩn mực ở trên, Tăng còn nghiệm xét Luật hạnh và Oai nghi của đương sự trong suốt thời gian làm Sa di nữa.

Sau khi những nghiệm xét về đối tượng cầu thọ giới đã được Tăng thông qua thì Tăng tiến hành thủ tục tác pháp Yết-ma để trao giới.

## **b. Tác Pháp Yết-ma**

Tác Pháp Yết-ma là thể hiện tinh thần và hành động đồng nhất của Tăng để trao giới cho đương sự.

Tăng trao giới Tỷ khuru cho một Sa di phải tiến hành thủ tục “Bạch tứ Yết-ma”. Nghĩa là một lần nêu lên vấn đề và ba lần Tăng biểu quyết vấn đề ấy. Vị Yết-ma (Karma) bạch với Tăng như sau: “Đại đức Tăng, xin lắng nghe. Sa di... nay cầu thọ Cụ túc giới với Hòa thượng... Sa di này đã tự nói là thanh tịnh, không có các chướng nạn, tuổi đủ hai mươi, ba y, bình bát, tọa cụ đã đầy đủ. Nếu thời gian thích hợp đối với Tăng, Tăng chấp thuận cho Sa di... thọ Cụ túc giới với Hòa thượng... đây là lời tác bạch.

Đại đức Tăng xin lắng nghe. Sa di... nay cầu thọ Cụ túc giới với Hòa thượng... Sa di này đã tự nói là thanh tịnh, không có các chướng nạn, tuổi đủ hai mươi, ba y, bình bát, tọa cụ đều đầy đủ. Tăng nay chấp thuận cho Sa di... thọ Cụ túc giới với Hòa thượng... Các Trưởng lão nào chấp thuận cho Sa di... thọ Cụ túc giới với Hòa thượng... thì im lặng. Ai không chấp thuận hãy nói. Đây là lời Yết-ma thứ nhất. Và Tăng tác pháp Yết-ma như vậy ba lần, trong ba lần

Tăng tác pháp Yết-ma không có vị Trưởng lão nào phản ứng đối với vị Sa di ấy cả. Như vậy, thủ tục tiến hành Yết-ma đã thành tựu. Vị Sa di ấy từ giây phút đó trở thành Tỷ khuru. Sau đó, vị tân Tỷ khuru được Tăng giáo giới hướng dẫn mọi cách sinh hoạt của Tăng.

Một vị Thức-xoa-ma-na được Tăng tuyển chọn để trao truyền Tỷ khuru ni giới, tiến hành theo hai giai đoạn. Giai đoạn một gọi là Bản bộ Yết-ma, tức là giai đoạn tác pháp Yết-ma giữa Ni bộ, cách thức tác pháp này có tám phần.

1. Tỉnh Hòa thượng ni
2. Yết-ma sai giáo thọ ni.
3. Giáo thọ ni hướng dẫn các giới tử về các già nạn.
4. Đơn bạch gọi các giới tử đến trước Tăng.
5. Giới tử bạch Tăng để xin giới.
6. Đơn bạch chính thức hỏi các già nạn trước Tăng.
7. Chính thức hỏi các già nạn.
8. Bạch Yết-ma trao giới cụ túc.

Giai đoạn thứ hai là Chánh pháp Yết-ma. Nghĩa là khi Ni Tăng tác pháp Bản bộ Yết-ma nội trong ngày, thập sư ni liền hướng dẫn Giới tử ni đến giữa Tỷ khuru Tăng, cầu xin

tác Chánh pháp Yết-ma. Cách thức tác Chánh pháp Yết-ma có chín chi tiết.

1. Thỉnh Yết-ma A-xà-lê. Lời văn cung thỉnh như sau: “Đại đức rủ lòng thương tưởng. Con là Thức-xoa-ma-na, pháp danh... nay thỉnh cầu Đại đức vì con làm Yết-ma A-xà-lê. Ngưỡng mong Đại đức vì con làm Yết-ma A-xà-lê, vì con nương nhờ Đại đức mà thọ cụ túc. Cúi xin Ngài thương tưởng con”.

2. Giới tử ni tác bạch xin giới: “Đại đức rủ lòng thương tưởng, con Thức-xoa-ma-na, pháp danh... theo Hòa thượng ni hiệu... cầu thọ Cụ túc giới. Con Thức-xoa-ma-na... nay cầu thỉnh Tăng cho con thọ giới Cụ túc với Hòa thượng ni hiệu... ngưỡng mong Đại đức Tăng đưa con lên bực cao. Cúi xin các Ngài thương tưởng con”.

3. Bạch Yết-ma hỏi già nạn: Vị Tỷ khuru tác pháp Yết-ma bạch Tăng để hỏi già nạn, đối với Thức-xoa-ma-na cầu thọ cụ túc.

4. Hỏi các già nạn: Các già nạn cũng như Tăng, tuy nhiên có vài sự thay đổi để thích hợp với Ni.

5. Tăng Bạch tứ Yết-ma truyền giới cụ túc: Lời văn Bạch tứ Yết-ma cũng giống Tăng chi thay một vài từ ngữ để thích hợp.

Sau khi Tăng tiến hành thủ tục Bạch tứ Yết-ma xong, Giới tử Ni được gọi là tân Tỷ khuru ni thực thụ trở thành thành viên chính thức của Tăng.

6. Trao giới tướng vị tân Tỷ khuru ni được Tăng trao truyền tám giới thuộc về Ba-la-di và các học giới khác ở trong 348 giới.

7. Trao truyền các y pháp: Đây là bốn chỗ nương tựa để tu tập trong đời sống của một Tỷ khuru hoặc một Tỷ khuru ni.

✓ Dùng y phần tảo (Y cắt từng mảnh để may và đã phá hồng màu sắc chính) để che thân.

✓ Thường thực hành pháp khát thực.

✓ Thường ngủ nghỉ dưới gốc cây không quá ba đêm.

✓ Thường sử dụng dược thảo để trị bệnh.

8. Trao truyền tám pháp tôn kính.

Tám pháp này do đức Thế Tôn chế định, để làm phương tiện thu nhận nữ giới vào Tăng đoàn.

Nội dung của tám pháp Tôn kính như sau:

- ✓ Dù vị Tỷ khuru ni thọ Đại giới cả một trăm năm, thấy một vị Tỷ khuru thọ Đại giới trong một ngày cũng phải đứng dậy chấp tay kính lễ, xử sự đúng pháp.
- ✓ Tỷ khuru ni không được an cư tại một trú xứ mà không có Tỷ khuru Tăng.
- ✓ Mỗi nửa tháng, Tỷ khuru ni phải đến giữa Tỷ khuru Tăng để cầu giáo thọ thuyết giới.
- ✓ Sau khi an cư xong Tỷ khuru ni phải đến giữa Tỷ khuru Tăng để cầu chỉ dạy ba điều kiến, văn, nghi của pháp Tự tứ.
- ✓ Tỷ khuru ni phạm tội Tăng tàn, phải ở giữa hai bộ Tăng, thực hành pháp ý hỷ cho đến nửa tháng.
- ✓ Sau khi học tập sáu pháp trong hai năm, phải đến xin thọ cụ túc giới giữa hai bộ Tăng.
- ✓ Không vì duyên cớ gì, một Tỷ khuru ni có thể mắng nhiếc chỉ trích một Tỷ khuru.
- ✓ Có sự phê bình giáo giới giữa các Tỷ khuru cho các Tỷ khuru ni, nhưng không có sự phê bình giáo giới của các Tỷ khuru ni về các Tỷ khuru.

Tám pháp cung kính này, Tỷ khuru ni phải trọn đời kính lễ, tuân phụng không thể vượt qua.

1. 9. Giáo giới: “Này Tỷ khuru ni! Việc chúng Tăng trao truyền giới pháp cho người đã xong, Bạch tứ Yết-ma đã thành tựu. Hòa thượng trao giới đúng pháp, các A-xà-lê và Tăng số hai bộ đúng pháp. Vậy, người hãy phụng hành tám pháp Tôn kính, khéo hộ trì giới pháp, vâng hành theo lời dạy của Hòa thượng và các bậc A-xà-lê không được trái nghịch, phải nỗ lực học tập kinh điển, tu tập Giới, Định, Tuệ, thì những quả vị giải thoát như Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán người sẽ có phần. Như vậy, chí nguyện xuất gia của người không bị luống uổng. Trong khi tu học Chánh pháp, những điều nào chưa thấu hiểu để hành trì thì phải cung kính tham học với những bậc đa văn, túc trí để hiểu rõ phận sự Tỷ khuru ni của mình”.<sup>(26)</sup>

Trong kinh Tăng Chi bộ, đức Phật có dạy vị Tỷ khuru giáo giới cho hàng Tỷ khuru ni phải hội đủ tám điều:

1. Có giới đức.
2. Học rộng nghe nhiều.

3. Thông hiểu giới bổn của Tỷ khuru và Tỷ khuru ni.
4. Giọng nói rõ ràng, giải thích minh xác.
5. Có khả năng giảng thuyết, pháp thoại các hạng Tỷ khuru ni ái mộ.
6. Trước khi xuất gia chưa hề phạm trọng tội.
7. Phải có tướng uy nghiêm.
8. Phải có hai mươi tuổi hạ.<sup>(27)</sup>

Như vậy, cách tuyển chọn Tỷ khuru và Tỷ khuru ni làm thành viên chính thức của Tăng phải tuân thủ những nguyên tắc nhất định mà Luật tạng đã quy ước. Nếu sự tuyển chọn không đúng nguyên tắc của Luật định thì giới thể vô biểu của Tỷ khuru hoặc Tỷ khuru ni không do đâu mà thành tựu. Mỗi khi giới thể vô biểu nơi một thành viên của Tăng không thành tựu thì vị ấy chỉ là lạm dụng danh nghĩa chứ không có thực chất. Ví như một cộng đồng Tăng lữ, phần nhiều chỉ là những kẻ lạm dụng danh nghĩa thì đó là điều rất nguy hiểm cho Tăng và có tác hại lớn đến Chánh pháp. Bởi vậy, không thể không tuyển chọn thành viên của Tăng đúng Luật định trong tất cả mọi trường hợp. Sự tuyển chọn thành viên của Tăng đúng quy cách như vậy, luôn luôn bảo đảm sự ổn định của Tăng đoàn, đem lại



đức tin cho cõi trời, cõi người đối với ngôi Tam bảo, không những vậy mà còn đảm bảo đức tin cho những vị được tuyển chọn nữa.

## **VII. SINH HOẠT CỦA TĂNG**

### **1. Bồ-tát**

Tiếng Pāli là Uposadha và Phạn ngữ là Posadha, Hán phiên âm là Bồ-tát và dịch là Trưởng dưỡng hoặc Trưởng tịnh, nghĩa là ngày nuôi lớn các thiện căn, khiến chúng trưởng thành trong sự thanh tịnh.

Nguyên lai sự Bồ-tát của chúng Tăng được ghi trong Luật tạng như sau:

Bấy giờ, đức Thế Tôn trú tại thành Vương-xá, nước Ma-kiệt-đà. Tại đây, các nhóm ngoại đạo, cứ mỗi tháng vào các ngày 8, 14, 15, 23, 29, 30 họ cùng nhau tập hợp lại một chỗ học hỏi, giảng đạo, thọ dụng sự cúng dường của hàng đệ tử tại gia, không khí sinh hoạt rất ấm cúng.

Bấy giờ, vua Tần-bà-ta-la (Bimbisāra), đệ tử tại gia của đức Thế Tôn đứng từ Hoàng cung nhìn thấy sự sinh hoạt

của các tu sĩ ngoại đạo như vậy, liền tự nghĩ “Trong thành này những Phạm chí mỗi tháng tụ họp sáu ngày với không khí thân mật. Nếu chúng Tỷ khuru đệ tử của đức Thế Tôn cùng tụ họp như vậy thì đem lại phước lạc cho hàng đệ tử tại gia biết bao”. Nghĩ vậy xong, vua liền đi đến chỗ đức Thế Tôn trú, trình lên ý nghĩ của mình và được đức Thế Tôn chấp thuận bằng sự im lặng. Sau đó, đức Thế Tôn gọi các Tỷ khuru đến và cho tiến hành sự Bố tát.<sup>(28)</sup>

Tuy nhiên, theo Kinh Đại bản (Mahapadāna),<sup>(29)</sup> thì truyền thống Bố-tát của Tăng đã có từ chư Phật quá khứ, nên vấn đề vua Tần-bà-ta-lathura đức Thế Tôn cho chúng Tỷ khuru thực hành Bố-tát chỉ là cơ hội đủ duyên mà thôi. Không phải chỉ Tăng trong quá khứ thực hành Bố-tát mà Tăng của chư Phật thời hiện tại và chư Phật thời vị lai cũng thế. Vậy, Bố-tát là “Thường Pháp” của Tăng trong ba đời.

Ngày Tăng Bố-tát là ngày mà tất cả các vị Tỷ khuru sống cùng trong một cương giới phải tập trung tại giới trường để tác pháp Yết-ma thuyết giới và đọc lại giới bản Ba-la-đề-mộc-xoa (Pātimokkha). Nên nội dung của Bố-tát chính là sự thuyết giới, nghĩa là đúng nửa tháng các vị Tỷ khuru

cùng tập hợp nhau lại trong cùng một cương giới, hòa hợp và thanh tịnh để tụng đọc Ba-la-đề-mộc-xoa (Pātimokkha), trong đó gồm cả năm Thiên và bảy Tụ của giới. Tuy nhiên, năm Thiên và bảy Tụ là nói theo nghĩa rộng và chúng có thể tóm tắt trong bảy bài kệ của chư Phật như sau:

**Đức Phật Tỳ Bà Thi:**

“Nhẫn, khổ hạnh bậc nhất,  
Niết-bàn đạo tối thượng,  
xuất gia nào hại người  
không xứng danh Sa môn”.

**Đức Phật Thi khí:**

“Cũng như người mắt sáng,  
tránh khỏi lối hiểm nghèo,  
bậc có trí trong đời,  
tránh xa các xấu ác”.

**Đức Phật Tỳ Xá Phù:**

“Không bánng bở, tậ đố,  
vâng hành các học giới,  
ăn uống biết vừa đủ,  
thường ưa chỗ nhàn tịnh,  
tâm định vui tinh tấn,  
là lời chư Phật dạy”.

**Đức Phật Câu Lưu Tôn:**

“Như ong đến tìm hoa,  
không hại sắc và hương,  
chỉ hút nhụy rồi đi,  
vậy, Tỷ khuru vào xóm,  
không chống phá việc người,  
người làm hay không làm,

chỉ tự xét thân hành,  
hoặc chính, hoặc không chính”.

**Đức Phật Câu Na Hàm Mâu Ni:**

“Đừng để tâm buông lung,  
hãy siêng học Thánh pháp,  
như thế dứt ưu phiền,  
tâm định nhập Niết-bàn”.

**Đức Phật Ca-diếp:**

“Hết thấy ác chớ làm,  
hãy vâng hành các thiện,  
tự lóng sạch tâm ý,  
là lời chư Phật dạy”.

**Đức Phật Thích Ca Mâu Ni:**

“Khéo phòng hộ lời nói,

tâm chí tự lắng trong,  
thân không làm các ác,  
thực hành được như thế,  
ba nghiệp đạo này tịnh,  
là đạo Đấng Đại Tiên”.<sup>(30)</sup>

Những bài kệ ở trên là những tinh túy của Ba-la-đề-mộc-xoa và cốt lõi của sự thuyết giới. Mỗi nửa tháng là định kỳ Bồ-tát của Tăng, nó là biểu hiện nguyên tắc hòa hợp của Tăng, đồng thời là điều kiện tốt nhất để các Tỷ khuru sách tấn nhau tu học.

Bất cứ trú xứ nào mà Tăng nửa tháng không nhóm họp để Bồ-tát thì trú xứ ấy Tăng đoàn xem như chưa có sự hòa hợp. Bởi vậy, Bồ-tát là mạng mạch của Tăng nên không có chúng Tỷ khuru nào được gọi là Tăng mà không thực hành Bồ-tát, ngoại trừ những kẻ lạm dụng Tăng để phá hoại Chánh pháp. Vì tính chất nghiêm trọng của Bồ-tát là như vậy, nên nó không thể không có trong sự sinh hoạt của Tăng.

## 2. An cư

Đức Phật quy định cho Tăng an cư vì những lý do sau đây:

- Do một số cư sĩ than phiền nhóm sáu Tỷ khuru luôn luôn du hành trong nhân gian bất luận mùa nào, dẫm đạp làm chết vô số côn trùng. Họ còn than phiền rằng, những du sĩ ngoại đạo một năm còn có những tháng ở yên một chỗ để học hỏi và tịnh tu. Ngay cả những loài vật chúng còn có những mùa trú ẩn, huống nữa là Tăng sĩ dòng họ Thích tại sao không có đời sống như vậy. Do nguyên cớ trên, đức Phật quả trách nhóm sáu Tỷ khuru ấy và ngài chế định sự an cư cho chúng Tăng.<sup>(31)</sup>

Song, an cư của Tăng không những để tránh dẫm đạp sâu bọ, cỏ non, làm tổn thương lòng từ ái đối với sinh loại và thảo mộc mà còn có ý nghĩa và mục đích sâu sắc hơn nữa, đó là:

+ Nhằm trau dồi và nuôi lớn pháp tam Vô Lậu Học, để có thể xứng đáng là “Chúng Trung Tôn”, bậc trí đức hoàn toàn.

+ Nhằm biểu lộ tinh thần hòa hợp và đồng bộ của Tăng và khi nào Tăng biểu lộ được tính chất ấy thì Chánh pháp do Tăng tuyên dương đạt nhiều hiệu quả cao thượng.

+ Và nhằm củng cố niềm tin cho hàng Phật tử tại gia đối với ngôi vị “Thế Gian Tăng Bảo”.

Bất cứ xứ sở nào, các vị Tỷ khuru cùng nhau tu tập, cùng nhau hòa hợp để an cư, sống bằng đời sống hòa hợp và thanh tịnh thì xứ sở ấy xem như Phật, Pháp, Tăng có mặt đúng ý nghĩa, làm chứng cứ cho chư Thiên và loài người đối với Chánh pháp. Kỳ hạn an cư của chúng Tăng ngày nay không nhất định, vì tùy theo khí hậu và lịch biểu từng vùng. Tăng đoàn của các nước Phật giáo Nam phương như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan... họ an cư bắt đầu ngày 16 tháng 5 theo lịch Trung Quốc. Các nước Phật giáo Bắc phương, như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam... Tăng an cư bắt đầu ngày 16 tháng 4 theo lịch Trung Quốc. Chúng Tăng Bắc phương an cư vào thời gian như trên là do dựa vào bản kinh Vu Lan, theo kinh này thì ngày Rằm tháng Bảy là ngày Tự Tứ của Tăng.



### 3. Tự Tứ

Sau ba tháng chúng Tăng an cư để trau dồi giới đức và trí tuệ, đến ngày trăng tròn tháng bảy theo lịch biểu Trung Quốc là hành pháp Tự tứ của Tăng.

Tự tứ là các nhà Hán học dịch từ Prvāranā của Phạn ngữ. Từ ngữ này có khi các Ngài còn dịch là Tỉnh tỉnh<sup>(32)</sup> hoặc tùy ý.<sup>(33)</sup>

Nghĩa đen của từ ngữ này là tỉnh cầu những người khác chỉ điểm những lỗi lầm của bản thân. Sự tỉnh cầu người khác chỉ điểm những sai lầm của bản thân đã được kinh Nikāya ghi lại như sau:

“Bấy giờ đức Thế Tôn ở Sāvatti, tại giảng đường Migaramātupārāda (Lộc-mẫu), cùng với Đại chúng Tỷ khuru gồm 500 người, đều là những bậc chứng quả A-la-hán. Nhân ngày trăng tròn Tự tứ, đức Thế Tôn ngồi giữa trời, chúng Tỷ khuru im lặng vây quanh. Đức Thế Tôn gọi các Tỷ khuru mà bảo rằng: “Quý vị có điều gì chỉ trích Như Lai về thân hay về ngữ không? Nay đúng lúc, mời quý vị hãy nói lên”. Được nghe như vậy Tôn giả Sāriputta (Xá-

lợi-phát), từ chỗ ngồi đứng dậy sửa soạn y phục và vái chào đức Thế Tôn, rồi bạch rằng: “Bạch đức Thế Tôn, chúng con không có chỉ trích gì đức Thế Tôn về thân và ngữ.

Bạch Thế Tôn, con đường chưa sinh khởi, Thế Tôn đã làm cho sinh khởi, con đường chưa hiểu biết, Thế Tôn đã làm cho hiểu biết, con đường chưa được thuyết giảng, Thế Tôn đã thuyết giảng, Thế Tôn là bậc biết đạo, là bậc hiểu đạo, là bậc thiện xảo về đạo và bạch Thế Tôn! Các đệ tử nay là những vị sống hành đạo và sẽ thành tựu những pháp ấy về sau.

Bạch Thế Tôn! Con xin cung thỉnh Ngài nói lên những sai lầm về thân ngữ của con cho con”.

Bấy giờ, đức Thế Tôn nói với Tôn giả Sāriputta rằng: “Ta không có gì để chỉ trích ngươi về những hành động của thân và lời nói. Nay Sāriputta! Ngươi là bậc đại trí, là bậc quảng trí, là bậc túc trí, là bậc tiệp trí, là bậc nhuệ trí, là bậc thể nhập trí”.

Tôn giả Sāriputta bạch đức Thế Tôn tiếp:

“Bạch Thế Tôn, đối với con, Ngài không còn chỉ trích gì về thân và ngữ, vậy đối với khoảng 500 vị Tỷ khuru này, Ngài có chỉ trích điều gì về thân và ngữ hay không?”.

Đức Thế Tôn trả lời:

“Trong năm trăm vị Tỷ khuru này, 60 vị là bậc Tam minh, 60 vị là bậc chứng được Thắng trí, 60 vị là bậc Câu giải thoát, các vị còn lại đều là Tuệ giải thoát”.

Sau buổi lễ Tự tứ của đức Thế Tôn và năm trăm vị Tỷ khuru như vậy, đã làm cho Tôn giả Vangīsa cảm động và sung sướng đến nỗi phát ra lời ca ngợi thích ứng:

“Năm trăm Tỷ khuru họp

bậc Chánh cắt kiết phược

vô phiền đoạn tái sinh

như vị Chuyển Luân Vương

Đại thần hầu xung quanh

du hành khắp bốn phương

đất này đến hải biên  
như vậy, các đệ tử  
đã chứng được tam minh  
sát hại được tử thân  
những bậc này hầu hạ  
bậc chiến thắng chiến trường  
chủ lễ hành vô thượng  
tất cả con Thế Tôn  
không ai là vô dụng  
xin chí thành đánh lễ  
bậc nhỏ tên khát ái  
xin tâm thành cung kính  
bậc dòng họ mặt trời”.<sup>(34)</sup>

Như vậy, tinh thần an cư là để trau dồi Giới học, Định học, Tuệ học và do trau dồi ba pháp vô lậu học ấy mà thân tâm

của các Tỷ khuru thanh tịnh, từ đó tạo thành cộng đồng chúng Tăng thanh tịnh, hòa hợp.

Vậy, ngày Tự tứ của Tăng là ngày các Tỷ khuru tự kiểm điểm lại sự tu tập của mình trong ba tháng qua, bằng cách mong những vị Tỷ khuru khác chỉ điểm những lỗi lầm cho chính mình, mà chính bản thân quên lãng tự mình không nhận ra. Tuy nhiên, trong lễ Tự tứ không phải vị Tỷ khuru nào cũng có quyền chỉ điểm những sai lầm của một Tỷ khuru. Một Tỷ khuru có quyền hạn chỉ điểm những sai lầm của một vị Tỷ khuru khác trong buổi lễ Tự tứ phải được Tăng đề nghị và biểu quyết. Vị Tỷ khuru được Tăng đề nghị và biểu quyết, vị ấy phải hội đủ năm yếu tố, hay nói theo thuật ngữ Luật tạng là “Ngũ đức sư”. Nghĩa là vị Thầy chỉ điểm những lỗi lầm của các Tỷ khuru trong lúc hành pháp Tự tứ phải hội đủ năm yếu tố:

a. Bất ái: Vị đó trong lúc phê bình hoặc chỉ điểm lỗi lầm của vị Tỷ khuru với tâm không thiên ái, không nghiêng về phía tình cảm.

b. Bất nhuê: Trong lúc phê bình hay chỉ điểm làm lỗi của một vị Tỷ khuru khi hành pháp Tụ tứ, vị ấy với tâm bình tĩnh, không sân hận, không trả thù.

c. Bất bố: Trong lúc chỉ trích hay phê bình làm lỗi của một vị Tỷ khuru khi hành pháp Tụ tứ, vị ấy với tâm không khiếp đảm, sợ hãi.

d. Bất si: Vị ấy trong lúc chỉ trích hay phê bình làm lỗi của một vị Tỷ khuru khi hành pháp Tụ tứ, phải biết rõ tội danh và tội chủng ở trong “Ngũ thiên Thất tụ”. Và phải biết rõ nguyên tác Tụ tứ.

e. Tri vị Tụ tứ dĩ Tụ tứ: Vị ấy phải biết đúng lúc hay không đúng lúc để tiến hành pháp Tụ tứ và vị ấy biết rõ Tỷ khuru nào đã Tụ tứ, Tỷ khuru nào chưa Tụ tứ.

Sau khi Tăng đã chọn vị Tỷ khuru có đủ năm yếu tố đã đề cập ở trên xong, Tăng tiến hành “Bạch nhị Yết-ma”, nghĩa là một lần nêu lên nội dung của vấn đề và một lần Tăng biểu quyết.

Khi Tăng tiến hành pháp Bạch nhị Yết-ma thành tựu, vị Tụ tứ nhân được Tăng sai, đến giữa Tăng tác bạch, nhận lấy

trách nhiệm chỉ điểm những lỗi lầm của Tỷ khuru yêu cầu trong lúc hành pháp Tụ tứ. Hành pháp Tụ tứ xong, các Tỷ khuru được xác định thêm một tuổi hạ, đó là tuổi của giới đức, của tuệ học.

Hàng xuất gia luôn luôn lấy giới đức và tuệ học làm tuổi, chứ không tính tuổi theo năm tháng của thế tục. Hễ Tỷ khuru không an cư, không tụ tứ, thì vị ấy xem như không có tuổi đạo. Do đó, vấn đề An cư, Tụ tứ là một trong những sinh hoạt then chốt, nhằm thể hiện tinh thần hòa hợp và thanh tịnh của Tăng.

**CHƯƠNG II**  
**QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP TĂNG ĐOÀN**



## 1. Năm anh em Kiều-trần-như

Từ khi đạo lý vô ngã được bùng tỏa dưới gốc cây Bồ đề, đức Thế Tôn tiếp tục an trú ở trong Sagaramūtra Samādhi, tức là “Hải-ấn Tam-muội” để thể nhập lý tánh toàn vẹn của vũ trụ trước khi vận khởi đại bi.

Từ trong Sagaramūdra Samādhi, đức Thế Tôn xuất định và nghĩ: “Giáo pháp do ta mới chứng được là rất sâu thẳm, vi diệu, siêu lý luận, chỉ có người trí mới thấu hiểu, còn đa số quần chúng thì đắm mê ái dục, chạy theo ái dục, khó mà thấy pháp y tánh duyên khởi, khó mà thấy được định lý chư hành là tịch tịnh... nếu ta thuyết pháp mà quần chúng không hiểu thì thật khó lòng cho ta”. Sau những suy nghĩ ấy, Ngài bắt đầu nghĩ đến cách chuyển vận Pháp Luân qua sự cầu thỉnh của Phạm-thiên Sahampati.

Bấy giờ, Ngài nghĩ đến Alarakalama, một đạo sĩ trước đó Ngài đã học tập thiền định. Ngài biết rằng, vị đạo sĩ này có khả năng lãnh hội Chánh pháp thanh tịnh do Ngài vừa chứng ngộ. Ngài muốn đi đến đạo tràng của ông để giáo hóa ông ta, nhưng chư thiên liền báo cho Ngài là ông ta đã mệnh chung trước đó bảy ngày.

Đức Thế Tôn nghĩ, nếu đạo sĩ Alarakalama không mệnh chung thì ông được nghe Ngài thuyết pháp đầu tiên.

Rồi thì, Ngài nghĩ đến Đạo sĩ Uddaka-Rāmaputta là người có thể lãnh hội được Chánh pháp, nhưng chư thiên đã báo cho Ngài biết, vị ấy đã qua đời ngày hôm qua.

Sau đó, đức Thế Tôn nghĩ đến những người bạn ngày trước cùng tu khổ hạnh tại vườn Nai (Isipatana), họ có thể lãnh hội giáo pháp thanh tịnh mà Ngài đã chứng ngộ.

Khi đức Thế Tôn đi đến vườn Nai, từ xa anh em của ông Kiền-trần-như đã thấy đức Thế Tôn và họ bàn tán với nhau: “Sa môn Cồ-đàm (Gotama) tham trước, buông lung, không có khả năng trì giới, muốn đoạn trừ phiền não mà lại sa đọa, thoái thất thiền định, trước đó tu khổ hạnh mà không có khả năng, hưởng nay đã trở lại ăn những thức ăn ngon, ở chỗ an lạc, đó là hạng người giải đãi, rõ ràng không có đạo khí. Khi ông ta đi đến, chúng ta không nên hỏi han, kính trọng, không mời ngồi, không chỉ nước rửa chân, không mời ăn cơm, không làm tất cả những gì lịch sự, ông đến thì tự ý ông đến, không có ai đứng dậy, nếu

ông ta muốn ngồi thì chỉ cho ông đến nơi chỗ thật xấu để ngồi”.

Tuy, họ ngồi, họ nói với nhau như vậy, nhưng Tôn giả Kiền-trần-như ngồi im lặng và không bằng lòng với những cách nói của những vị kia.

Bấy giờ, đức Thế Tôn đi đến gần nơi năm anh em của ông Kiền-trần-như, năm vị ấy cảm thấy trong người có cái gì bất an, lúng túng, hốt hoảng, họ đứng phất dậy cung kính đón đức Thế Tôn, người thì sửa soạn chỗ ngồi, người thì múc nước cho Ngài rửa chân, người thì cầm y... Họ nói: “Thỉnh Trưởng lão Cồ-đàm ngồi vào chỗ cao quý”. Họ cung kính đánh lễ đức Thế Tôn, rồi thưa hỏi: “Diện mục của Ngài đoan chính, cốt căn thanh tịnh, thân tướng của Ngài sáng chói như vàng, da thịt của Ngài mịn màng và tươi thắm như hoa quý, có phải Ngài đã chứng được loại trí tuệ của bậc Thánh siêu vượt trần gian?”.

Bấy giờ đức Thế Tôn nói với năm vị ấy rằng: “Quý vị không nên gọi Như Lai là Trưởng lão, vì gọi như vậy, quý vị sẽ bị sông trong đêm dài tăm tối không có lợi ích. Quý vị biết rằng, tôi đã chứng được pháp Cam lồ, tôi nay là bậc

toàn giác đầy đủ tất cả trí tuệ, tâm hoàn toàn tự tại, các lậu hoặc hoàn toàn vắng lặng”.

“Quý vị hãy xích lại gần đây, Như Lai sẽ khai thị, trao truyền giáo pháp cho quý vị, quý vị hãy lắng nghe đúng như lời chỉ dạy mà tu tập thì chính ngay đời này quý vị sẽ đoạn tận các lậu hoặc, quý vị sẽ an trú trong giải thoát, có trí tuệ minh triết, quý vị sẽ thành tựu phạm hạnh và điều đáng làm thì trong đời này quý vị sẽ làm xong và vĩnh viễn không còn tái sinh đời sau nữa”.

“Quý vị có biết không? trước đó quý vị trách ta rằng: “Trưởng lão Cồ-đàm, tham đắm niềm vui thế tục, không có khả năng trì giới, muốn đoạn trừ phiền não mà lại thoái đọa... Cho nên, khi ta đến gần thì mỗi vị đều thấy bất an. Do đó, quý vị không nên gọi Như Lai là Trưởng lão”.

Bấy giờ, năm anh em Kiều-trần-như liền bạch đức Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn, chúng con muốn làm sa môn trong giáo pháp của Ngài”.

Đức Thế Tôn liền chấp nhận lời thỉnh cầu của họ bằng sự im lặng. Sau đó, đức Thế Tôn đã nhận Bảo luân do Bồ tát

Chuyên pháp dâng cúng. Bồ tát Chuyên pháp đã thừa với đức Thế Tôn rằng:

“Bạch Thế Tôn, quá khứ

Phật Nhiên Đăng thọ ký

Ngài sẽ thành Chánh giác

hiệu Thích Ca Mâu Ni.

Bấy giờ cũng có con

Con phát khởi nguyện này

khi nào Ngài thành Phật

Con sẽ cúng Bảo luân.

Tất cả hàng trời người

và các chúng Bồ tát

số đông không kể xiết

đều vì chuyên pháp luân.

Mỗi vị dùng thần lực

vật dâng cúng đủ loại

nào đài báu, hoa, lọng...

nhiều kiếp nói không cùng.

Ba ngàn đại thiên giới

Trời, Người, A-tu-la

hết thầy các Long thần...

đều nhất tâm cung thỉnh”.

Sau khi đức Thế Tôn nhận Bảo luân xong, Ngài ngồi im lặng cho đến cuối đêm, nghĩa là đến khi bình minh của một ngày mới bắt đầu. Ngài mới gọi năm anh em Kiều-trần-như mà dạy:

“Quý vị nên biết, người xuất gia có hai loại chướng ngại:

Thứ nhất là tâm đắm nhiễm vào các dục cảnh mà không thể tách rời, đó là hạng người phàm phu, căn tính thấp kém, không có hiểu biết, không phải là bước chân đi của

bậc Thánh, không thích ứng với Đạo, không phải là tác nhân giải thoát, không phải là tác nhân ly dục, không phải là tác nhân của phép lạ, không phải là tác nhân thành Phật, không phải là tác nhân Niết-bàn”.

Thứ hai là không có “Chánh tư duy”, tự hành khổ bản thân để mong cầu giải thoát. Hai chướng ngại ấy, trong quá khứ đã đưa đến khổ báo, trong hiện tại đang đưa đến khổ báo, trong tương lai sẽ đưa đến khổ báo.

Này quý vị hãy từ bỏ hai cực đoan ấy. Như Lai sẽ vì quý vị mà nói pháp Trung đạo. Quý vị cần phải lắng nghe, suy nghĩ và thực hành. giáo pháp Trung đạo là Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định”. Rồi, đức Thế Tôn giảng tiếp cho năm vị Tỷ khưu về pháp Tứ-thánh-đế. Ngài nói: “Nỗi khổ của bị sinh, già, bệnh, chết, thương yêu mà phải xa lìa, oán đối mà phải gặp gỡ, mơ ước không thành, đời sống bị trói buộc bởi năm uẩn và bị vô thường đốt cháy, tất cả những bất hạnh đó đều thuộc về Khổ-thánh-đế.

Ngài nói tiếp: Tham có mặt và đi kèm với khát ái, với chấp thủ, với nghiệp hữu thì chúng là những tác nhân tạo nên khổ đau, chúng thuộc về Tập-thánh-đế.

Ngài nói tiếp: Tham có mặt và tính a tòng của nó, cho đến khát ái, chấp thủ, nghiệp hữu, tất cả chúng hoàn toàn vắng mặt, không sinh khởi thì đó gọi là Diệt-thánh-đế. Con đường diệt tận khổ đau là Bát-thánh-đạo chính là Đạo-đế.

Đức Thế Tôn nói với các vị ấy rằng, Tứ-thánh-đế này, do tự thân Ngài chứng ngộ, chứ không phải do ai trao truyền lại. Chính Ngài đã tri Khổ, đã đoạn Tập, đã chứng Diệt, đã tu Đạo. Ngài nói, khi Ngài chưa chứng Tứ-thánh-đế, chưa thành tựu Vô thượng Bồ đề thì Chánh trí chưa phát sinh, nhưng khi chứng được Tứ-thánh-đế này thì đạt được tâm giải thoát, tuệ giải thoát, không còn thoái thất, do Chánh trí mà đắc Vô thượng Bồ đề.

Sau khi nghe đức Thế Tôn chuyên vận pháp luân, năm anh em Kiều-trần-như tuần tự mất sinh, trí sinh, giác sinh, minh sinh và Ngài đã tuần tự truyền trao cụ túc giới cho từng vị bằng cách gọi tên “Hãy đến nơi hạnh phúc, hỡi các Tỷ khưu”.



Như vậy, năm anh em Kiều-trần-như là Tăng đoàn đầu tiên do đức Thế Tôn thiết lập dựa trên nền tảng của Bát-thánh-đạo và Tứ-thánh-đế.

Rồi, đức Thế Tôn dùng ngôn ngữ của đạo lực, âm thanh của màu nhiệm, Ngài gọi chúng Tỷ khưu mà nói: “Nhãn căn là vô thường, khổ, không, vô ngã... nó như cỏ mục, như đất khô xây tường nguy hiểm, bất thực. Cho đến nhĩ căn, tỷ căn, thiệt căn, thân căn và ý căn cũng đều như vậy. Nay Kiều-trần-như, tất cả pháp từ nơi nhân duyên mà sinh khởi, chúng không có thực thể, chúng không phải là thường, chúng không phải đoạn, tuy không có tác giả, nhưng có thọ giả, quả báo thiện ác không có vong mất.

Này Kiều-trần-như, sắc là vô thường, khổ, không, vô ngã, cho đến thọ, tưởng, hành, thức cũng đều như vậy. Ái là một dòng sông trôi chảy liên li, làm nhân duyên nuôi lớn mọi khổ đau. Nếu chúng được Thánh đạo, thấy rõ Tánh-không của tất cả vạn pháp thì có khả năng tận diệt mọi khổ đau.

Này Kiều-trần-như! do tư duy không chính đáng, do phân biệt vọng tưởng mà vô minh sinh khởi...”.

Đến đây, đức Thế Tôn trình bày cho năm vị Tỷ khưu đầu tiên này về nguyên lý mười hai duyên khởi. Và Ngài nói, do thấy rõ và giác ngộ được lý duyên khởi ở trong năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, mà Ngài thành tựu Như-lai, A-la-hán, bậc Chánh đẳng giác.

Giáo pháp này rất sâu thẳm, vi diệu, không phải là chỗ chứng ngộ, chỗ đến được của những người theo con đường khác, mà chỉ thực hành theo Trung đạo.

Khi đức Thế Tôn chuyển vận ba lần, mười hai hành tướng Pháp Luân xong, Tôn giả Kiền-trần-như là người kiến đạo, liễu đạo được pháp nhân duyên, sau đó Tôn giả nỗ lực tu tập, quán chiếu và chứng đạt được quả vị A-la-hán, các vị kia cũng đều tuần tự như vậy.

Như vậy, năm anh em Kiền-trần-như là nhóm Tăng đoàn có mặt đầu tiên trong giáo pháp của đức Thế Tôn.<sup>(35)</sup>

## **2. Da-xá và những bạn bè**

Khi Tăng đoàn đầu tiên được thành lập tại Vườn Nai, đức Thế Tôn tiếp tục tuyên dương Chánh pháp tại xứ này.

Ở đây, Ngài đã hóa độ chàng thanh niên Yaśa (Da-xá), con trai độc nhất của Trưởng giả Thiện giác, vị Trưởng giả giàu có nhất của xứ Ba-la-nại (Baranasi).

Chàng Yaśa sau một đêm ăn chơi trác táng với các ca nhi, rồi mệt nhoài và ngủ say; bỗng thức giấc, chàng giật mình kinh khủng khi thấy các thể nữ ngủ say, thân thể hở hang, lưu chảy những đồ bất tịnh; có người nằm sấp mà ngủ dằng dấp kinh dị; có người nằm ngửa ngáy khè, nước miếng chảy ra giàn giụa; có người nằm ngửa mớ rên hu hừ, đầu tóc bù xù... Yaśa thấy họ đang sống mà đồng như những tử thi không khác nên tâm của chàng khởi lên tư tưởng nhàm chán thế tục, muốn tìm về với sự yên tĩnh.

Chàng nghĩ, nếu tiếp tục sống như thế này thì đại khủng khiếp, đại khốn nạn, đại phiền muộn, đại bất an, đại oan gia. Nghĩ như vậy, từ chỗ nằm Yaśa đứng dậy, đi đến chỗ của phụ thân, cũng thấy cảnh của các kỹ nữ đang say ngủ diễn ra y hệt như bên chỗ của chàng.

Thấy cảnh tượng ngao ngán, chàng mở cửa ra đi hướng về bờ sông Ba-la-nại, vừa đi chàng vừa lầm bầm: “Thật là đại tai họa, đồ khủng khiếp”.

Bấy giờ, đức Thế Tôn đang đi thiền hành bên bờ sông, Ngài nghe Yaśa nói như vậy, Ngài hỏi: “Cái gì vậy, thôi hãy đến đây! Đây Yaśa, chỗ này không có tai họa, chỗ này không có khiếp đảm, chỗ này là nơi an lạc, chỗ này là nơi tự tại”.

Từ xa, Yaśa nghe tiếng nói của đức Thế Tôn phát ra như vậy, chàng liền tìm đến chỗ của đức Thế Tôn, chàng thấy Ngài dáng dấp ung dung tự tại, các căn thanh tịnh, tâm ý an trú trong Chánh định, thân thể có ba mươi hai phước tướng trang nghiêm, chàng liền sụp xuống đánh lễ đức Thế Tôn, rồi đứng một bên Ngài.

Đức Thế Tôn nói cho Yaśa nghe về hạnh bố thí, hạnh trì giới, những hành động đưa đến sanh Thiên, tai họa của năm dục lạc, các lậu hoặc mà chưa hết thì còn phiền não, Ngài ca ngợi pháp xuất gia thanh tịnh.

Nghe Thế Tôn nói như vậy, tâm của Yaśa phát sinh sự hoan hỷ, phát sinh sự mong cầu sống bằng đời sống thanh tịnh.

Bấy giờ, Trưởng giả Thiện Giác biết Yaśa bỏ nhà ra đi, ông ta liền đi tìm dọc theo dòng sông Ba-la-nại, từ xa ông thấy Thế Tôn và ông đã tìm đến nơi Ngài, ông kính lễ xong và hỏi, Ngài có thấy Yaśa con trai của tôi đâu không? đức Thế Tôn bảo ông rằng: “Ông ngồi yên tĩnh một lát rồi sẽ gặp Yaśa”. Ông Trưởng giả tin lời nói của đức Thế Tôn, ông mừng lắm, ông đánh lễ Ngài rồi đứng một bên.

Bấy giờ, đức Thế Tôn nói với ông Trưởng giả lợi ích của sự bố thí, cách mở ra mọi sự trôi buộc... nghe xong, vị Trưởng giả có được cách nhìn rất thanh tịnh đối với giáo pháp, Trưởng giả trở về nương tựa Phật, nương tựa Pháp, nương tựa Tăng, lãnh thọ năm giới, làm hàng Cận sự nam đệ tử của đức Thế Tôn, sau các thương gia Tapassu và Bhallikà.

Sau đó, đức Thế Tôn gọi Yaśa đến để phụ thân gặp. Khi gặp Yaśa Trưởng giả nói: “Mẹ của con nhớ con nhiều lắm, vì nhớ con mà mẹ con khổ, vì con mà mẹ con khóc than, vì con mà mẹ con buồn thảm, lại đừng để vì con mà mẹ con phải

chết, con hãy trở về thăm mẹ con, khi mẹ con đang còn sống”.

Khi nghe phụ thân nói như vậy, Yaśa chỉ ngồi im lặng và đưa mắt nhìn vào mặt đức Thế Tôn.

Bấy giờ, đức Thế Tôn gọi Trưởng giả mà bảo: “Yaśa hôm nay, không phải như ngày trước nữa đâu. Yaśa hôm nay đã học tập và có cách nhìn của trí tuệ, cũng đã chứng nghiệm các pháp, cũng đã tin Phật, Pháp, Tăng như ông không khác, Yaśa không nên trở về nhà để hưởng thụ các dục như xưa”.

Trưởng giả nghe đức Thế Tôn dạy như vậy, ông liền phát tâm để cho Yaśa ở lại tu tập. Trưởng giả đã cung thỉnh đức Thế Tôn và chúng Tăng, trong đó có cả Ya'sa nữa, ngày mai về nhà để ông cúng dường trai phạn, đức Thế Tôn đã nhận lời bằng sự im lặng. Trưởng giả kính lễ đức Thế Tôn rồi ra về.

Bấy giờ, Yaśa từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, xin được xuất gia thọ Cụ túc giới. Yaśa được đức Thế Tôn chấp nhận và gọi: “Hãy tự mình đến nơi hạnh phúc, hỡi Tỳ

khuru! Con nay ở trong giáo pháp của ta, thực hành đời sống phạm hạnh đoạn tận các lậu hoặc”.

Đức Thế Tôn dạy như vậy xong, Yaśa liền trở thành Tỷ khuru đầy đủ giới pháp. Sáng mai, Ya'sa làm thị giả đức Thế Tôn hướng dẫn Ngài và chúng Tăng về nhà thân phụ để dùng cơm.

Khi đến nhà Trưởng giả, đức Thế Tôn và chúng Tăng ngồi vào vị trí đã sắp sẵn. Bấy giờ, mẹ và vợ của Yaśa đến đánh lễ đức Thế Tôn và chúng Tăng, rồi ngồi xuống một bên nghe đức Thế Tôn thuyết pháp về lợi ích của hạnh bố thí, lợi ích của đời sống thanh tịnh. Đức Thế Tôn dạy, sống mà không thấy rõ được bản chất của cuộc đời là khổ, sống mà thiếu hiểu biết là khổ, Ngài nói tiếp sự hạnh phúc an lạc thực sự xảy ra, thực sự có mặt, khi mọi chất liệu của sự đau khổ đã được gạn lọc, mọi tác nhân khổ đau đã bị loại trừ. Rồi Ngài chỉ cho phương pháp gạn lọc và loại trừ những khổ đau ấy.

Cả gia đình Yaśa nghe đức Thế Tôn giảng như vậy rất hoan hỷ, trong giây phút đó, mọi phiền não của họ lắng xuống, tâm của họ có sự an tịnh, họ có cách nhìn rất thanh

tỉnh đối với pháp, họ không còn có nghi ngờ gì nữa đối với Phật, Pháp, Tăng, họ xin quy y Phật, Pháp, Tăng và thọ trì năm giới. Như vậy, mẹ và vợ của Yaśa là Cận sự nữ đầu tiên của đức Thế Tôn.

Thuyết pháp và thọ trai tại nhà Trưởng giả Thiện Giác xong, đức Thế Tôn, chúng Tăng và Yaśa đều trở về lại Vườn Nai.

Nghe Yaśa đã xuất gia làm Tỷ khưu, làm đệ tử của đức Thế Tôn, toàn thể gia đình của Yaśa đều quy y Tam bảo, làm hàng đệ tử tại gia của Ngài. Những bạn bè của Yaśa như Vīmāla (Tỳ-ma-la), Subahū (Tu-bà-hầu), Puññaji (phú-lan-na-ca), Gavāmati (Già-bà- bạt-đế) họ suy nghĩ bàn tán với nhau rằng bậc Đại sa môn này, chắc là bậc phạm hạnh bậc nhất, phải là bậc kiên cố bất động vượt hơn những vị khác, pháp hội của ông ta chắc là số một. Vì Yaśa mà còn phải đến bên cạnh vị sa môn ấy, mong cầu xuất gia, thọ học đời sống phạm hạnh. Bây giờ, chúng ta cũng nên đến nơi bậc Đại sa môn ấy để cầu tu tập phạm hạnh.



Trước hết, họ tìm gặp Yaśa, họ hỏi thăm về đời sống phạm hạnh và cách thức xin phép để xuất gia tu tập. Yaśa hứa sẽ giúp đỡ bằng cách xin đức Thế Tôn chấp nhận cho họ xuất gia tu tập.

Bấy giờ, Yaśa đưa họ đến yết kiến đức Thế Tôn và xin cho họ xuất gia tu học. Khi ấy, đức Thế Tôn liền nói pháp thoại cho họ để họ hiểu rõ tinh yếu của pháp. Sau khi họ nghe đức Thế Tôn nói về cốt yếu của pháp xong, họ đứng dậy đánh lễ Ngài và thưa rằng: “Bạch Đại giác Thế Tôn, cho chúng con ngày nay được sống gần gũi Thế Tôn, cho chúng con xuất gia, nương tựa vào giáo pháp của Ngài, thọ Cụ túc giới”. Đức Thế Tôn chấp nhận cho họ xuất gia, trao truyền Cụ túc giới cho họ. Ngài nói: “Quý vị nay đã trở thành Tỷ kheu, khéo đến với sự thanh tịnh, sống trong giáo pháp của ta, thực hành đời sống phạm hạnh, diệt trừ mọi khổ đau”. Từ đó, bốn vị kia trở thành Sa môn, Tăng đoàn đến đây gồm mười vị do đức Thế Tôn lãnh đạo.

Bạn bè của Yaśa còn năm mươi người nữa, họ nghe Yaśa xuất gia làm bậc sa môn trong Pháp và Luật do đức Thế Tôn giảng dạy, họ cũng đã đến tìm Ya'sa và nhờ Yaśa xin

đức Thế Tôn cho họ xuất gia, Yaśa đến bạch đức Thế Tôn và được Ngài chấp thuận rồi Ngài nói pháp yếu và trao truyền cụ túc giới cho họ. Tăng đoàn đến đây đã lên đến 60 vị. <sup>(36)</sup>

### **3. Ba anh em Ngài Ca-diếp và hàng đệ tử**

Sau khi chuyển Pháp Luân tại Vườn Nai, đức Thế Tôn độ năm anh em Kiều-trần-như xong, Ngài tiếp tục ở đây hóa độ Yaśa, gia đình và bạn bè của ông ta, rồi Ngài mở rộng cuộc hoằng hóa, đi trở lại Uruvelā (Ưu-lâu-tần loa), nhiếp hóa ba anh em Ca-diếp. Họ theo đạo thờ Thần lửa. Họ cho rằng: “Lửa là bản chất uyên nguyên của vũ trụ. Nó có nguồn gốc từ Brahma (Phạm Thiên). Chính lửa là sức sống, không có lửa là không có sức sống. Lửa là ánh sáng, là hơi ấm, là năng lượng làm phát sinh cây cối, muông thú và con người...”.

Khi đức Thế Tôn đến Uruvelā, Ca-diếp đã cung đón và chào hỏi niềm nở. Ca-diếp hỏi đức Thế Tôn rằng: “Ngài có an ổn hạnh phúc không? đức Thế Tôn trả lời: “Sống cuộc đời không có bệnh hoạn, biết vừa đủ, vắng lặng mọi phiền não, có đức tin thuần tịnh, đó là an ổn”. Nghe đức

Thế Tôn trả lời như vậy, Ca-diếp phát lòng ngưỡng mộ, cung thỉnh Ngài ở tại Uruvelā. Đức Thế Tôn nói, ở lại đây cũng được nhưng tôi muốn vào Thạch Thất (Hỏa Viện) để nghỉ một đêm. Ca-diếp nói: “Thưa Đại Sa môn! Tôi không tiếc gì, nhưng trong đó mấy ngày nay có con Độc Long, nó vào lưu trú ở trong, e rằng Ngài vào nghỉ đêm trong ấy sẽ bị nó xâm hại. Đức Thế Tôn bảo Ca-diếp không cần lo ngại nhiều.

Đức Thế Tôn liền vào Thạch Thất (Hỏa Viện), Ngài trải tòa ra và ngồi yên tĩnh, Độc Long thấy vậy, sân tâm khởi lên, phun lửa dữ đến Thế Tôn, nhưng nó đã bị đức Thế Tôn nhiếp phục. Bấy giờ, Ca-diếp thấy uy lực của đức Thế Tôn như vậy, hết sức kính nể.

Một buổi sáng, Thầy trò của Ca-diếp nhen lửa để tế Thần, nhen lửa không đở, họ ngạc nhiên, sao hôm nay có chuyện lạ này! Ca-diếp đến thưa đức Thế Tôn, Ngài dạy: “Muốn làm cho lửa đở, thì đốt lửa đở, gọi là lửa đở”. Sau khi lửa đở, làm xong công việc, họ muốn làm cho lửa tắt nhưng lửa không tắt. Ca-diếp đến thưa đức Thế Tôn, Ngài dạy: “Muốn làm cho nó tắt, thì dập cho nó tắt, gọi là tắt”.

Bấy giờ, Ca-diếp tổ chức đại hội tế Thần bảy ngày, từ hàng vua quan cho đến thứ dân ở xứ Magadha đều kéo về Uruvelā hành hương. Ca-diếp liền nghĩ, mong sao bảy ngày này, bậc Đại sa môn kia đừng xuất hiện ở đây; nếu Ngài ấy xuất hiện ở đây trong dịp này thì mọi người sẽ bỏ mình mà theo Ngài. Vì Ngài uy đức và tướng hảo vô thượng.

Đức Thế Tôn biết tâm niệm của Ca-diếp nên bảy ngày ấy, Ngài yên tĩnh, không xuất hiện. Bảy ngày sau, Ngài xuất hiện, Ca-diếp hỏi: “Bảy ngày vừa rồi Ngài đi đâu, không đến đây? đức Thế Tôn mỉm cười và nói: “Tôi biết tâm của ông rồi”.

Có lần, đức Thế Tôn đi kinh hành trên bờ sông Ni-liên-thuyền (Nerañjana), bất chợt bị đất lở, nước xoáy Ngài ra giữa dòng sông, Ca-diếp kêu các đệ tử đưa thuyền ra cứu Ngài nhưng đức Thế Tôn đã đi lướt trên nước một cách bình thản để vào bờ. Ca-diếp nói uy lực của sa môn như vậy nhưng không bằng đạo A-la-hán của ta. Đức Thế Tôn gọi Ca-diếp và bảo: “Ông không phải là A-la-hán, tại sao cống cao cho mình là A-la-hán”. Nghe đức Thế Tôn quở trách như vậy, lông tóc của Ca-diếp dựng ngược lên, tâm

hồn khiếp đảm, cúi đầu trước đức Thế Tôn và nói: “Đại thánh đã biết rõ tâm tôi, cúi xin Đại thánh nhiếp thọ tôi vào trong giáo pháp của Ngài. Đức Thế Tôn nói: “Này Ca-diếp! Ông là bậc kỳ cựu có nhiều đệ tử, Quốc vương, Đại thần, nhân dân đều kính ngưỡng ông. Nay ông theo ta học đạo, không tránh được lỗi tự khinh, ông nên bàn bạc với đệ tử của ông cho thật kỹ”.

Ca-diếp rất cảm phục lời dạy của đức Thế Tôn. Ông trở về vân tập chúng đệ tử lại và nói: “Tôi đã tin và hiểu giáo pháp của bậc Đại sa môn kia, chỗ chứng đạo của vị Đại sa môn ấy là chân chính, tôi nay muốn quy thú vị Đại sa môn ấy, quý vị nghĩ như thế nào?”. Các hàng đệ tử đáp: “Chúng con cũng muốn quy y theo vị ấy”.

Bấy giờ, Ca-diếp và các đệ tử lấy tất cả y phục, dụng cụ tế hỏa vứt bỏ xuống sông Neranjara, rồi đi đến đức Thế Tôn, họ kính lễ Ngài xong, Ca-diếp tác bạch: “Bạch Thế Tôn, con và các đệ tử muốn làm hàng sa môn trong Thánh pháp của Ngài”. Đức Thế Tôn liền chấp nhận và nói: “Hãy tự mình đi đến hạnh phúc, hỡi các Tỷ khưu!”. Lúc đó các vị

ấy liền thành tựu giới thể trở thành Tỷ khuru. Đến đây, giáo đoàn của đức Thế Tôn đã lên đến 560 vị.

Sau khi Ca-diếp và năm trăm đệ tử của ông ta xuất gia theo đức Thế Tôn, tuân hành Pháp luật do Ngài giảng dạy thì hai người em của Ca-diếp là Nan-đề-ca-diếp (Nadikassapa) và Già-da-ca-diếp (Gaya Kassapa) đang hành đạo ở hạ lưu sông Nerañjana (Ni-liên-thuyền) thấy tất cả y phục, dụng cụ tế lửa trôi bồng bềnh dưới dòng sông và hai anh em này rất lo sợ cho Ca-diếp, vì nghĩ rằng ông ta bị giặc cướp ám hại. Họ cùng 500 đệ tử đi ngược dòng sông tìm đến Uruvelā là nơi Đạo tràng hành đạo của Ca-diếp, họ thấy Ca-diếp và đệ tử của ông ta đều là những sa môn tu học theo bậc Đại sa môn Cồ-đàm. Họ rất ngạc nhiên và trách cứ Ca-diếp rằng: “Đại huynh là bậc kỳ cựu đã 120 tuổi, trí tuệ sâu xa, trong quốc nội mọi người ai cũng tôn sùng. Theo chúng tôi nghĩ, đại huynh đã chứng A-la-hán, nay Đại huynh đã từ bỏ đạo nghiệp thanh tịnh mà theo vị sa môn kia, đạo lý của ông ta có hơn chăng?”. Ca-diếp trả lời với hai anh em rằng: “Đạo của đấng Giác ngộ là tối ưu, giáo pháp của Ngài là cao hơn hết. Tôi từ xưa tới nay chưa thấy vị nào đạo lực có thể so sánh bằng

đấng Giác ngộ. Giáo pháp của Ngài sẽ hóa độ vô lượng chúng sanh. Và có thể sử dụng ba trường hợp để hóa độ.

- Dùng đạo lực thần thông để hóa độ.
- Dùng trí tuệ để biết tâm lượng của kẻ khác mà hóa độ.
- Khéo biết mọi thứ phiền não, chẩn đoán đúng bệnh mà cho thuốc.

Khi nghe Ca-diếp trình bày như vậy, hai anh em kia sanh tâm cung kính đức Thế Tôn và giáo pháp của Ngài, họ quay lại hỏi các đệ tử: “Quý vị nghĩ như thế nào? Năm trăm đệ tử liền đồng thanh trả lời: “Chúng con nguyện theo lời giáo huấn của Thầy”.

Lúc đó, họ đi đến đức Thế Tôn, mong cầu được làm sa môn trong Thánh pháp của Ngài. Đức Thế Tôn liền chấp nhận và gọi họ rằng: “Hãy tự mình đi đến hạnh phúc, hỏi các Tỷ khưu”.

Bấy giờ, những vị ấy đều thành tựu giới thể cụ túc, hình tướng của họ đều trở thành hình tướng của bậc Sa môn. Đến đây Tăng đoàn do đức Thế Tôn lãnh đạo đã lên đến một ngàn sáu mươi vị. Họ yên tĩnh tu tập hoặc du hóa

thuyết pháp, truyền giới, trao truyền Chánh pháp cả xứ Ba-la-nại (Baranasi), từ vua chúa đến nhân dân đều hấp thụ Chánh pháp, ai nấy đều hoan hỷ ngưỡng mộ.<sup>(37)</sup>

#### **4. Đức Thế Tôn hóa độ Xá-lợi-phất (Sāriputta) và Mục-kiền-liên (Moggallāna)**

Tại thành Rājagaha (Vương-xá), xứ Magadha (Ma-kiệt-đà), đức Thế Tôn đã giáo hóa hai vị Xá-lợi-phất (Sāriputta) và Mục-kiền-liên (Moggallāna).

Hai vị này đã xuất gia tu học với Đạo sĩ Sanjaya, một vị đạo sĩ chủ trương thuyết “Bất khả tri luận (Ajñānavada)” hay thuyết “Hoài nghi”.

Một hôm, có người hỏi Sanjaya rằng: “Tôi thường nghe nói còn có kiếp sau. Vậy, có hay không?”. Ông trả lời: “Nếu xưa nay, tôi vẫn tin là có kiếp sau thì tôi trả lời rằng: Có kiếp sau. Tuy nhiên, tôi chưa bao giờ nghĩ đến là có, và cũng chưa bao giờ nghĩ rằng có lẽ là có. Ngược lại, tôi cũng chưa bao giờ nghĩ trái với những người bảo là có, mà tôi bảo rằng không, vì tôi chưa hề nghĩ đến việc không có kiếp sau”.<sup>(38)</sup>



Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên đang được học tập lý thuyết này với Sanjaya. Và ông ta đang hướng dẫn hai vị này về đạo thuật, kỹ nghệ, y dược, thực tập thiền định Phi tướng. Nhưng hai vị ấy hết sức thông minh, Sanjaya hướng dẫn xong, họ thực tập bảy ngày bảy đêm là có kết quả và hiểu biết mọi vấn đề ông đã chỉ dạy. Đạo sĩ Sanjaya giao cho hai vị trách nhiệm thủ lãnh học chúng tại đạo tràng do ông ta lãnh đạo. Tuy vậy, Xá-lợi-phất trong lòng không yên tịnh, liền bảo với Mục-kiền-liên rằng: “Pháp do Sanjaya hướng dẫn, pháp ấy không thể diệt tận khổ đau đến chỗ hoàn toàn cùng tận. Vậy bạn hãy cùng tôi tìm một Đạo sư tài giỏi khác để học tập”. Mục-kiền-liên trả lời rằng: “Tôi đồng ý với bạn về điều đó nhưng không thể từ bỏ vị đạo sư này, khi chưa tìm ra những vị khác”. Hai vị đã hứa với nhau, hễ ai tìm ra vị Đạo sư giỏi hơn thì hãy báo cho nhau, rồi chúng ta cùng đi đến đó mong cầu sự chỉ bày.

Bấy giờ, vào một buổi sáng đẹp trời, Trưởng lão Tỷ khưu Assaji (Mã-thắng) đi vào thành phố Rājagaha để khát thực, dánh dấp ung dung, đi đứng đĩnh đạc, các căn thanh tịnh, luôn luôn an trú trong chánh niệm, làm cho mọi người dân

thành phố này đều ngưỡng mộ, họ bàn tán với nhau rằng: “Vị ấy khéo nhiếp phục các căn thức, đi đứng luôn luôn ở trong sự an tịnh, miệng mỉm cười và nói năng từ ái, vị này chắc chắn là dòng dõi họ Thích”.

Trong lần khát thực này, Xá-lợi-phất đã gặp Tỷ khuru Assaji, ông sinh tâm ngưỡng mộ kính mến và tự nghĩ, ta có nghe trong xứ này có bậc A-la-hán xuất hiện, có lẽ Đại đức này là một trong những vị đó.

Xá-lợi-phất định đến hỏi nhưng tự nghĩ là chưa phải lúc. Ông ta đi chậm phía sau theo dõi cho đến khi Assaji khát thực xong và ra khỏi thành phố. Xá-lợi-phất đến trước Assaji chào hỏi và thưa rằng: “Thưa Đại đức, thầy của Đại đức là ai? Ngài y vào ai mà xuất gia? Do thực hành pháp nào mà có an lạc”. Bấy giờ, Đại đức Assaji trả lời với Xá-lợi-phất rằng: “Thưa nhân giả, thầy của tôi là bậc Đại sa môn, xuất thân từ dòng họ Thích, ngài đã xuất gia và thành tựu Phật quả, đó là thầy của tôi, tôi y vào ngài mà xuất gia, do thực hành pháp của ngài dạy mà có an lạc”.

Xá-lợi-phất thưa: “Vị thầy của Đại đức sắc diện có đoan chính không? Có lẽ vị ấy đạo lực vượt hẳn Đại đức?”.

Assaji liền trả lời như sau: “Ví như hạt cải so sánh với núi Tu Di, như nước dẫu chân trâu sánh với biển cả, như loài muỗi mòng sánh với chim Kim Sứ, tôi mà so với đức Giác ngộ cũng giống như vậy”. Assaji nói tiếp: “Thầy của tôi minh triết pháp ba đời, chứng đắc trí vô ngại, thành tựu tất cả thiện pháp”.

Xá-lợi-phất thưa với Assaji rằng: “Thầy của Đại đức dạy pháp như thế nào? Thường luận điểm gì?”. Đại đức Assaji trả lời: “Đối với Chánh pháp tôi còn ấu trĩ, mới học tập, còn cạn cợt, hiểu biết đang còn ít ỏi, đâu có đủ khả năng để trình bày rộng rãi được, nay tôi chỉ nói tóm tắt thôi”.

Xá-lợi-phất thưa: “Mong Đại đức nói cho chúng tôi chỉ tiếp nhận chân lý, không câu nệ danh từ, văn cú, kể trí chỉ ái mộ nghĩa lý chân thật và y vào nghĩa lý ấy để tu hành”.

Đại đức Assaji liền nói: “Thầy tôi nói pháp nhân duyên, và chỉ giảng giải con đường đưa đến giải thoát. Thầy tôi nói pháp trong bài kệ này:

“ Chư pháp tùng nhân sanh,

chư pháp tùng nhân diệt,

như thị diệt dự sinh,

Sa môn thuyết như thị”.

Nghĩa là:

“Vạn vật từ nơi nhân duyên mà sinh

vạn vật từ nơi nhân duyên mà diệt

cả sinh cùng diệt đều như vậy

bậc Sa môn nói như thế”.

Xá-lợi-phất nghe Assaji trình bày bài kệ tóm lược xong, Ngài liền thông đạt nghĩa lý và nói với Assaji rằng: “Bài kệ kia trình bày đúng văn cú thì phải như thế này:

“Chư pháp nhân sanh giả,

bỉ pháp tùng nhân diệt,

nhân duyên diệt tức đạo,

Đại sư thuyết như thị”.

Nghĩa là:

“Vạn vật sinh khởi từ nhân duyên,  
 chúng hủy diệt cũng tùy theo nhân duyên;  
 Vắng bật nhân duyên chính là đạo,  
 Bạc Đại sư nói như vậy”.

Bấy giờ, Xá-lợi-phất chiêm nghiệm bài kệ trên, thấy rõ nghĩa lý, ông có cách nhìn thanh tịnh đối với pháp, ông thấy rõ tướng vắng lặng của pháp hữu vi. Ông cảm ơn Đại đức Assaji và chào từ giã.

Xá-lợi-phất trở về báo cho Mục-kiền-liên biết là đã gặp được giáo pháp cao cả quý báu, bây giờ chúng ta hãy đi đến bậc Đại Sa môn. Họ từ giã Thầy của họ là Sanjaya, và đi tìm đức Thế Tôn. Từ xa, đức Thế Tôn thấy họ Ngài nói:

“Gặp được các Thánh là vui,  
 được chung sống lại càng vui thêm.  
 Không gặp những kẻ ngu si,  
 đó là niềm vui thường tại”.

Khi Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên và đồ chúng của họ đến gặp đức Thế Tôn, họ đánh lễ Ngài và thưa: “Ngày nay chúng con ở trước đức Thế Tôn, muốn được xuất gia tu tập đạo hạnh trong giáo pháp của Ngài. Kính mong Ngài cho chúng con được xuất gia, được thọ Cụ túc giới”.

Đức Thế Tôn liền chấp nhận cho họ xuất gia và Ngài nói: “Hãy tự mình đi đến hạnh phúc, hỡi các Tỷ khuru! Ngày nay quý vị đã đến và nhập vào trong giáo pháp tự chứng ngộ của ta để thực hành phạm hạnh, tận diệt khổ đau”. Đức Thế Tôn nói như vậy xong, quý vị kia đều thành tựu giới thể Tỷ khuru, đầy đủ hình thức của một vị Sa môn.

Hai trăm năm mươi vị học trò của Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên cũng xuất gia theo đức Thế Tôn, Tăng đoàn đến đây đã lên đến 1310 vị.

Có tài liệu ghi, Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên có 500 quyển thuộc lần lượt xuất gia thọ cụ túc giới.<sup>(39)</sup>

Trên bước đường hành hóa, đức Thế Tôn đã hóa độ cho Phạm Chí Trường Trảo (Dīghanakha) một nhà luận nghị

rất giỏi theo giáo thuyết Bà-la-môn, ông ta là cậu ruột của Xá-lợi-phất (Sāriputta).

Khi nói chuyện với Dīghnakha, đức Thế Tôn xác nhận những gì Ngài nói là từ sự thực chứng. Và giáo pháp của Ngài là để thực hành để thể nhập thực tại vô ngã, là ngón tay chỉ mặt trăng, Dīghnakha đã xin đức Thế Tôn chỉ cho ông con đường loại bỏ các cảm thọ về khổ, về lạc và những cảm thọ không thuộc về khổ, về lạc. Đức Thế Tôn đã dạy cho ông phương pháp loại bỏ các cảm thọ để thân tâm có được sự yên tịnh. Cuối cùng, Dīghnakha đã xin đức Thế Tôn xuất gia sống trong pháp và luật của Ngài.

Khi trở về thăm Hoàng tộc, đức Thế Tôn đã độ cho Ānanda, Nanda, Rahūla, Devadatta... gia nhập Tăng đoàn tu tập.

Tại Ba-la-nại, Trưởng lão Yaśa đã độ cho 500 thương gia, xuất gia làm Tỷ khưu gia nhập Tăng đoàn nữa.

## **5. Nữ giới xuất gia**

Tại Vesāli ở rừng Mahāvana, đức Thế Tôn chế ra “Bát kinh pháp”, chấp nhận cho nữ giới xuất gia, đó là bà Ma-ha-ba-xà-ba-đề và các nữ lưu dòng họ Sakya. Như vậy, sự

thành lập Tăng đoàn do đức Thế Tôn lãnh đạo đến đây đã đầy đủ Tăng, Ni nhị bộ.

Sự có mặt của nữ giới trong Tăng đoàn do đức Thế Tôn lãnh đạo, là điểm tranh cãi sôi nổi của những học thuyết về Tôn giáo và xã hội của bối cảnh Ấn Độ lúc bấy giờ.

Bấy giờ, xã hội Ấn Độ thiết lập trật tự dựa vào giáo thuyết “Thiên Khải” của Bà-la-môn. Do đó, sự phân định giai cấp rất cụ thể và sự giao tiếp có tính chất độc lập của các giai cấp đã tạo nên sự kỳ thị và khinh miệt giữa giai cấp tự cho mình là Bà-la-môn, là Sát đế lợi và giai cấp kia là hung nô, là bần tiện. Thế mà Tăng đoàn của đức Thế Tôn là một tổng hợp gồm đủ mọi thành phần trong xã hội và không phân biệt giới tính.

Khi đức Thế Tôn giáo hóa và chấp nhận cho Sunita là một kẻ hành nghề hốt phân gia nhập Tăng Đoàn, đã gây nhiều xúc động và phẫn nộ không ít trong mọi thành phần của xã hội Ấn Độ đương thời. Lại có nhiều kẻ quá khích, còn lên án đức Thế Tôn đi ngược lại truyền thống Tôn giáo của xã hội và làm cho trật tự của xã hội bị đảo lộn.



Những phản ứng ấy đi đến tai vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) của nước Kosala (Kiền-tát-la), vua Ba-tư-nặc đã đích thân đến thăm đức Thế Tôn và trình bày lên đức Thế Tôn những phản ứng ấy. Nhưng, đức Vua đã được đức Thế Tôn dạy: “Trong đạo lý giải thoát, không có sự phân biệt giai cấp và chủng tính. Trước đôi mắt giác ngộ, mọi chúng sanh đều bình đẳng như nhau về quyền sống, máu ai cũng đỏ như nhau, nước mắt ai cũng mặn, ai cũng muốn thoát ly khổ đau, ai cũng muốn có hạnh phúc an lạc, ai cũng muốn có trí tuệ để sống”.

Vua Ajātasattu (A-xà-thê) của nước Magadha (Ma-kiệt-đà), cũng yết kiến đức Thế Tôn và được Ngài hỏi: “Này Đại Vương! Nếu có người nô bộc hoặc nông dân, hoặc thú dân... họ xuất gia tu tập, chế ngự thân ngữ ý, chỉ nhu cầu những nhu cầu tối thiểu trong đời sống, họ sống hoan hỷ trong đời sống an tịnh, Đại Vương sẽ nghĩ như thế nào đối với những vị ấy?”.

Vua phát biểu: “Chúng con kính nể người ấy, đứng dậy trước người ấy, mời người ấy ngồi xuống ghế, cúng dường người ấy các dụng cụ: như y phục, thuốc men để trị bệnh, che chở cho vị ấy đúng luật pháp”.<sup>(40)</sup>

Đối với một xã hội mà sự phân chia và kỳ thị giai cấp quá rõ rệt, lại trọng nam khinh nữ đến mức tối đa, giá trị của giới nữ chỉ ngang hàng với những vật dụng giải trí của nam giới, đi đường phải che kín mặt... Trong một xã hội sinh hoạt bị ràng buộc bởi những luật lệ, những phong tục tập quán như vậy mà đức Thế Tôn trả lời với Ānanda rằng: “Người nữ có thể chứng đắc bốn Thánh quả nếu họ xuất gia tu học” và rồi Ngài chế định “Bát Kinh Pháp” làm phương tiện cho nữ giới xuất gia trở thành thành viên của Tăng đoàn.

Sự có mặt của những vị thuộc giai cấp tiện dân và nữ giới trong Tăng đoàn đã nói lên tinh thần giải phóng nô lệ, bình đẳng giai cấp, không phân biệt giới tính sớm nhất trong lịch sử văn minh nhân loại.

Và sự có mặt của mọi giai cấp, mọi lứa tuổi trong Tăng đoàn nhằm nói lên rằng, đời sống phạm hạnh, giải thoát, đời sống của trí tuệ và tình thương không dành riêng cho bất cứ một ai mà của tất cả mọi người trong xã hội. Do đó, Tăng đoàn là niềm hy vọng của tất cả mọi người và là nơi nương tựa an toàn cho tất cả những ai hướng đến đời sống đoạn tận khổ đau.

**CHƯƠNG III**  
**NHỮNG THÁNH TĂNG TIÊU BIỂU**  
**THỜI ĐỨC PHẬT**

## I. CHÚNG TỬ KHUU

### 1. Tôn giả Xá-lợi-phất ( śāriputra)

Tôn giả Xá-lợi-phất (śāriputra) là người nước Magadha ở Trung Ấn Độ. Ngài thuộc dòng Bà-la-môn, thân phụ là Upatisya (U-ba-đề-xá), một luận sư nổi tiếng trong hàng Bà-la-môn, thân mẫu là sari, có tài biện luận.

Śāriputra sinh ra và lớn lên lúc tám tuổi đã trở thành thần đồng, thuộc hết các kinh Vệ-đà, có khả năng biện tài vô ngại.

Vào tháng hai, có hai anh em Trưởng giả Cát-lợi, tổ chức tế đàn, trong đó có mời vua, thái sư, đại thần, lúc bấy giờ śāriputra đứng trước những quan khách như vậy, tuyên bố rằng: “Ai muốn hỏi tôi bất cứ điều gì trong kinh Vệ-đà thì cứ hỏi”. Nghe câu nói ấy, mọi người cho rằng ông còn bé nên ngỡ nghịch. Tuy nhiên, sau đó đã có nhiều người chất vấn và được śāriputra trả lời một cách rõ ràng, điều này làm cho mọi người đều kinh ngạc và thán phục. Từ đó, śāriputra nổi tiếng về tài biện luận.

Năm hai mươi tuổi, śāriputra từ giả quê hương tìm đến học đạo với Đạo sĩ Sanjaya Belatthiputta (San-xà-da-tỳ-la-lê-tử). Chẳng bao lâu, Tôn giả đã hiểu hết đạo lý của vị đạo sĩ này nhưng con đường giải thoát, đoạn tận khổ đau vẫn còn là sương mờ bao phủ.

Một hôm, tại thành phố Vương-xá (Rājagaba), Tôn giả tình cờ gặp Asaji (A-xà-bệ-thệ) đang đi khát thực, dung mạo oai nghi, bước đi tự chủ. Tôn giả tỏ lòng kính phục, đến hỏi Asaji rằng: “Ngài xuất gia tu học với ai? Ai là thầy của Ngài? Vị đó đã dạy Ngài điều gì?”. Tỷ khuru Asaji liền trả lời: “Tôi xuất gia với bậc đại sa môn Gotama. Đại sa môn Gotama là thầy của tôi, thầy dạy cho tôi về Pháp Duyên Khởi. Nghĩa là các pháp sinh khởi cũng từ nhân duyên mà hủy diệt cũng từ nhân duyên...”. śāriputra nghe trình bày tóm lược như vậy, ông liền chiêm nghiệm và thấy rõ pháp do nhân duyên sinh khởi là sinh diệt vô thường, pháp không bị lệ thuộc bởi nhân duyên là pháp vắng lặng, hình thái của pháp nhân duyên là sinh diệt. Không tính của pháp nhân duyên là bất sinh diệt. Tính không của vũ trụ vạn hữu chính là Đạo.

Bấy giờ, tâm tư của śāriputra bừng sáng, trí tuệ thông triệt, ông thấy được sự tác động liên hệ chằng chịt trong nhân duyên của toàn thể vũ trụ. Dù chưa gặp đức Thế Tôn, 'Śāriputra mới gặp Asaji và Asaji trình bày một cách tóm lược về pháp duyên khởi do đức Thế Tôn dạy mà ông đã ngưỡng mộ đức Thế Tôn vô cùng. Không bao lâu sau ông ta cùng bạn là Mục-kiền-liên (Mogallāna), đến yết kiến đức Thế Tôn tại tịnh xá Trúc Lâm, xin đức Thế Tôn xuất gia làm đệ tử. Cả hai đều được Ngài chấp nhận, rồi trao truyền Cụ túc giới và gia nhập Tăng Đoàn.

Vốn có túc duyên nhiều đời trong Phật pháp, śāriputra tu học không bao lâu đã chứng được Thánh quả A-la-hán, thông hiểu pháp duyên khởi một cách sâu xa, trí tuệ đã đến nơi tuyệt diệu, đến nỗi trong dịp lễ Tự tứ của Tăng, đức Thế Tôn đã khen Tôn giả như sau: “Này śāriputra! Người là bậc đại trí, là bậc quảng trí, là bậc tốc trí, là bậc tiệp trí, là bậc nhuệ trí, là bậc thể nhập trí”.

Tôn giả đã được đức Thế Tôn cử đi xây dựng Tịnh-xá Kỳ Viên ở phương Bắc của xứ Magadha (Ma-kiệt-đà), do Trưởng giả Cấp-cô-độc phát tâm xây dựng. Và chính nơi

đây, Tôn giả đã chinh phục không ít triết gia trở về với đạo lý giải thoát, giác ngộ. Sau khi đức Thế Tôn về thăm Hoàng tộc, Rahūla xin xuất gia, đức Thế Tôn đã giao Rahūla cho Tôn giả giáo giới và truyền thụ Sa di.

Có lần trong nhóm lục quân Tỷ khuru phân chia lợi dưỡng không đều, nên họ đã tranh cãi, không khí nhìn vào rất âm đạm; bấy giờ Tôn giả đã nói với quý vị ấy rằng: “Quý vị đi xuất gia với mục đích giác ngộ hay vì lợi dưỡng?”. Mọi người đều trả lời vì mục đích giải thoát, giác ngộ. Nếu vậy thì quý vị hãy loại bỏ lòng tham dục, lòng sân hận, lòng cố chấp của quý vị đi mà phải tuân thủ sáu pháp do đức Thế Tôn giảng dạy. Nghe Tôn giả khuyến cáo như vậy, tất cả họ đều hổ thẹn và tỏ ra ăn năn sám hối.

Có lần Tôn giả đi khát thực, khát thực xong đúng giờ Ngọ, Ngài ngồi xây lưng lại để thọ thực. Nữ Phạm chí tên là Tịnh Mục thấy vậy liền hỏi:

“Thưa sa môn đang dùng cơm?”.

Tôn giả đáp: “Vâng”.

“Có phải sa môn cúi miệng mà ăn?”.

- Không phải.

“Có phải sa môn ngựa miệng mà ăn?”.

- Không phải.

“Có phải sa môn vuông miệng mà ăn?”.

- Không phải.

“Có phải sa môn quay miệng khắp bốn phương mà ăn?”.

- Không phải.

Tịnh Mục thưa: “Bốn trường hợp ở trên, tôi hỏi Ngài, Ngài bảo là không ăn ở bốn trường hợp ấy thì cách ăn của Ngài như thế nào, mong Ngài giải thích cho”.

Tôn giả giải thích như sau: “Có người xuất gia dùng dục thảo để đổi lấy bữa ăn, gọi là cúi miệng mà ăn.

Có người xuất gia dùng phương pháp xem tinh tú, coi ngày giờ, đoán thời tiết để đổi lấy bữa ăn, đó gọi là ngựa miệng mà ăn.



Có người xuất gia nói dua nịnh theo những nhà quyền quý, hoặc làm gián điệp, ngoại giao để đổi lấy bữa ăn, đó gọi là vuông miệng mà ăn.

Có người xuất gia dùng phù chú, ảo thuật, bói toán... để đổi lấy bữa ăn, đó gọi là quay miệng mà ăn.

Này Tịnh Mục! Tôi ăn không rơi vào bốn trường hợp bất tịnh ấy. Tôi chỉ nuôi sống sinh mệnh bằng pháp khát thực thanh tịnh”.

Tịnh Mục nghe Tôn giả trình bày như vậy, phát sinh lòng tịnh tín, liền chứng đắc Thánh quả Dự lưu.<sup>(41)</sup>

Sau ba tháng an cư tại tịnh xá Kỳ Viên, Tôn giả lại từ giả đức Thế Tôn và đại chúng lên đường du hóa, Tôn giả chưa ra khỏi cổng thì có một Tỷ khuru vào bạch với đức Thế Tôn rằng: “Tôn giả śariputra đã vô có nhục mạ con, rồi mượn cớ bỏ đi giáo hóa”.

Nghe như vậy, đức Thế Tôn cho gọi Tôn giả trở lại và hỏi sự kiện. Tôn giả đã trả lời với đức Thế Tôn rằng: “Từ ngày con học đạo với đức Thế Tôn đến nay, con chưa hề làm tổn hại sinh mệnh của kẻ khác, chưa hề biết dối trá, chỉ

một lòng thẳng tiến đạo nghiệp. Dù con đã nhiều lần được đức Thế Tôn khen ngợi, nhưng tâm của con không hề nảy sinh kiêu mạn. Bởi vậy, con đâu dám nhục mạ người cùng chung giáo đoàn. Bạch đức Thế Tôn! Con tự nghĩ: Đất luôn luôn nhận hết sự dơ bẩn của thế gian, con cũng xin nguyện như đất, xin nhận hết tất cả những điều trái ý. Dòng nước luôn luôn trôi chảy, rửa sạch cấu uế của thế gian, con xin nguyện như nước, rửa sạch cấu uế cho mọi người. Cái chổi quét sạch mọi rác rưởi, con xin tự nguyện làm chổi, quét sạch bụi trần cho chúng sanh. Con nguyện nỗ lực an trú chánh niệm, giả như con có lầm lỗi nào, kính mong những vị khác vì từ tâm, vì trí tuệ, xin họ chỉ điểm, con chí thành sám hối”.

Khi nghe Tôn giả trình bày như vậy, đức Thế Tôn liền gọi vị Tỷ khưu đến hỏi lại vấn đề, vị kia liền nói rằng: “Tôn giả không có lỗi gì, chỉ vì tâm con ganh tỵ mà vu không cho Tôn giả đó thôi”.

Trên bước đường tu tập và hành đạo, Tôn giả là bậc trí tuệ tuyệt vời, từ ái vô lượng và kham nhẫn vô cùng. Nên có lần tại núi Linh Thứu, đức Thế Tôn sau khi vào thiền định

Anatanirdesa- pratisthana-samādhī (Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội) xong, Ngài kêu Tôn giả mà nói: “Trí tuệ của chư Phật sâu thẳm vô lượng, cửa ngõ đi vào rất khó thấy và rất khó vào. Tất cả hàng Thanh văn, Duyên giác khó mà lãnh hội được”.

Ba lần Tôn giả đã cầu thỉnh, đức Thế Tôn nói về trí tuệ sâu thẳm này cho Đại chúng. Khi đức Thế Tôn nói xong, Tôn giả sung sướng xúc động và nói: “Ngày nay con mới biết, chính con đích thị là Phật tử, từ miệng Phật sinh, từ Pháp hóa sinh, đặng pháp phần của Phật”.

Sau đó, Tôn giả được đức Thế Tôn thọ ký thành Phật, hiệu là Hoa Quang Như Lai, quốc độ và nhân dân rất trang nghiêm và xinh đẹp.

Tôn giả không những là bậc đầy lòng từ bi, đủ đức kham nhẫn mà còn được đức Thế Tôn khen ngợi là bậc trí tuệ số một. Ngài rất được Tăng đoàn và hàng cư sĩ kính mến.

Đúng như lời ca ngợi của thi sĩ Vangīsa:

“Trí tuệ thâm, trí giả,

thiện xảo, Đạo phi đạo,  
ngài śāriputra,  
là bậc Đại trí tuệ,  
chính Ngài đang thuyết pháp,  
cho các vị Tỷ khuru,  
ngài giảng cách tóm tắt,  
ngài cũng thuyết rộng rãi,  
như âm thanh vi diệu,  
của loài chim Sali,  
lời Ngài giảng tuôn trào,  
tiếng ngài nghe ngọt lịm,  
với giọng điệu ái luyện,  
êm tai và mỹ diệu,  
chúng lắng tai nghe pháp,

tâm phần khởi hoan hỷ,

này các vị Tỷ khưu”.<sup>(42)</sup>

Một hôm, Tôn giả xin đức Thế Tôn và Tăng đoàn về quê thăm mẹ, cùng đi có Sa di Quân Đầu. Sau khi thăm mẹ xong, Tôn giả đã triệu tập dân làng để nói pháp thoại. Nói xong, Tôn giả có lời từ biệt mọi người, chào mẹ và nửa đêm Tôn giả ngồi nhập định và vĩnh viễn đi vào Niết-bàn.

Sáng ngày, dân làng lo tang lễ đơn giản và thành kính, nhục thân của Ngài đã được hỏa thiêu. Sau đó, Sa di Quân Đầu mang Xá lợi của Ngài về trình đức Phật và Tăng đoàn.

Đức Thế Tôn triệu tập Tăng đoàn lại và tuyên bố: “Tôn giả sārīputra là bậc Đại trí, đã chứng pháp tánh, ít muốn, biết đủ, tinh tấn tu tập các hạnh, không chấp trước, biện tài vô ngại, đem lợi ích cho mọi người, đã thoát ly sanh tử, đã nhập Niết-bàn”. Tuy Tôn giả đã đi vào cõi vô sinh bất diệt, nhưng trí tuệ và đạo hạnh của Ngài vẫn còn trong nếp sống của Tăng đoàn và trong lòng Phật tử.

Ngài đã để lại cho đời hai mươi mốt cuốn A Tỳ Đạt Ma Tập Di Môn Túc Luận và nhiều câu hỏi đáp ứng lanh lẹ giữa Tôn giả và đức Thế Tôn rất là trác tuyệt.

## **2. Tôn giả Mục-kiền-liên (Mogallāna)**

Tôn giả Mục-kiền-liên (Mogallāna) là người nước Magadha ở Trung Ấn Độ, thân phụ là Kolita (Câu Lợi Ca), một vị rất giàu có lúc bấy giờ. Thân mẫu là Maudgalyāyana. Sở dĩ, Ngài có tên Mogallāna hay Maudgayāyana là do dựa vào họ mẹ mà đặt tên. Lại nữa, cha mẹ Ngài vì muốn có con mà cầu đảo Thần cây, nên khi Ngài sinh ra, cha mẹ dựa vào sự kiện cầu đảo ấy mà đặt tên.

Bởi vậy, Hán chuyển âm Maudgalyāyana-putta là Mục-kiền-liên và dịch là Tán Tụng, nghĩa là do sự cầu đảo, tán tụng mà sinh ra Ngài. Hoặc họ và tên của Tôn giả là do dựa vào tích của một vị Tiên nhân thường hái đậu xanh ăn mà tu tập để đặt tên. Nên các nhà Hán dịch Maudgalyāyana - puttālā “Thải thúc đậu” hoặc “Thải thúc thi”. Khi lớn lên, Ngài và Tôn giả Xá-lợi-phất là hai người bạn tâm giao, đều theo học với đạo sĩ śānjaya. Tôn giả bản

tính chánh trực, khí tiết, hùng dũng, không chịu khuất phục trước những điều phi lý.

Sau khi Tôn giả Xá-lợi-phất nói cho biết giáo lý Duyên khởi của Phật, Ngài liền có tâm đắc, cả hai Tôn giả đều tìm đến Tịnh xá Kỳ Viên, tự nguyện theo Phật làm đệ tử. Tôn giả đã được đức Thế Tôn dạy cho pháp Tứ Như Ý Túc. Và do tu tập pháp này, Tôn giả đã thành tựu Đại Thần lực, Đại Uy lực và thành tựu được nhiều loại thần thông.<sup>(43)</sup> Nên trong những hàng đệ tử của đức Thế Tôn thì Tôn giả Mục-kiền-liên thần thông đệ nhất.

Tôn giả Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên luôn luôn đứng hai bên tả hữu của đức Thế Tôn và đức Thế Tôn luôn luôn ca ngợi đạo hạnh của hai vị này. Đồng thời Ngài khuyến khích các Tỷ khuru nên học tập theo. Ngài nói: “Này các Tỷ khuru, những vị có lòng tin chơn chánh, muốn mong cầu thì hãy mong cầu như sau: “Mong sao ta sẽ được như Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Này các Tỷ khuru! Họ là cán cân để đo lường các vị Tỷ khuru của ta”.<sup>(44)</sup>

Tôn giả không phải là bậc chỉ năng động trong sự nghiệp hoằng hóa, chinh phục ngoại đạo mà còn là bậc hiếu hạnh

nữa. Chính Ngài là vị đã dùng thần thông để tìm mẹ và thấy mẹ bị đọa vào cảnh giới khổ đau mà tự thân Ngài không cứu nổi. Ngài phải trở về Tịnh xá Kỳ Hoàn bạch đức Thế Tôn, mong Ngài chỉ bày phương pháp cứu độ. Lễ Vu Lan, nhân nơi sự hiếu hạnh của Tôn giả mà phát khởi vậy.

Trong kinh Pháp Hoa, đức Phật bảo rằng: “Sau khi Tôn giả thực hành hạnh cúng dường chư Phật một cách viên mãn, sẽ thành Phật hiệu là Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương Như Lai, với cõi nước và nhân dân rất là nghiêm tịnh.

Tôn giả là một vị Thánh Tăng năng động, nên trên bước đường hành đạo, có khi Ngài đã sử dụng phép lạ để chinh phục những kẻ cần phải chinh phục. Hẳn nhiên, trong những người Ngài đã chinh phục, có những người khuất phục, nhưng cũng có những kẻ chống báng và tìm cách ám hại Ngài, đó là những người thuộc giáo phái Nirgantha (Lỏa thể).

Theo truyền kể, một hôm Ngài đi vào thành śravasti (Thất La Phiệt) khát thực, trên đường về, Ngài đã bị những người thuộc giáo phái Nirgantha phục kích tấn công bắt



ngờ, nên Ngài đã bị trọng thương, những kẻ hành hung tưởng Ngài đã chết nên tẩu tán.

Sau khi tỉnh lại, mọi người đưa Ngài về Tịnh xá Kỳ Hoàn, bấy giờ Ngài Xá-lợi-phất hỏi: “Tôn giả có thần thông như vậy, tại sao lúc đó không dùng thần thông để tránh”. Tôn giả trả lời: “Túc nghiệp ngày trước của tôi rất nặng, khi nghiệp lực đã đến thì chử thần cũng không nhớ nổi huống là thông”. Tôn giả nói tiếp: “Hôm nay tôi muốn chào Ngài và đức Thế Tôn để đi vào Niết-bàn”.<sup>(45)</sup>

Vua Ajāsattu (A-xà-thế) nghe Tôn giả bị nạn, vua ra lệnh truy nã thủ phạm, nếu bắt được sẽ thiêu sống.

Tôn giả trước khi vào Niết-bàn nghe tin ấy, liền thưa với vua rằng: “Đại Vương không nên hành động như thế, vì đây là do tác nghiệp của tôi đời trước còn lại, nên không ai có thể thay thế”.

Vua nghe Tôn giả nói như vậy, nên liền giảm lệnh thiêu sống và nếu bắt được thì chỉ đuổi ra khỏi nước mà thôi.<sup>(46)</sup>

Tôn giả là đệ tử Thần thông đệ nhất của đức Thế Tôn, bị ngoại đạo đánh trọng thương phải chết, làm cho một số Tỷ

khru nghi ngờ về sự tu tập, nên họ đã đến đức Thế Tôn để hỏi lý do. Và họ đã đức Thế Tôn trả lời như sau:

“Tôn giả trong một kiếp quá khứ, đã từng làm con của một gia đình Bà-la-môn, tánh tình say mê nữ sắc, đối với mẹ bất hiếu; có lần nghe vợ mà nhiếc mắng mẹ, liền phát ra những từ ngữ ngỗ nghịch để có sức mạnh mà đánh mẹ. Do lời nói thô ác đó mà 500 đời Tôn giả bị kẻ khác đánh đập nát thân.

Bởi tác nghiệp đời trước là vậy, nên đời này dù Tôn giả chúng đức Thánh đạo, là bậc Thần thông đệ nhất nhưng dư báo ngày trước vẫn còn”.<sup>(47)</sup>

Tuy trong đời này, Tôn giả tu tập hoàn toàn không tạo nghiệp mới, nhưng dư báo của nghiệp cũ vẫn còn; khi nhân duyên hội đủ thì nó có thể gây ảnh hưởng tùy theo mức độ của năng lực nghiệp dư ấy.

Do tu tập và thấy rõ đạo lý, nên Tôn giả đã mỉm cười để nhận lãnh quả báo mà trong lòng không gợn lên một chút oán trách, chỉ giữ lấy tâm hồn thanh thản, an tịnh để đi vào Niết-bàn.

Bởi do công hạnh tu tập, có sự hiểu biết và hành động đúng như vậy nên có lần trên sườn núi Isigili (Hắc Sơn), thuộc thành phố Rājagaha, thi sĩ Vangīsa đã bạch đức Thế Tôn về Tôn giả như sau:

“Cao trên sườn đồi núi,  
những vị chứng Tam minh,  
những vị đoạn tử thân,  
các đệ tử hầu hạ,  
bậc Thánh giả, Mâu ni,  
đã vượt qua đau khổ.  
Đại Thần lực Mục Liên,  
quán tâm các vị ấy,  
biết chúng được giải thoát,  
không còn có sanh y,  
như vậy, chúng hầu hạ,

Mâu ni Gotama,

ngài vượt qua đau khổ,

mọi sở hành đầy đủ,

mọi đức tính vẹn toàn.<sup>(48)</sup>

Trên thực tế, con người có thể thù oán nhau vì bất đồng về quyền lợi, về quan điểm, về Tôn giáo, tín ngưỡng, không những vậy mà nhiều lúc con người bất đồng luôn với chính bản thân và ngay cả những bậc ân nhân của chính mình nữa. Cũng chính do tâm lý bất đồng mà mọi oán đối phát sinh, để rồi nó kéo dài từ đời này qua đời khác; kẻ ngu trong đời, cứ như thế mà hành động để nhận lấy một cuộc sống đau khổ miên trường.

Kẻ trí ở trong đời thì chấp nhận sự oán đối của kẻ khác, nhưng hoàn toàn không tạo thêm, do đó họ mỉm cười thanh thản trước bất cứ một hành động oán đối nào. Chính đó cũng là một phép lạ của bậc trí tuệ mà Tôn giả Mục-kiền-liên đã thể hiện bằng chính bản thân mình trong những giờ phút kết thúc sinh mệnh. Tôn giả không những

đã để lại cho chúng ta hình ảnh của một bậc “Dĩ ân báo oán” mà còn để lại cho chúng ta một tác phẩm văn học 12 cuốn A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận nữa.

### **3. Tôn giả Ma-ha-ca-diếp (Mahākassapa).**

Tôn giả Ma-ha-ca-diếp (Mahākassapa) là người nước Magadha, sinh trưởng trong một gia đình giàu có, dòng dõi Bà-la-môn. Khi lớn lên cha mẹ ép ông cưới nàng Bạt Đà La một cô gái đức hạnh, xinh đẹp. Hai người đã thề sống với nhau như tình bạn chân thật cho đến khi cha mẹ qua đời và sẽ xuất gia tu học.

Ma-ha-ca-diếp là con người đẹp đẽ, sắc tướng kỳ diệu, thân thể thường phát ra những ánh sáng làm loáng những ánh sáng khác. Tôn giả lại là một con người thông minh quán suốt văn học, toán số, luận lý, thi họa, âm nhạc, Thánh thư Vệ-đà, rành rõi các phép tế đàn...

Cha mẹ mất, Ngài cùng với hai anh em trai là Nadi Kassapa (Nan-đề-ca-diếp), Gaya Kassapa (Già-da-ca-diếp) đều xuất gia theo đạo thờ lửa. Sau đó, cả ba anh em đều

được đức Thế Tôn hóa độ tại Uruvelā (Ưu-lâu-tần-loa), họ từ bỏ đạo thờ lửa và gia nhập Tăng đoàn.

Bài pháp đầu tiên, đức Thế Tôn đã giảng cho họ là “Phép lạ về sự thanh tịnh của ba nghiệp”, tại núi Tượng Đầu (Gayasisa). Đức Thế Tôn dạy: “Khi một hành giả tu tập đưa đến sự hoàn toàn thanh tịnh của thân thì thân sẽ có nhiều phép lạ màu nhiệm, một thân có thể biểu hiện nhiều thân, nhiều thân có thể hòa nhập thành một thân... Sự tu tập đưa đến hoàn toàn thanh tịnh của ý thì ý nghiệp sẽ có nhiều sự màu nhiệm, biết rõ các pháp hữu vi đang bốc cháy, sáu trần đang bốc cháy, sáu thức đang bốc cháy. Do ý quán niệm và biết rõ các uẩn, các căn, các trần, các thức như vậy, nên tâm xa lìa các cảm thọ về khổ, cảm thọ về lạc và cảm thọ về dừng dung. Do đó, ý xa lìa mọi chấp trước về ngã và ngã sở nên ý hoàn toàn giải thoát. Ý tự tri đời này, sinh tử đã đoạn, phạm hạnh đã thành, điều đáng làm đã làm xong, vĩnh viễn không còn sự tái sinh. Đó chính là phép lạ của ý”.

Đây là bài pháp đầu tiên, đức Thế Tôn giảng tại núi Tượng Đầu cho ba anh em Tôn giả Ca-diếp và chúng đệ tử khi họ

quay lưng với đạo thờ thần lửa và trở về với đạo lý giác ngộ.<sup>(49)</sup>

Tôn giả Ma-ha-ca-diếp, sau khi đã trở thành đệ tử của đức Thế Tôn, Ngài rất tinh cần trong sự tu tập, Ngài nổi tiếng là đệ tử đầu đà của đức Thế Tôn.

Đầu đà, tiếng Phạn là Dhūta, nghĩa đen là phũ sạch sự cấu nhiễm. Nghĩa bóng là phũ sạch sự tham đắm nơi tự tâm.

Sự biểu hiện hạnh đầu đà có 12 điều:

1. Thường mặc y vá từng mảnh, màu không chính sắc.
2. Chỉ sử dụng ba y.
3. Thường hành pháp khát thực, không nhận lời mời thỉnh.
4. Ăn một ngày một bữa, đúng Ngọ.
5. Ngồi ăn trọn bữa mới đứng dậy.
6. Luôn luôn ăn đúng lượng.
7. Thường an trú nơi vắng vẻ.

8. Thường ngồi thiền quán ở nghĩa địa.

9. Thường ngồi và nghỉ dưới gốc cây.

10. Thường ngồi giữa đồng trống.

11. Ngồi trên đất có cỏ.

12. Thường ngồi không nằm.<sup>(50)</sup>

Tu tập 12 hạnh đầu đà này, là để thánh hóa thân tâm, làm cho thân tâm ly trừ mọi cấu nhiễm. Tôn giả Ma-ha-ca-diếp là bậc thường tu tập theo hạnh này.

Trong quá trình tu tập, Tôn giả đã thành tựu Tứ thiền định, Tứ không định, thành tựu về các pháp quán hữu sắc, vô sắc, tịnh sắc... và rất tự tại đối với tất cả các pháp quán ấy. Tôn giả còn thành tựu các phép lạ về sự nghe, sự thấy, sự hiểu biết và Ngài đã thấy rất rõ về lý Duyên sinh.

Tại núi Linh thú, đức Thế Tôn đã bảo Tôn giả rằng: “Ông thực hành Bồ tát đạo một cách viên mãn, trong tương lai sẽ thành Phật, hiệu là Quang Minh Như Lai, cõi nước



nghiêm tịnh, nhân dân đều là những người hộ trì Phật Pháp”.<sup>(51)</sup>

Theo truyền thuyết thiền tông, một hôm nơi hội Linh Sơn, đức Thế Tôn đưa cành hoa lên để khai thị giáo pháp vi diệu, Tôn giả lãnh hội được ý chỉ và mỉm cười, sau đó Tôn giả được đức Thế Tôn trao truyền tâm ấn.

Lại có lần, Tôn giả đang hành đạo tại xứ Pāvā cùng với 500 Tỷ khưu và trên đường đi đến Kusinārā (Câu-thi-na), giữa đường Tôn giả biết đức Thế Tôn đã nhập Niết-bàn.

Tôn giả đã đi về đến rừng Sa-la xứ Kusinārā thì lễ Trà tỳ kim thân đức Thế Tôn cũng được chuẩn bị xong. Tôn giả thưa với Tôn giả Ānanda cho Ngài chiêm ngưỡng kim thân đức Thế Tôn lần cuối cùng trước khi làm lễ Trà tỳ. Ngài Ānanda thưa với Tôn giả rằng: “Khó thấy kim thân đức Thế Tôn, vì kim thân của Ngài trong khi tắm liệm được bao bọc nhiều lớp”. Bấy giờ, Tôn giả Ca-diếp hướng về dàn hỏa cầu nguyện chiêm ngưỡng kim thân đức Thế Tôn thì ngay lúc ấy đức Thế Tôn duỗi chân ra ngoài kim quan để Tôn giả chiêm ngưỡng và đánh lễ. Tôn giả đánh lễ

xong, chân của đức Thế Tôn biến mất, Ngài vừa đi quanh dàn hỏa ba vòng vừa đọc bài kệ:

“Con nay cúi đầu đánh lễ,

đức Đạo sư Vô thượng,

Thánh trí không thể lường,

Thánh trí cao tột đỉnh.

Bậc sa môn tối thượng,

cao quý không tỳ vết,

thanh tịnh không tham ái,

bậc Thầy giữa trời người.

Con nay xin kính lễ,

đấng Đại Hùng cỡi Người,

khổ hạnh chẳng ai bằng,

từ bỏ để dạy người.

Kính lễ đáng Thế Tôn,  
không nhiễm, không trần cấu,  
diệt sạch tham, sân, si  
vui trong cảnh tịch diệt.

Kính lễ đáng Thập Lực,  
độc nhất không ai bằng,  
giải thoát đến tột bực,  
phước trí cao tuyệt vời.

Kính lễ bậc Trí Tịnh,  
đáng giác ngộ Tứ đế,  
tôi thượng giữa Sa môn,  
khiến bỏ tà về chánh.

Kính lễ đáng Vãng Lặng,  
Thế Tôn thường an tịnh,

không dao động, tỳ vết,  
thân tâm thường tịch tĩnh.  
Kính lễ đấng Thanh Tịnh,  
loại trừ mọi ô nhiễm,  
tuệ nhãn không hạn lượng,  
cam lồ tiếng oai vang.  
Kính lễ đấng Vô Thượng,  
hiếm có, khó nghĩ bàn,  
tiếng nói như sư tử,  
ở rừng không khiếp sợ,  
nhiếp ma vượt bốn tánh,  
cho nên con đánh lễ.<sup>(52)</sup>

Tôn giả vừa đọc bài kệ ca ngợi đức Thế Tôn xong thì dàn hỏa tụ bốc cháy.

Đức Thế Tôn Niết-bàn không bao lâu, trong Tăng đoàn có nhiều kiến giải về giáo pháp sâu cạn khác nhau nảy sinh nhiều sự tranh cãi.

Lại nữa, trong Tăng đoàn có những vị tuy thân xuất gia mà tâm còn lấm cả bụi đời, bởi vậy khi đức Thế Tôn diệt độ, họ vui sướng đến nỗi trở thành những kẻ ngông cuồng, buông lung trong Tăng chúng, phát ngôn bừa bãi có thể làm mất tín tâm quần chúng, tổn hại Chánh pháp, giảm mất uy tín Tăng đoàn.

Đứng trước tình trạng ấy, những đệ tử chân chính của đức Thế Tôn, gồm xuất gia, tại gia và ngay cả những vị Thiên thần hộ pháp, không ai là không đau lòng.

Bấy giờ, có những vị A-la-hán thấy Phật nhập Niết-bàn, họ liền tự nghĩ: “Đã vượt qua dòng sông ái nghiệp phàm trần, đã phá tan cội nguồn sinh tử, thấy rõ tứ đại hiểm nguy như rắn độc, nay cũng nên đi vào cõi an tịnh vô dư”. Nghĩ như vậy xong, có vị thì đi vào núi vắng hoặc ngồi trong thạch am, hoặc bên dòng suối vắng lặng lẽ xả bỏ báo thân. Nhưng có vị bay lên hư không hiển bày phép lạ, khiến mọi người phát tâm thanh tịnh rồi đi vào tịch diệt.

Lúc ấy các vị Thiên thần từ Dục giới cho đến cõi trời Biến Tịnh, thấy các bậc A-la-hán tự ý diệt độ, các vị Thiên thần đều nghĩ: “Mặt trời Đấng Giác Ngộ đã lặn, bao nhiêu loại thiên định, giải thoát, trí tuệ và ánh sáng của những hàng đệ tử cũng vắng bóng. Chúng sanh thì nhiều bệnh tật si mê, thuốc pháp giờ đâu mà chữa trị!

Trong biển cả phát sinh vô lượng trí tuệ, những đệ tử tinh hoa nay đã khô mòn, cây Chánh pháp gãy đổ, vàng mây lành tan biến; bậc Tượng Vương, Đại Trí quay gót, hàng đệ tử cũng tùy tùng, có những kẻ ngưỡng vọng Pháp Bảo, biết nương ai để mong cầu”.

Khi ấy, các vị Thiên thần đến đánh lễ Tôn giả Ca-diếp mà thưa rằng: “Bạch Đại đức biết cho! Thuyền chánh pháp sắp vỡ, thành trì chánh pháp sắp xiêu, biển chánh pháp sắp cạn, nghi vệ của chánh pháp đang bị khuynh đảo, ngọn đèn của chánh pháp sắp bị hủy diệt, bậc thuyết pháp muốn quay gót, kẻ hành tà đạo, người hung ác hung thịnh. Vậy, kính mong Tôn giả vì lòng đại bi mà kiến lập Phật pháp”.

Bấy giờ, Tôn giả tâm như biển lớn, lặng yên bất động, hồi lâu mới trả lời với chư Thiên rằng: “Đúng như lời nói chân

thật của quý vị, thế gian không bao lâu sẽ mờ tối, không trí tuệ”. Và Ngài đã mặc nhiên nhận lời chư Thiên về việc chấn chỉnh Phật pháp. Tôn giả suy nghĩ làm thế nào để chánh pháp tồn tại lâu dài trong thế gian. Ngài biết chắc, muốn chánh pháp tồn tại lâu dài thì phải kết tập ba kho tàng của chánh Pháp. Và rồi, Ngài đã gọi Thông điệp đến Chúng tăng đang hành đạo khắp nơi với nội dung như sau:

“Phật chư đệ tử,  
 nương niệm ư Phật,  
 đương báo Phật ân,  
 mặc nhập Niết-bàn”.

Nghĩa là:

“Các đệ tử của Phật,  
 nếu nhớ nghĩ đến Ngài,  
 thì phải báo Phật ân,  
 đừng vội nhập Niết-bàn”.

Khi nhận được Thông điệp này, Chư tăng đang hành đạo khắp mọi nơi, liền trở về hội tụ tại núi Gradhakūta (Thứu Sơn), họp ở thạch thất Saptapāṛni. Tại Hội trường, Ngài Ma-ha-ca-diếp tuyên bố: “Pháp của Phật sắp hủy diệt, đức Thế Tôn vì thương chúng sanh trải qua vô số kiếp làm những việc khó làm, để tu tập và thành tựu Chánh pháp, nay Ngài đã đi vào Niết-bàn, các đệ tử tri Pháp, hành trì Pháp, tuyên dương Pháp cũng đã đi theo Ngài. Bởi vậy, Chánh pháp ngày nay muốn hủy diệt, thật thương xót cho những chúng sanh trong tương lai, bị ngu si mờ tối, mất mất sáng trí tuệ. Đức Thế Tôn là đấng Đại Từ, lân mẫn chúng sanh, chúng ta phải nên thừa hành lời giáo huấn của Ngài, cần phải đọi kết tập xong Kinh Tạng, rồi tùy ý diệt độ”.

Bấy giờ, đại chúng đều phụng hành giáo chỉ của Ngài Ma-ha-ca-diếp.

Đại hội kết tập Kinh tạng lần đầu tiên được triệu tập, đặt dưới sự chủ tọa của Ngài Ma-ha-ca-diếp và vua A-xà-thế ngoại hộ.



Trong Đại Hội đã mời Ngài A Nan (Ānanda) trùng tuyên Kinh tạng, Tôn giả Ưu-ba-ly trùng tuyên Luật tạng, và sau đó Ngài Ānanda trùng tuyên Luận tạng.

Như vậy, Tam Tạng đầu tiên được kết tập làm nền tảng cho mọi luận điểm của các trường phái Phật giáo sau này.

Khi đức Thế Tôn chưa Niết-bàn, có lần Ngài huyền ký rằng: “Sau khi Như Lai Niết-bàn, Ca-diếp là vị thủ hộ và nhiếp thọ Chánh pháp, mở Pháp Hội, khiến Chánh pháp tồn tại lâu dài trong thế gian. Sau đó, Tôn giả mới đi sâu vào núi để nhập định, nguyện thân này không tán hại, đợi Di Lặc Như Lai ra đời, mới xả bỏ báo thân mà đi vào vô dư Niết-bàn”.<sup>(53)</sup>

Sau khi Tôn giả Ca-diếp hoàn thành trách nhiệm kết tập Pháp tạng, ngài tiếp tục lãnh đạo Tăng Đoàn, tuyên dương Chánh pháp một thời gian nữa, mới vĩnh viễn đi vào thiền định.

Giờ đây, Ngài đang an trú Đại định, nhưng cuộc đời tu tập và hoằng pháp của Ngài vẫn còn sáng mãi niềm tin giữa cõi Trời - Người.

#### **4. Tôn giả Phú-lâu-na (Punnamantaniputta)**

Phú-lâu-na, Mãn Từ Tử, Mãn Túc Tử... là phiên âm và dịch nghĩa tên Ngài từ Phạn sang Hán.

Tôn giả thuộc dòng dõi Bà-la-môn, sinh cùng ngày Đản sanh của đức Thế Tôn. Quê hương tại Donavatthu cách kinh thành Kapilavatthu không xa. Mẹ là Mãn Từ, cha là vị Quốc sư trong triều đình của vua Tịnh Phạn.

Tôn giả lớn lên đoan chính, thông minh, luận nghị thấu triệt tất cả Vệ Đà. Mặc dù có khả năng luận nghị nhưng Tôn giả thích sống trầm lặng, yên tĩnh.

Có lần Tôn giả suy nghĩ, thân phụ của tôi mới làm Quốc sư cho một Tiểu Vương, thế mà đã lắm chuyện rộn ràng. Nếu không may tôi làm Quốc sư cho vị Chuyển Luân Thánh Vương thì rộn ràng biết mấy! Duy chỉ có con đường xuất gia là cao thượng. Rồi một hôm, Tôn giả cùng với ba người bạn từ bỏ gia đình, xuất gia học đạo với “Ba-lê-bà-già-ca” tại Tuyết Sơn. Họ tinh cần khổ hạnh lâu năm, đạt được bốn Thiền định, năm năng lực Thần thông.

Bấy giờ Tôn giả dùng Thiên nhãn quán sát, thấy đức Thế Tôn đã thành đạo, hiện đang chuyển vận bánh xe Chánh pháp tại Vườn Nai, thuộc xứ Ba-la-nại, Tôn giả liền gọi ba người bạn mà bảo rằng: “Đức Thế Tôn đã thành đạo, hiện Ngài đang chuyển vận bánh xe Chánh pháp tại vườn Nai, quý vị có muốn đến đó để mong cầu tu tập phạm hạnh không?”. Những người bạn vui mừng tùy thuận, họ đã cùng nhau đến đức Thế Tôn đánh lễ Ngài và dâng lên lời tán dương:

“Xưa tại Trời Đâu-suất,  
 chánh niệm hóa voi trắng,  
 gá sinh vào Ma-gia,  
 làm con dòng họ Thích,  
 hoa màu không dính nước,  
 tại thai không ô nhiễm,  
 từ mẫu vui vô lượng,  
 không tham cảnh ngũ dục,

chỉ thực hiện điều lành,  
dưỡng thai như báu vật,  
vui thích không biết nhàm,  
ngắm hoài không mỏi mắt,  
trong thai Ngài thuyết pháp,  
trời người khởi từ tâm,  
nước Pháp cùng nhau hưởng,  
Thế Tôn lúc đản sanh,  
tuyên dương lời mâu nhiệm,  
Ta cứu khổ chúng sanh,  
chân bước đi bảy bước,  
Đại hùng như Sư tử,  
Ta là đấng Như Lai,  
trọn đời khổ vắng bật,

Thế Tôn lúc đản sanh,  
nước ao sen tắm sạch,  
nước trong không nóng lạnh,  
hương diêu thoa lên người,  
không trung trời hiện lọng,  
thế gian thật hiếm thấy,  
chúng con thành kính lễ”.

Tôn giả Phú-lâu-na và những người bạn tán dương đức Thế Tôn xong, họ đồng nguyện theo Phật mong cầu xuất gia, họ thưa rằng: “Cúi xin đức Thế Tôn thương xót chúng con, chúng con đều có tâm nguyện mong cầu được xuất gia, kính xin Ngài thương xót nhiếp độ”. Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Phú-lâu-na rằng: “Này Phú-lâu-na, hôm nay tâm ý của ông đã phát khởi một cách nhanh chóng như vậy, tôi đồng ý cho các ông đứng như sở nguyện”.

Sau đó, Phú-lâu-na cũng như những người bạn đều được đức Thế Tôn trao giới cụ túc. Họ nỗ lực tu tập, đoạn trừ

các dục, thấy rõ pháp tướng, ly mọi ái triền, chúng quả A-la-hán.

Có lần, đức Thế Tôn hỏi Phú-lâu-na: “Trên bước đường hoằng pháp, con sẽ an trú quốc gia nào để hóa độ?”. Phú-lâu-na trả lời: “Bạch đức Thế Tôn! Con sẽ đến xứ Sunāparanta”. Đức Thế Tôn bảo: “Người dân xứ ấy thô bạo, độc ác, xử sự rất thiếu hiểu biết, nếu khi con đến đó họ xử sự với con một cách thô bạo bằng sự chửi mắng, khi ấy con nghĩ thế nào?”. “Bạch Thế Tôn, con nghĩ người dân xứ ấy vẫn hiền thiện, vì họ chưa dùng tay để đánh đập con”. Nếu họ dùng tay để đánh đập con thì con nghĩ thế nào?. “Nếu họ dùng tay để đánh đập con, con nghĩ họ vẫn còn hiền thiện vì họ chưa đánh đập con bằng đất đá”. Nếu họ đánh đập con bằng đất đá ?. “Con nghĩ, họ vẫn còn hiền thiện, vì họ chưa đánh đập con bằng gậy gộc”. Nếu họ đánh đập con bằng gậy gộc?. “Con nghĩ, họ vẫn còn hiền thiện, vì họ chưa đánh đập con bằng dao kiếm”. Nếu họ đánh con bằng dao kiếm?. “Con nghĩ, họ vẫn còn hiền thiện, vì họ không đoạn mạng sống của con bằng dao kiếm sắc bén”. Nếu họ đánh giết con bằng dao kiếm sắc bén?. “Bạch Thế Tôn, bây giờ con suy nghĩ: Có những đệ tử của

đức Thế Tôn, khi phiền não khởi lên, thấy tử hỏ và ghê tởm thân mạng, họ đã sử dụng con dao để kết liễu sự sống, nay con không sử dụng con dao mà sự sống hư ảo cũng được kết liễu”.

Đức Thế Tôn dạy: “Quý hóa thay, Phú-lâu-na! Con có đầy đủ sự an tịnh, có thể hành đạo tại xứ Sunāparanta. Và hãy làm những gì mà con nghĩ là đúng thời”.

Phát nguyện và lãnh lời huấn thị của đức Thế Tôn xong, Tôn giả một thân một bóng lên đường đến xứ Sunāparanta với tâm hồn cao cả.

Có một lần ở Ba-la-nại, đức Thế Tôn gọi chúng Tỷ khưu mà bảo rằng: “Mãn Từ Tử là vị Tỷ khưu chân thật, bậc thuyết pháp số một”.

Có lần ở núi Linh Thứu, đức Thế Tôn bảo với Đại chúng rằng: “Phú-lâu-na không phải chỉ là bậc thuyết pháp số một trong hàng đệ tử của Ngài, mà chính Tôn giả cũng từng là thuyết pháp số một trong hàng đệ tử của chư Phật quá khứ và ngay cả chư Phật tương lai nữa”.

Tôn giả sẽ vì Chánh pháp mà tuyên dương cho đến khi viên mãn Bồ tát đạo, sẽ thành Phật hiệu là Pháp Minh Như Lai, với quốc độ giàu có, không có ác đạo, không có nữ nhân”.

Trong thời gian Tôn giả hành đạo tại Sunāparanta, Ngài đã nhiếp hóa 1000 vị nam nữ cư sĩ; rồi vào một mùa mưa, Ngài chứng Tam minh. Và cũng trong một mùa mưa, Tôn giả đã trả thân cho cát bụi ven đường, để lại trong lòng người những rung động sâu xa của một con người vĩ đại trong sự nghiệp hoằng pháp.<sup>(54)</sup>

### **5. Tôn giả Ca-chiên-diên (Kaccāyana).**

Tôn giả Ca-chiên-diên (Kaccāyana) thuộc dòng dõi Bà-la-môn, sinh tại thành phố Ujjeni, trong một gia đình vọng tộc. Lúc thiếu thời, ngài đã biết chăm lo đèn sách và rất có tài biện luận. Tôn giả đã từng biện luận hơn cả người anh trai có sức học quảng bác. Khi đủ duyên xuất gia, Tôn giả tìm đến vườn Lộc Uyển xin đức Thế Tôn học đạo, thọ cụ túc giới.

Đức Thế Tôn đã dạy cho Tôn giả về Chánh kiến (Samyakkḍṛṣṭi), tức là sự hiểu không rơi vào những ước lệ



“*Có và không*”. Có lần Tôn giả đã giảng về lục niệm cho các Tỷ khuru như sau: “Này các Hiền giả, một vị Thánh đệ tử khi nhớ nghĩ đến Như Lai, đây là Thế Tôn, Bạc A-la-hán... thì tâm của họ không bị chi phối bởi tham, bởi sân, bởi si... Họ nhớ nghĩ đến Pháp, Pháp do đức Thế Tôn khéo giảng thuyết... được các bậc trí tuệ như mình giác liễu, khi một vị Thánh đệ tử niệm Pháp, tâm của vị ấy không bị chi phối bởi tham, sân, si. Vị ấy có Chánh trực, ra khỏi sanh tử. Vị Thánh đệ tử niệm Tăng, là chúng Diệu hạnh đệ tử của đức Thế Tôn... là ruộng phước vô thượng ở đời nên tâm của vị ấy không bị chi phối bởi tham, sân, si. Cho đến vị Thánh đệ tử niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên, trong khi niệm như vậy, tâm của vị ấy không bị chi phối bởi tham, bởi sân, bởi si, vị ấy có được Chánh trực, giải thoát phiền não, ra khỏi sanh tử”. Tôn giả xác định rằng: “Các loài hữu tình vượt khỏi sầu bi, chấm dứt ưu khổ có được thanh tịnh, đạt được chánh lý, chứng ngộ Niết-bàn cũng nhờ tu tập Lục niệm”.<sup>(55)</sup>

Có lần tại thành phố Rājagaha, ở tịnh xá Tapoda, đức Thế Tôn đã nói bài kệ “Nhất dạ Hiền giả (Bhaddekaratta )” cho Tôn giả Samiddhi như sau:

“Quá khứ không truy tìm,  
tương lai không ước vọng,  
quá khứ đã đoạn tận,  
tương lai lại chưa đến,  
chỉ có pháp hiện tại,  
tuệ quán chính là đây,  
không động, không rung chuyển,  
biết vậy nên tu tập.

Hôm nay nhiệt tâm làm,  
ai biết chết ngày mai.  
không ai điều đình được,  
với đại quân Thần Chết,  
trú như vậy nhiệt tâm,  
đêm ngày không mệt mỏi,

xúng gọi Nhất dạ hiền,

bậc an tịnh trầm lặng”.

Đức Thế Tôn nói bài kệ vẫn tắt như vậy xong, Tôn giả Samiddhi không hiểu hết nghĩa lý. Tôn giả liền đến Ngài Kaccāyana (Ca Chiên Diên) xin giải thích rộng rãi bài kệ này.

Tôn giả bảo rằng, tại sao Hiền giả Samiddhi đứng trước Thế Tôn không hỏi Ngài lại phải đến hỏi tôi. Thế Tôn biết những gì cần biết, thấy những gì cần thấy, là bậc có mắt, là bậc Trí giả, bậc Pháp giả, bậc Thuyết giả, bậc dẫn đến mục đích, bậc đem cho bất tử, bậc Pháp Chủ, bậc Như Lai, các Hiền giả phải thưa hỏi đức Thế Tôn, Ngài đã dạy cho như thế nào thì các Hiền giả phải như thế ấy mà hành trì.

Các vị Hiền giả nói: “Thưa Tôn giả, đáng lẽ chúng tôi thưa đức Thế Tôn, nhưng Tôn giả đã có lần được đức Thế Tôn tán thán và được các đồng phạm hạnh kính trọng. Vậy kính mong Tôn giả đừng phiền”.

Nghe các vị Hiền giả thưa như vậy, Tôn giả đã hoan hỷ giải thích bài kệ như sau: “Này chư Hiền, thế nào là truy

tầm quá khứ? Mắt của tôi trong thời gian quá khứ là như vậy. Các sắc pháp là như vậy và thức ở đây bị ái và dục trói chặt. Vì thức bị ái và dục trói chặt nên nó hân hoan trong ấy, vì hân hoan trong ấy nên nó truy tìm quá khứ... Thế nào là không truy tìm quá khứ? Mắt của tôi trong quá khứ là như vậy. Các sắc pháp là như vậy. Thức ở đây không bị ái và dục trói buộc. Vì thức không bị ái và dục trói buộc, nên nó không hân hoan trong ấy, nên nó không truy tìm quá khứ... Thế nào là ước vọng tương lai? Mong rằng, mắt của tôi trong tương lai sẽ như vậy, các sắc pháp là như vậy, và nó hướng tâm chiếm lấy cho được cái gì chưa được. Vì duyên vào hướng tâm như vậy nên nó hân hoan trong ấy. Do nó hân hoan trong ấy nên nó ước vọng tương lai... Thế nào là không ước vọng tương lai? Mắt của tôi trong tương lai sẽ như vậy. Các sắc pháp sẽ như vậy, nó không hướng tâm chiếm lấy cái gì chưa được. Do duyên không hướng tâm, nó không hân hoan trong ấy, do không hân hoan trong ấy nên nó không ước vọng tương lai... Thế nào là bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại? Nếu mắt và các sắc pháp, cả hai đều có mặt trong hiện tại và thức của nó bị ái và dục trói buộc trong hiện tại, nó hân

hoan trong ấy, do hân hoan trong ấy, nó bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại... Và thế nào là không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại? Nếu mắt và các sắc pháp, cả hai đều có mặt trong hiện tại này, thức của nó không bị ái và dục trói buộc, vì thức của nó không bị ái và dục trói buộc, nên nó không hân hoan trong đó, do không hân hoan trong đó, nên nó không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại...”.

Sau khi giải thích cho các Hiền giả xong, Tôn giả bảo quý vị hãy đến thưa lại với đức Thế Tôn để Ngài dạy như thế nào, rồi tùy theo đó mà hành trì.

Các Hiền giả đã đến thưa lại với đức Thế Tôn về sự rộng thuyết bài kệ của Tôn giả Kaccāyana, quý vị ấy đã được đức Thế Tôn dạy như sau: “Này các Tỷ khuru! Mahakaccāyana là bậc Hiền trí, là bậc Đại trí, nếu quý vị có hỏi Như Lai về nghĩa rộng thuyết thì Như Lai cũng giải thích như Maha Kaccāyana đã giải thích. Vậy quý vị Hiền giả cứ như vậy mà hành trì.”<sup>(56)</sup>

Có lần vì lòng đại bi, đức Thế Tôn đã bảo Tôn giả đến quốc gia của vua Virūdhaka (Ác Sinh Vương) ở Savatthi (Xá-vệ) để giáo hóa vua và dân chúng ở đó. Trước khi đến

thăm cung vua, Tôn giả hóa trang dưới dạng một sứ giả đoan chính, khi yết kiến vua xong, Tôn giả cởi bỏ đồ hóa trang, mặc y phục tăng sĩ. Vua thấy vậy nổi giận ra lệnh giết Ngài, Ngài bảo: “Tôi có tội gì mà giết? Vua nói: “Người là người cao trọc, nhìn hình dáng không tốt đẹp nên ta muốn giết người”. Tôn giả trả lời: “Dáng dấp không xinh đẹp là ở nơi tôi, chứ đâu có phải ở nơi Ngài, tại sao Ngài thấy tôi mà cái đẹp của Ngài bị tổn giảm? Tôi thấy cái đẹp của Ngài là hoàn toàn ở nơi Ngài, cái không đẹp của tôi là hoàn toàn thuộc về tôi, tại sao Ngài thấy tôi xấu mà muốn giết?”. Nghe xong, Vua lãnh hội được ý, liền trả tự do cho Tôn giả.

Lại có lần, vua mời Tôn giả dùng cơm, dọn toàn thức ăn ngon lành. Vua cho người hỏi Tôn giả thức ăn có thích ý không? Tôn giả trả lời, ăn do thể lực, vật thực sung túc.

Một bữa khác, vua mời Tôn giả dùng cơm, dọn toàn thức ăn ngon lành. Vua cho người hỏi Tôn giả, thức ăn có thích ý không? Tôn giả trả lời ăn do thể lực, vật thực sung mãn. Sau đó, vua hỏi Tôn giả, những thức ăn cúng dường của tôi sao Tôn giả không nói ngon hay dở mà chỉ nói sung

mãn. Tôn giả trả lời, ăn không nói ngon hay dở, chỉ lấy no đủ làm chuẩn mực. Vua nghe trả lời như vậy, rất cảm phục. Suốt thời gian giáo hóa tại quốc gia Ác Sinh Vương, Tôn giả đã nhiều lần bị vua chắt vắn nhưng lần nào Tôn giả cũng trả lời thông suốt.

Lại có lần, Hoàng hậu sinh Thái tử, vua nằm chiêm bao thấy tám điều.

- Trên đầu lửa bốc cháy.
- Hai con rắn nằm vắt ngang qua lưng.
- Thấy lưới thiếc nhỏ buộc nơi thân.
- Thấy hai con cá đỏ cắn hai chân.
- Bốn con ngỗng trắng bay đến hướng vua.
- Máu đặc chảy ra ở nách.
- Đi lên núi Đại Bạch.
- Chim hạc tước đại tiện ở trên đầu.

Sau khi chiêm bao tỉnh dậy, vua cho là điềm không lành nên rất sầu muộn, liền đi đến các vị tu sĩ Bà-la-môn nhờ đoán mộng. Các vị tu sĩ kia đoán rằng đây là giấc mộng rất xấu có thể xảy ra tám điều bất lợi cho nhà vua. Chẳng hạn, Hoàng hậu, Thái tử, quan Đại thần... sẽ bị ám hại... Vua nghe lời đoán mộng như vậy, nên tâm vua rất sầu muộn, vua bày tỏ nỗi lo lắng với Hoàng hậu, sau đó Hoàng hậu đã tìm đến Tôn giả cầu xin Ngài chỉ bày, Tôn giả chỉ bày cho Hoàng hậu như sau:

- Thấy trên đầu lửa bốc lên, đó là điềm cho biết nước Bửu Chủ sẽ đem Thiên quan (mũ Thiên tử) trị giá mười vạn lượng vàng đến dâng hiến.

- Thấy hai con rắn nằm vắt ngang qua lưng, đó là vua nước Nguyệt Chi sẽ đem hai thanh kiếm, trị giá mười vạn lượng vàng đến dâng hiến.

- Thấy lưới thiếc nhỏ buộc thân, đó là vua nước Đại Tần sẽ đem ngọc Châu Anh Lạc, trị giá mười vạn lượng vàng đến dâng hiến,



- Thấy hai con cá đỏ cắn hai chân, đó là vua nước Sư Tử sẽ đem đôi guốc báu Tỳ Lưu Ly, trị giá mười vạn lượng vàng đến dâng hiến.

- Thấy bốn chim ngỗng trắng bay đến hướng vua, đó là vua nước Bạt Kỳ sẽ đem xe báu vàng đến dâng hiến.

- Máu đặc chảy ra ở nách, đó là vua nước An Tức sẽ đem lông nai Khâm Bà, trị giá mười vạn lượng vàng đến dâng hiến.

- Lên núi Đại Bạch, đó là vua nước Khóang Dã sẽ đem Đại tượng đến dâng hiến.

- Chim hạc-tước đại tiện ở trên đầu, đó là vua và Hoàng hậu sẽ có bí mật riêng, chuyện ngày mai tự đến rồi sẽ biết.

Sau đó việc xảy ra đúng như lời dạy của Tôn giả Kaccāyana. Nên Vua, Hoàng hậu, Đại thần đều ngưỡng mộ Tôn giả và liền trở về quy y Phật, Pháp, Tăng, từ bỏ tà đạo.<sup>(57)</sup>

Có lần, Tôn giả giáo hóa cho bà già nghèo đã đi đến chỗ gần tuyệt vọng. Tôn giả hỏi bà già kia. Sao bà buồn vậy?

Bà già đó trả lời: Vì nghèo quá, cơm không đủ ăn, nghèo khổ vô lượng, muốn sống khó sống, muốn chết khó chết, do đó quá khổ vì nghèo.

Tôn giả nói, tại sao bà không bán nghèo ấy đi? Bà già trả lời: “Phần nhiều người ta đi mua giàu, chứ ai đi mua nghèo”. Tôn giả nói: “Nghèo có thể bán được, nếu bà bán, tôi sẽ mua cho. Nhưng trước khi mua nghèo, bà đi múc cho tôi một ít nước sạch để tôi dùng”. Bà ấy đi múc nước xong, Tôn giả nói, bà cố gắng ăn chay, niệm Phật, nghĩ đến điều lành, nếu bà làm được như vậy, là tôi đã mua nghèo cho bà rồi đó. Bà già thực hành theo lời dạy của Tôn giả, sau đó không bao lâu, bà mệnh chung và đã sanh Thiên xứ, hưởng nhiều phước lạc.<sup>(58)</sup>

Tôn giả nhờ công phu tu tập, đoạn trừ các hoặc nghiệp mà trí tuệ và hùng lực phát sinh, nên trên bước đường hoằng hóa lợi sinh, Tôn giả đã tùy phương tiện để chuyển tà tâm của chúng sanh trở thành chánh trực. Tôn giả nổi tiếng là bậc luận nghị số một trong hàng đệ tử của đức Thế Tôn.

Trong kinh Pháp Hoa, Tôn giả đã được đức Thế Tôn thọ ký thành Phật hiệu là Diêm Phù Na Đề Kim Quang Như

Lai, quốc độ không có các đường dữ, chỉ toàn là thiện đạo. Công hạnh và sự nghiệp của Tôn giả đã để lại cho chúng ta không phải chỉ là lý thuyết mà chính là con người thực hành hạnh ly dục tịch tịnh.

### **6. Tôn giả Tu-bồ-đề (Subhūti)**

Tôn giả Tu-bồ-đề (Subhūti) dòng dõi Bà-la-môn, sinh tại Savatthi, tướng người đoan chính rất có trí tuệ. Lớn lên, tính khí của Tôn giả nóng nảy, nhằm chán mọi sinh hoạt gia đình và thế tục. Tôn giả đã từ bỏ gia đình lên tịnh cư ở núi nhưng khi lên ở đây, nghe chim chóc reo hót, gió thổi chuyển động cây rừng, mà tâm Tôn giả cũng khởi sinh những sân hận vô bờ.

Thấy vậy, có vị Sơn thần đến nói với Tôn giả rằng: “Tại sao Ngài đã từ bỏ gia đình đến tịnh cư ở đây mà tâm còn sân hận, các thiện hạnh không tu tập, dù có nhọc công phu, Ngài cũng không có lợi ích. Hiện tại có đức Thế Tôn, Ngài đang ở tịnh xá Kỳ Hoàn, là bậc phước đức vĩ đại, hiện đang giáo hóa cho chúng sanh, tu tập thiện nghiệp, đoạn trừ các ác. Nay Tôn giả nên đến gặp đức Thế Tôn rồi Ngài sẽ dạy cho Tôn giả phương pháp đoạn trừ sân tâm.

Bấy giờ, Tôn giả nghe vị Sơn thần khuyên như vậy liền đến tịnh xá Kỳ Hoàn để yết kiến đức Thế Tôn. Tôn giả thấy đức Thế Tôn có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, sáng chói như trăm ngàn mặt trời, tâm của Tôn giả liền phát sinh ái mộ, đánh lễ đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên.

Đức Thế Tôn liền gọi Tôn giả mà bảo rằng: “Sân hận là những làm lỗi xấu, là phiền não ngu si, nó hủy diệt mọi thiện căn, nó tăng trưởng mọi điều ác, về sau bị quả báo địa ngục, nhận chịu vô lượng khổ não”.

Tôn giả nghe đức Thế Tôn dạy như vậy, thân tâm kinh hãi, dựng ngược lông tóc, trước đức Thế Tôn chân thành sám hối. Và cầu mong đức Thế Tôn cho phép được xuất gia học đạo. Đức Thế Tôn bằng lòng và Ngài bảo: “Quý hóa thay, hãy đến đây, hỡi Tỷ khưu!”.<sup>(59)</sup>

Sau khi được xuất gia, Tôn giả ngày đêm tinh cần tu tập “Hạnh không tranh cãi”, để tâm không bị dao động trước những cảnh thuận nghịch.

Có lần, tại Savatthi, đức Thế Tôn dạy cho Đại chúng nên biết tán thán và nên biết chỉ trích; nên biết sự ly dục có liên hệ đến mục đích giải thoát, phù hợp với đời sống bậc Thánh và biết chỉ trích dục, vì nó không liên hệ đến mục đích giải thoát, nó là đời sống thấp hèn, không phải là đời sống của bậc Thánh. Sau khi biết nên tán thán và biết nên chỉ trích thì cần phải nên thuyết pháp. Đức Thế Tôn dạy, là người nói pháp, phải nói từ từ, rõ ràng, không câu nệ từ ngữ địa phương và cũng không đi quá xa ngôn ngữ thường dùng.

Đức Thế Tôn dạy, pháp hữu tránh là pháp có ưu não, có phiền não, có nhiệt não, có liên hệ đến sự khổ đau, pháp đó là tà đạo. Còn pháp vô tránh là pháp không phiền não, không ưu não, không nhiệt não, không liên hệ đến sự khổ đau mà chỉ liên hệ đến sự giải thoát, pháp ấy là Chánh đạo. Trong buổi giảng này, đức Thế Tôn xác nhận với chúng Tăng rằng: “Tôn giả Tu-bồ-đề (Subhūti) đã hành trì Vô tránh đạo.”<sup>(60)</sup>

Tôn giả tu tập hạnh Vô tránh, tức là hạnh không tranh cãi nên Tôn giả được đức Thế Tôn khen ngợi là bậc không

tranh cãi tối thượng trong hàng đệ tử của Ngài, đồng thời là bậc đáng cúng dường số một.<sup>(61)</sup>

Mặc dù, Tôn giả là bậc thực hành Vô tránh nhưng lại có khả năng biện tài về trí tuệ siêu việt. Trong kinh Đại Bát Nhã, đức Thế Tôn bảo Tôn giả như sau: “Ông nên dùng biện tài, để nói pháp cho tương ứng với trí tuệ siêu việt, giáo huấn và trao truyền cho những hàng Bồ tát và Đại hữu tình, khiến cho tất cả những vị ấy đều thành tựu công hạnh đối với trí tuệ siêu việt”.<sup>(62)</sup>

Sở dĩ, Tôn giả có khả năng biện tài Bát Nhã, là do Ngài quán triệt về tính không của năm uẩn. Bởi vậy, Ngài xứng danh là “giải không” số một trong các Thánh đệ tử.

Trong kinh Kim Cang, Tôn giả đã hỏi đức Thế Tôn ba vấn đề:

- Đối với một đoàn thể nam và nữ muốn phát tâm tiến lên Bồ tát thừa thì phải an trú như thế nào?
- Phải tu hành bằng cách nào?
- Và phải bằng cách nào để hàng phục tâm.

Trong kinh Pháp Hoa, Tôn giả đã được đức Thế Tôn xác định sẽ thành Phật với hiệu Danh Tướng Như Lai, quốc độ của Ngài thanh tịnh bậc nhất. Vậy, qua các tư liệu, chúng ta nhận thấy, Tôn giả có những tính ưu việt:

- Ngài là bậc thực hành Vô tránh bậc nhất.
- Đáng nhận sự cúng dường bậc nhất và có thẩm quyền về giải không bậc nhất.

### **7. Tôn giả Ưu-ba-ly (Upāli)**

Tôn giả Ưu-ba-ly (Upāli) sinh ra trong một gia đình bình thường tại Kapilavatthu. Lúc thiếu thời được cha mẹ cho học nghề hót tóc, nhờ khéo tay nên sau đó được tuyển vào hoàng cung để chuyên hót tóc cho các Hoàng tử.

Khi đức Thế Tôn trở về thăm hoàng cung, Ưu-ba-ly được giới thiệu đến cạo râu tóc cho Ngài. Trong lúc Tôn giả đang cạo râu tóc cho đức Thế Tôn, mẹ của Tôn giả hỏi đức Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn, Ưu-ba-ly cạo tóc cho Ngài có khéo tay không?. Đức Thế Tôn trả lời: “Tuy khéo tay nhưng thân bị cúi xuống quá nhiều”. Nghe vậy, bà bảo Tôn giả ngẩng đầu lên đừng cúi lằm. Vì quá chú ý để thân

đừng cúi nên bấy giờ, tâm của Tôn giả đi vào Sơ thiên. Mẹ của Tôn giả lại hỏi đức Thế Tôn: “Bây giờ thì Ngài thấy thế nào?. Đức Thế Tôn trả lời: “Có khéo tay nhưng thân quá ngẳng”, vì quá chú ý để cho thân đừng quá ngẳng nên khi cạo tóc cho Thế Tôn, tâm của Tôn giả đã đi vào Nhị thiên. Bà lại hỏi Thế Tôn lần này kỹ thuật cạo tóc của Ưu-ba-ly thế nào?. Đức Thế Tôn trả lời, tuy cạo có khéo tay nhưng hơi thổi quá mạnh. Bấy giờ, Tôn giả chú tâm để đừng thổi vào quá mạnh nên tâm của Tôn giả đã đi vào Tam thiên. Lần này bà lại hỏi kỹ thuật cạo tóc của Ưu-ba-ly thế nào?. Đức Thế Tôn trả lời: “Tuy cạo khéo tay nhưng thổi ra quá mạnh”. Nghe vậy bà bảo Ưu-ba-ly cạo tóc Thế Tôn đừng thổi ra quá mạnh, vì chú ý để đừng thổi ra quá mạnh nên khi cạo tóc cho đức Thế Tôn, tâm của Tôn giả đi vào Tứ thiên.

Bấy giờ, đức Thế Tôn gọi các Tỷ khưu đến cầm tay đỡ Ưu-ba-ly kéo bị ngã xuống đất. Vì khi ấy tâm của Ưu-ba-ly an trú trong Tứ Thiên vậy.

Sau khi cạo râu tóc xong, đức Thế Tôn thuyết pháp cho hoàng tộc nghe, nghe xong, gồm 500 đồng tử của hoàng



gia hân hoan, hớn hờ đều xin xuất gia, họ cỡi tất cả những báu vật đang dùng để trang điểm tặng cho Ưu Ba Ly, rồi theo đức Thế Tôn xuất gia.

Bấy giờ, Ưu-ba-ly tự nghĩ, các Hoàng tử có địa vị, có nhiều thế lực, có nhiều tài sản mà còn bỏ tục xuất gia, thế thì sao ta không xuất gia, mà chỉ nhận những thứ châu báu anh lạc này. Nghĩ vậy xong, Ưu-ba-ly liền đến đánh lễ đức Thế Tôn và xin Ngài cho phép được xuất gia, sau đó thọ cụ túc giới.<sup>(63)</sup>

Sau khi Ưu-ba-ly được đức Thế Tôn chấp nhận cho xuất gia tu học, thọ cụ túc giới, trong giáo đoàn có nhiều dư luận không tốt đối với đức Thế Tôn. Họ bảo rằng đức Thế Tôn cho Ưu-ba-ly dòng dõi hạ tiện xuất gia, là làm nhục tất cả dòng dõi vua chúa, làm tăng thêm lòng bất kính của mọi người đối với Tăng đoàn... và nhất là Nan-đà khởi tâm kiêu mạn.

Dư luận đã đến tai đức Thế Tôn. Ngài liền gọi Ānanda và đại chúng mà bảo: “Thà quý vị nói rằng, tâm đại bi của Như Lai là không bình đẳng... chứ không nên nói Tỷ khưu Ưu-ba-ly đích thực là người hạ tiện, là hành động thấp

kém, bản nguyện thấp kém, nỗ lực thấp kém. Thà quý vị nói rằng, Như Lai còn phiền não... chứ không nên nói, Ưu-ba-ly là dòng dõi hạ tiện mà được xuất gia. Như Lai đã thấy rõ con đường hiểm nguy của sinh tử và con đường thành tựu giác ngộ. Ưu-ba-ly cũng cần phải thoát ly sinh tử và cũng cần hướng đến đời sống giải thoát, giác ngộ. Ưu-ba-ly rồi sẽ được Trời-Người quý trọng, bậc hộ trì Chánh pháp và là bậc số một trong hàng Đại chúng, là bậc có khả năng nhận lãnh sự cúng dường và có khả năng khiến chúng sanh thành tựu những quả vị màu nhiệm.

Này quý vị nên biết! Ưu-ba-ly có những bản nguyện rất đặc biệt sâu mầu, đã từng làm Bồ tát thực hành lòng đại bi, đã từng ở nơi chư Phật quá khứ để gieo trồng các đức hạnh căn bản và cũng từng là bậc trì luật số một ở trong giáo pháp của chư Phật. Nay ở trong giáo pháp của Như Lai cũng là bậc trì luật số một”.

Bấy giờ, Tỷ khưu Nan-đà nghe đức Thế Tôn dạy như vậy, tâm sinh hoan hỷ, liền đứng dậy đánh lễ Tôn giả Ưu-ba-ly, cả Hội chúng đều vui mừng và giữa đất trời có những chuyển động kỳ lạ.

Đức Thế Tôn gọi Ưu-ba-ly mà bảo, nay con hãy gầm lên tiếng rống sư tử cho chúng xuất gia và tại gia nghe về ý nghĩa Tam Bảo, Tứ Đế, hãy nói Tam Quy, Ngũ Giới, cho đến tất cả giới, Lợi ích chúng sanh giới, Tịnh phiền não giới, Điều Ngự oai nghi giới, Thiên giới, Vô lậu giới để hưng long Tam Bảo.

Ưu-ba-ly thưa, nếu được đức Như Lai hỗ trợ và cho phép, con sẽ rống tiếng rống đó.<sup>(64)</sup>

Nhờ đã có túc duyên trong Phật Pháp nên khi xuất gia, Tôn giả rất nghiêm hành giới luật. Ngài là vị thường hỏi đức Thế Tôn về mọi quy chế của giới luật để học tập và nghiêm trì.

Có lần, Tôn giả hỏi đức Thế Tôn, do dựa vào bao nhiêu mục đích mà các học pháp được thành lập và giới bản được tuyên đọc. Nhân câu hỏi ấy, đức Thế Tôn dạy, học pháp được thành lập và tuyên đọc có mười mục đích:

- Để Tăng chúng được cực thiện.
- Để Tăng chúng được an ổn.

- Để chặn đứng các người cứng đầu.
- Để các thiện Tỷ khuru được sống an ổn.
- Để chế ngự các phiền não sai lầm ngay trong hiện tại.
- Để chặn đứng các phiền não sai lầm trong tương lai.
- Để đem lại tịnh tín cho người không tin.
- Để tăng trưởng tịnh tín cho những người đã có lòng tin.
- Để diệu pháp được tồn tại.
- Để luật được chấp nhận.

Tôn giả cũng đã hỏi đức Thế Tôn có bao nhiêu trường hợp không nên tụng giới bốn. Đức Thế Tôn có dạy mười trường hợp:

- Khi trong Hội chúng có người phạm tội Ba-la-di.
- Khi thảo luận về người phạm tội Ba-la-di chưa chấm dứt.
- Khi có người chưa thọ Cụ túc giới ngồi trong Hội chúng.
- Khi thảo luận người chưa thọ Cụ túc giới chưa chấm dứt.

- Khi có một người từ bỏ học pháp ngồi trong Hội chúng.
- Khi thảo luận về người từ bỏ học pháp chưa chấm dứt.
- Khi có người thiếu nam căn ngồi trong Hội chúng.
- Khi cuộc thảo luận về người thiếu nam căn ấy chưa chấm dứt.
- Khi có người làm ô nhục Tỷ khuru ni ngồi trong Hội chúng.
- Khi cuộc thảo luận về người làm ô nhục Tỷ khuru ni ấy chưa chấm dứt.<sup>(65)</sup>

Có lần Tôn giả hỏi đức Thế Tôn, do nguyên cớ gì đưa đến phá Tăng và điều kiện nào khiến Chúng Tăng hòa hợp, tư cách một vị Thầy trao truyền Cụ túc giới phải như thế nào? Và Tôn giả đã được đức Thế Tôn chỉ dạy rất cặn kẽ ở trong Tăng Chi III B.

Cách thọ Tam quy và các học giới cũng đã được Tôn giả hỏi đức Thế Tôn như sau: “Bạch đức Thế Tôn, nếu thọ Tam quy mà trước hết là xung Quy y Pháp bảo, với sự Quy y như vậy có thành tựu Tam quy không?”. Nếu không

thọ Tam quy mà thọ Ngũ giới, Bát quan trai giới, thọ Sa di giới, thọ Tỷ khưu giới, như vậy các giới có thành tựu không? đức Thế Tôn trả lời: “Các giới thọ lãnh như vậy đều không thành tựu”.<sup>(66)</sup>

Có lần Tôn giả xin đức Thế Tôn đi vào rừng sâu để yên tĩnh tu tập. Đức Thế Tôn đã khuyên Tôn giả nên ở giữa Chúng Tăng mà tu tập.<sup>(67)</sup>

Tôn giả là bậc tu tập phạm hạnh, tinh chuyên giới luật nên có lần đức Thế Tôn dạy 500 đồng tử họ Thích khi mới xuất gia, đến đánh lễ Tôn giả. Và đức Thế Tôn còn dạy đức Vua Tịnh Phạn đến kính lễ Tôn giả nữa.<sup>(68)</sup>

Sau khi đức Thế Tôn Niết-bàn, trong Đại Hội kết tập Pháp tạng do ngài Đại-ca-diếp chủ trương. Tôn giả đã được Đại Hội mời trùng tuyên Luật tạng. Chính lần trùng tuyên Luật tạng này của Tôn giả đã làm nền tảng cho tinh thần Luật học của các trường phái Phật giáo. Nếu chuẩn theo lời dạy của đức Thế Tôn trong kinh Di Giáo: “Sau khi Như Lai diệt độ, các Thầy Tỷ khưu hãy nương tựa vào giới luật, hãy lấy giới luật làm Thầy, chớ đừng nương tựa bất cứ ai khác”.

Và chuẩn theo lời nói có tính chất cốt lõi của Luật tạng: “Giới luật là thọ mạng của Phật Pháp, giới luật còn thì Phật Pháp còn”, nên có quan điểm cho rằng, Tôn giả là vị Sơ Tổ của Phật giáo không phải là không có lý.

Mặc dù, Tôn giả sinh trưởng trong gia đình tầm thường nhưng không phải vì vậy, mà không trở thành những con người cao quý. Theo thói thường con người hay đánh giá nhau ở nơi gia thế, địa vị, chủng tộc nhưng đây là một sự đánh giá hoàn toàn sai lầm, như ngày xưa Nandā đã đánh giá Tôn giả Ưu-ba-ly.

Lượng định giá trị của con người, bởi kẻ trí không phải là ở nơi gia thế, địa vị, tài sản hay chủng tộc, mà chính nơi phẩm chất hành động của họ. Thật vậy, chỉ có hành động của họ mới đủ thẩm quyền để xác định họ là gì. Nên Tôn giả Ưu-ba-ly dù không phải thuộc hạng người dòng dõi cao quý trong những đẳng cấp của xã hội Ấn Độ nhưng Tôn giả đã được đức Thế Tôn cho xuất gia tu tập trong giáo đoàn, để rồi Ngài trở thành bậc Thánh Tăng trì luật số một, há đó không phải là sự chứng minh rằng con người không phải cao quý từ dòng dõi, từ địa vị mà chính từ

hành động và nếp sống của họ đó sao. Sự thành tựu Thánh quả của Tôn giả đã khẳng định đức tin cho chúng ta rằng “Chúng ta có thể thành tựu những gì cao quý nếu chúng ta có hành động hợp lý”. Bởi vậy, hình ảnh của Tôn giả cần phải được nêu lên để học tập trong tất cả mọi trường hợp, nhằm xóa tan mọi mặc cảm tự tôn và tự ty của con người.

### **8. Tôn giả A-na-luật (Anuruddha)**

Tôn giả A-na-luật (Anuruddha) xuất thân từ Hoàng tộc, con của Cam Lộ Phạm Vương (Amṛtodana), có duyên xuất gia khi đức Phật về thăm hoàng cung.

Sau khi xuất gia, Tôn giả rất tinh cần tu tập nhưng lại có bệnh hay ngủ gục. Có lần đức Thế Tôn đang giảng pháp cho Hội Chúng, Ngài thấy Tôn giả ngủ gục liền quở trách. Từ đó về sau, Tôn giả lập nguyện không ngủ và nỗ lực quá sức nên đôi mắt của Tôn giả đã bị mù. Có lần, Tôn giả ngồi khâu lại áo rách của mình, đang khâu mà hết chỉ, Tôn giả la to: “Thế gian ai muốn có công đức thì hãy khâu chỉ vào kim cho tôi với!”. Đức Thế Tôn đang tĩnh tọa, nghe vậy Ngài liền xả thiền và đi đến khâu chỉ vào kim cho Tôn giả. Sau đó, đại chúng nghe đức Thế Tôn đang ngồi thiền



mà phải xả thiên đến xâu kim cho Tôn giả A-na-luật vá áo, họ rất cảm động và tự nói với nhau, từ nay chúng ta phải hết mình hỗ trợ cho Tôn giả.<sup>(69)</sup>

Dù đã bị hư đôi mắt nhưng Tôn giả không bao giờ tỏ ra sầu muộn. Trái lại, Tôn giả rất hân hoan trong khi thực hành giáo pháp. Do đó, không bao lâu Tôn giả đã chứng được Thiên nhãn. Là bậc Thiên nhãn số một trong hàng đệ tử của đức Thế Tôn.

Có lần, Tôn giả đang ngồi thiền định, có nhiều Thiên nữ với thân thể khả ái đi đến đánh lễ Tôn giả rồi đứng một bên và thưa với Ngài rằng: “Chúng tôi là những Thiên nữ với thân thể khả ái. Chúng tôi có quyền lực và tự tại ở ba địa hạt:

1. Chúng tôi muốn có hình sắc như thế nào thì lập tức có hình sắc như thế ấy.
2. Chúng tôi muốn có âm thanh như thế nào thì lập tức có âm thanh như thế ấy.
3. Chúng tôi muốn có lạc thọ như thế nào thì lập tức có lạc thọ như thế ấy.

Nghe các Thiên nữ thưa như vậy, Tôn giả liền nghĩ: “Ta muốn các Thiên nữ đều trở thành màu xanh”, bấy giờ các Thiên nữ biết được ý nghĩ của Tôn giả, họ liền biến thành màu xanh. Rồi Tôn giả nghĩ, ta muốn các Thiên nữ biến thành màu vàng, bấy giờ các Thiên nữ biến thành màu vàng... Rồi các Thiên nữ ấy hát lên những âm thanh vi diệu, múa, vũ, vỗ tay tạo thành buổi văn nghệ rất thiện xảo.

Tuy cảnh của Thiên nữ diễn ra một cách hấp dẫn như vậy nhưng Tôn giả thâm nhiếp các căn không để tán loạn nên các Thiên nữ nghĩ rằng: “Chúng ta diễn mà Tôn giả không thương thức”, bởi vậy họ đã biến mất.

Sau khi thiền định xong, Tôn giả đem việc ấy trình Thế Tôn và hỏi Ngài, người nữ cần thành tựu bao nhiêu pháp thì sau khi thân hoại mạng chung họ sẽ được cộng trú với Thiên nữ khả ái. Đức Thế Tôn dạy có tám pháp:

1. Người nữ đối với cha mẹ chồng phải có lòng thương tưởng, quý mến, phải biết thức sau và dậy trước, vui lòng làm mọi công việc, biết xử sự đẹp lòng, biết nói năng lễ độ.
2. Người nữ ấy phải biết kính trọng những ai mà vị chồng

đã kính trọng như cha mẹ, các bậc Sa môn, thầy, bạn...

3. Phải biết nội trợ, khéo sắp xếp việc trong nhà, phải biết làm việc có phương pháp.
4. Phải biết xử sự thật khéo với những người giúp việc và phải biết rõ công trạng của họ.
5. Phải biết cách nuôi dưỡng người bệnh.
6. Phải biết bảo vệ tài sản.
7. Phải biết quy y Tam Bảo.
8. Phải biết giữ giới hạnh và bố thí.

Đức Thế Tôn đã nói với Tôn giả rằng, hễ người nữ nào thành tựu tám pháp này, khi thân hoại mạng chung họ sẽ được cộng trú với chư Thiên với thân thể khả ái.<sup>(70)</sup>

Khi ở tại Pācīnavamsadāya, Tôn giả đã nghĩ đến bảy niệm của bậc Đại nhân như sau:

- Pháp này là để cho người thiếu dục, chứ không phải để cho người nhiều tham dục.

- Pháp này là để cho người biết vừa đủ, chứ không phải để cho người không biết đủ.

- Pháp này là để cho người sống đời thanh tịnh, chứ không phải để cho người ưa thích đông đảo.

- Pháp này là để cho người nỗ lực tinh cần, chứ không phải để cho người biếng nhác.

- Pháp này là để cho người trú thiện niệm, chứ không phải để cho người thất niệm.

- Pháp này là để cho người thiền định, chứ không phải để cho người không thiền định.

- Pháp này là để cho người có trí tuệ, chứ không phải để cho người ác tuệ.

Đức Thế Tôn đọc được tâm niệm của Tôn giả, Ngài liền đi đến nơi Tôn giả và nói: “Lành thay, A Na Luật, người đã suy nghĩ bảy niệm của bậc Đại nhân”. Tiếp theo, Ngài đã nói cho Tôn giả về niệm thứ tám của bậc Đại nhân là “Pháp này là để cho người không thích hý luận, chứ không phải để cho người thích hý luận”.

Đức Thế Tôn khuyên Tôn giả thực tập tám niệm này. Tôn giả đã nỗ lực tinh cần thực tập, không bao lâu chứng quả A-la-hán, rồi nói bài kệ:

“Thế gian Vô thượng sư,  
rõ biết tư tưởng ta,  
vớ thân do ý tạo,  
thần thông đến với ta,  
tùy theo ta nghĩ gì,  
ngài thuyết rõ tất cả,  
Phật không ưa hý luận,  
ngộ pháp, ta hoan hỷ,  
trú trong giáo pháp Ngài,  
ba minh đã đạt được,  
giáo pháp Phật làm xong.<sup>(71)</sup>

Có lần, Tôn giả nói với Tôn giả Kaccāyana như sau: “Thân tâm hạnh của một kẻ không khéo chấm dứt; hôn trầm thụy miên của vị ấy không khéo đoạn trừ và trạo cử, hối quá của vị ấy không khéo nhiếp phục, nên hào quang của vị ấy sáng lên một cách lu mờ. Vị ấy thân hoại mạng chung sẽ cộng trú với chư Thiên có ánh sáng tạp nhiễm.

Này hiền giả, vị Tỷ khưu an trú và biến mãn với hào quang thanh tịnh, thân tâm loạn của vị ấy đã khéo chấm dứt, hôn trầm, thụy miên đã khéo đoạn trừ, trạo cử, hối quá đã khéo nhiếp phục, nên hào quang của vị ấy sáng lên một cách rõ ràng, vị ấy thân hoại mạng chung sẽ cộng trú với chư Thiên có hào quang thanh tịnh”.<sup>(72)</sup>

Tại Pacīnavamsadāya, các Tôn giả A-na-luật (Anuruddha), Nan-đà (Nandiya) và Lim-tỳ-la (Kimbila) đang tu tập và hành đạo tại đây, họ sống với nhau trong không khí hòa hợp và thanh tịnh. Đức Thế Tôn đã đến thăm họ và hỏi rằng: “Quý vị có được an lành không? Có sống yên vui không? Đi khát thực có khỏi mệt nhọc không?”. Quý vị ấy trả lời: “Bạch đức Thế Tôn, ở nơi đây chúng con sống an lành, có yên ổn, hành pháp khát thực không có mệt nhọc”. Đức Thế

Tôn hỏi tiếp: “Quý vị sống có hòa hợp, hoan hỷ với nhau, không tranh cãi, có nhìn nhau bằng đôi mắt thiện cảm không?”. Họ trả lời: “Chúng con sống hòa hợp với nhau thật sự hoan hỷ, không tranh cãi với nhau, chúng con hòa với nhau như nước với sữa, sống nhìn nhau bằng cặp mắt thiện cảm”. Đức Thế Tôn hỏi: “Này A Na Luật, quý vị sống như thế nào gọi là hòa hợp?”. Quý vị trả lời: “Bạch Thế Tôn, sống có lợi ích, khi được cùng chung với các đồng phạm hạnh. Chúng con đem ba nghiệp thanh tịnh mà đối đãi với nhau trước mặt cũng như sau lưng. Và chúng con nghĩ, chúng con tuy khác thân nhưng cùng một tâm”. Đức Thế Tôn hỏi: “Quý vị có sống không phóng dật và nhiệt tâm tinh cần không?”. Họ trả lời: “Bạch Thế Tôn, chúng con sống không phóng dật, nhiệt tâm tinh cần. Chúng con, ai đi khát thực về trước, vị ấy sắp đặt chỗ ngồi, soạn sẵn nước uống, nước rửa chân, soạn sẵn một bát để đổ đồ dơ. Ai về sau, còn thức ăn thì để lại, nếu muốn thì ăn, nếu không muốn thì đổ vào chỗ không có cỏ xanh hoặc đổ vào thùng nước không có côn trùng. Ăn xong, người nào người nấy cất đặt lại ngăn nắp mọi thứ. Ai thấy ghè nước uống, ghè nước rửa chân, ghè nước nhà cầu hết thì người ấy gánh

nước đổ vào. Nếu một người làm không nổi chúng con cùng lo với nhau. Khi nói chuyện, chúng con chỉ bàn luận về đạo pháp. Như vậy, bạch đức Thế Tôn, chúng con sống không phóng dật, có nhiệt tâm và tinh cần”.

Sau sự trình bày của họ, đức Thế Tôn đã khen ngợi. Họ đã được đức Thế Tôn kể cho nghe những kinh nghiệm tu tập của Ngài trước khi thành tựu đạo quả Vô thượng Bồ đề.<sup>(73)</sup>

Công hạnh tu tập của Tôn giả A-na-luật không phải chỉ có đời này mà đời trước cũng rất thâm sâu.

Trong quá khứ, thời đức Phật Nhiên Đăng ra đời, bảy giờ tiền thân của Tôn giả đã từng cúng dầu thắp Phật, thắp Tháp và đã ước nguyện sau khi tu tập sẽ thành tựu được Thiên nhãn số một.

Trong quá khứ, Tôn giả cũng đã từng thực hành hạnh bố thí cúng dường nên phước báo của Tôn giả quả thật phong phú.

Bởi vậy, có lần ở Ba-la-nại, trời mưa lớn, chúng Tăng không đi khất thực được, Tôn giả Ānanda tỏ vẻ lo lắng, nhưng đức Thế Tôn bảo đừng lo ngại, vì có A-na-luật lo



liệu rồi. Thực vậy, không bao lâu, có thí chủ đến cúng dường cho Tôn giả năm trăm phần ăn. <sup>(74)</sup>

Bởi do công hạnh tu tập trong quá khứ và hiện tại mà tạo thành những quả vị trong tương lai nên trong kinh Pháp Hoa, đức Thế Tôn đã thọ ký cho Tôn giả trong tương lai sẽ thành Phật hiệu là Phổ Minh Như Lai, cõi nước và nhân dân rất nghiêm tịnh.

Đức Thế Tôn khi sắp nhập Niết-bàn, Tôn giả Ānanda khóc lóc sâu thẳm. Bấy giờ Tôn giả đã bảo Ānanda rằng: “Này Hiền giả, người là người giữ gìn kho tàng giáo pháp của đấng Giác ngộ, không nên như những kẻ phàm phu tự đắm mình trong biển cả sầu muộn. Tất cả Pháp hữu vi đều là trạng thái vô thường, sinh diệt, người không nên sầu muộn. Lại nữa, đức Thế Tôn đã trao cho ông kho tàng giáo pháp, nay ông sầu muộn thì việc trọng đại đã được giao phó ấy sẽ mất, ông phải tỉnh táo”, Tôn giả đi đến bên đức Thế Tôn hỏi những điều như sau:

- Sau khi Như Lai Niết-bàn, chúng con phải hành đạo như thế nào, ai sẽ làm thầy chúng con?

- Chúng con phải chung sống như thế nào với những hạng Tỷ khuru ác khẩu như Xa-nặc?

- Dùng những từ ngữ nào để đặt trước phần mở đầu của các kinh do đức Thế Tôn đã giảng thuyết?

Còn bao nhiêu điều phải hỏi đức Thế Tôn, để tương lai chuẩn theo đó mà làm, này Ānanda thôi đừng khóc nữa!”.

Tôn giả Ānanda nghe lời khuyên ấy từ từ tỉnh ngộ, Tôn giả A-na-luật dìu Ānanda đến bên đức Thế Tôn, rồi Tôn giả Ānanda thưa đức Thế Tôn những vấn đề nêu trên.<sup>(75)</sup>

Khi đức Thế Tôn nhập Niết-bàn, hội đồng kết tập Pháp tạng do Ngài Ma-ha-ca-diếp chủ tọa, Tôn giả A-na-luật là một trong những vị hỗ trợ đắc lực và là vị giới thiệu Tôn giả Ānanda trùng tuyên Pháp tạng.

Sau thời kết tập Pháp tạng, Tôn giả tiếp tục hành đạo một thời gian, rồi đi vào Niết-bàn tại Beluve gần Vesāli. Tôn giả không những để lại lòng ngưỡng mộ cho dân chúng Vajji bấy giờ mà còn làm rung động biết bao tâm hồn trên trái đất khi có cơ duyên đến với Ngài trong bản nguyện tu tập.

## **9. Tôn giả Ānanda (A-nan)**

Tôn giả Ānanda (A-nan) có quê hương tại Kapilavatthu, dòng dõi hoàng tộc Sakya, con của Hộ Phạm Vương, em thúc bá với Thái Tử Tất-đạt-đa. Lúc thiếu thời, Tôn giả thông minh, tuấn tú, rất được hoàng tộc quý chuộng.

Tôn giả đã xuất gia trong dịp đức Thế Tôn trở về thăm hoàng tộc. Ngài đã theo chân đức Thế Tôn đi đến Tịnh xá Trúc Lâm tu học. Ở nơi đây, Tôn giả ngày đêm tinh cần thực hành Pháp và Luật, niềm vui giải thoát đã bắt đầu phát sinh. Có một lần tại Kosambi trong khu vườn Ghosita, Tôn giả gọi các đồng phạm hạnh mà nói: “Thật vi diệu thay, thưa các Hiền giả! Con đường thoát ly sự trói buộc được đức Thế Tôn là bậc Trí giả, bậc Kiến giả, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác tùy nghi nói ra để cho các hữu tình có được sự thanh tịnh, vượt qua mọi sầu khổ, chấm dứt mọi ưu phiền, đạt được chánh lý của Giác ngộ và Niết-bàn”.

Tôn giả cũng đã nói với Tôn giả Udājji rằng: “Các Tỷ khuru khi tu tập cần vượt qua và chấm dứt các sắc tướng, rồi biết rất rõ “Hư không là vô biên”, “Thức là vô biên”, và “Không có vật gì là sở hữu”. Tuy, vị Tỷ khuru biết các

xứ là như vậy, nhưng không khởi lên những cảm thọ ở nơi những xứ ấy”.<sup>(76)</sup>

Có một lần, du sĩ Channa đến hỏi Tôn giả rằng: “Thưa hiền giả, có phải các người tuyên bố đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si là vì thấy sự nguy hiểm của chúng là như thế nào mà các hiền giả tuyên bố đoạn tận”. Tôn giả trả lời: “Này Hiền giả, người có tham, thời bị tham chinh phục, tâm mất tự chủ nên gây thiệt hại cho mình và cho người, do đó tâm khởi lên những ưu não. Và thưa Hiền giả, người có tâm sân, tâm si cũng đều bị những nguy hại như vậy. Do thấy nguy hại ấy, chúng tôi tuyên bố đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si. Con đường để đoạn tận tham, sân, si là con đường thực hành Bát-thánh-đạo”.<sup>(77)</sup>

Nghे như vậy, du sĩ Channa rất cảm phục. Rồi hương của giới đức, của thiền định, của trí tuệ đã bắt đầu thấm sâu vào tâm thức của Tôn giả. Những hương vị ấy cũng bắt đầu tỏa ra trong cách suy nghĩ, cách nói và cách hành động của Tôn giả nên có lần, Ngài đã đi đến bên đức Thế Tôn và thưa như sau: “Bạch Thế Tôn, có loại hương nào bay theo chiều gió, có loại hương nào bay ngược gió và có loại

hương nào bay cả thuận và ngược gió?”. Đức Thế Tôn dạy: “Ở xứ sở nào, có người nam hay nữ biết quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, biết từ bỏ sát sanh, từ bỏ trộm cắp, từ bỏ tà hạnh... biết sống với tâm không ô nhiễm, với tình thương mở rộng, biết chia sẻ niềm vui cho kẻ khác... thì ở xứ sở ấy có hương bay thuận gió, có hương bay ngược gió, có hương bay cả thuận và cả ngược gió”. Rồi đức Thế Tôn nói tiếp: “ Không một hương hoa nào bay ngược chiều gió thổi, dù là hoa Chiên đàn, Già la hay Mạt lợi, chỉ hương người đức hạnh, bay ngược chiều gió thổi, chỉ có bậc Chân Nhân viên mãn mọi phương trời”.<sup>(78)</sup>

Tôn giả vừa là một vị tinh cần trong tu tập, vừa là một vị thông minh có ký ức tuyệt vời nên ngài Xá-lợi-phất đã khen ngợi Tôn giả rằng: “Tôn giả Ananda đã học thông suốt Pháp, đó là Khế kinh, Ứng tụng, Ký thuyết, Phúng tụng, Không hỏi tự nói, Như thị thuyết, Bản sanh, Vị tăng hữu Pháp, Trí giả hay Phương quảng, Tôn giả thuyết một cách rộng rãi. Tôn giả an trú ở đâu thì chúng hội ở đó được trao truyền những tập Àgama, Pháp, Luật và toát yếu...”. Bởi Tôn giả vừa có đạo hạnh vừa có ký ức thông minh như vậy nên có lần đức Thế Tôn ở thành Vương-xá

(Rājagaha) gọi chúng Tỷ khưu mà bảo: “Ở trong chúng, ai là người có khả năng lãnh thọ và giữ gìn mười hai thể loại của kinh và gạn gửi một bên Như Lai để giúp đỡ những việc cần thiết”.

Bấy giờ, ngài Kiều-trần-như, Xá-lợi-phất đều xưng phong làm thị giả đức Thế Tôn nhưng đức Thế Tôn từ chối, vì các Ngài quá lớn tuổi, vì chính bản thân hai vị cũng cần phải có những người hỗ trợ nữa.

Tôn giả Mục-kiền-liên biết ý của đức Thế Tôn, liền gọi Tôn giả Kiều-trần-như và hội chúng đi đến vận động Tôn giả Ānanda làm thị giả đức Thế Tôn.

Bước đầu, Tôn giả từ chối, nhưng Tôn giả Mục-kiền-liên và hội chúng khéo vận động, Tôn giả mới chấp nhận làm thị giả đức Thế Tôn, nhưng có ba thỉnh nguyện:

- Tôi không nhận bất cứ áo mới hay áo cũ của đức Thế Tôn cho.
- Tôi không đi theo đức Thế Tôn khi Ngài có thí chủ thỉnh riêng.

- Tôi có quyền ra vào phòng của đức Thế Tôn bất cứ lúc nào.

Ba điều thỉnh nguyện của Tôn giả đã được chúng trình lên đức Thế Tôn và Ngài đã hoan hỷ.<sup>(79)</sup>

Như vậy là từ khi thành đạo đến hai mươi năm sau, đức Thế Tôn mới có một thị giả trực tiếp chịu trách nhiệm bên Ngài.

Từ khi nhận nhiệm vụ thị giả, Tôn giả tận tụy trong mọi công việc. Bởi vậy, đức Thế Tôn đã khen Tôn giả tám điều trong thời gian làm thị giả như sau:

1. Hơn hai mươi năm làm thị giả đến nay, Ānanda không đi theo Như Lai trong trường hợp biệt thỉnh.
2. Từ khi nhận làm thị giả đến nay, không hề thọ dụng y phục mới và cũ của Như Lai.
3. Từ đó đến nay, Ānanda không khi nào phụng sự Như Lai không đúng lúc.
4. Từ khi làm thị giả Như Lai đến nay, mọi thành phần đến với Như Lai đủ thứ, mà Ānanda không khởi lên dục tâm, phiền não.

5. Từ khi làm thị giả Như Lai đến nay, nhớ rõ mười hai thể loại kinh. Một khi đã nghe Như Lai thuyết giảng thì không hỏi lại, ngoại trừ Thái Tử Lưu Ly giết dòng họ Thích và phá tan thành Ca-tỳ-la-vệ, Ānanda có buồn phiền nên có hỏi đi hỏi lại nhiều lần.

6. Mặc dù chưa chứng Tha tâm trí, nhưng Ānanda thường biết các thứ thiên định Như Lai chứng nhập.

7. Mặc dù chưa chứng được Nguyệt trí, nhưng vẫn có thể biết được những chúng sanh nào đến với Như Lai, hiện tại họ có thể thành tựu được bốn Thánh quả hay về sau họ có thể sanh vào cõi Trời, cõi Người.

8. Ānanda có thể hiểu được những mật ngữ của Như Lai.

Đức Thế Tôn dạy, Ānanda là bậc nghe nhiều về kho tàng Chánh pháp. Ngài còn khen Tôn giả có tám đặc tính nữa:

1. Có đức tin căn bản và vững chắc.
2. Tâm hồn đứng đắn và ngay thẳng.
3. Thân thể không bị bệnh tật.



4. Luôn luôn siêng năng.
5. Tâm niệm đầy đủ thiện hạnh.
6. Tâm không có kiêu mạn.
7. Thành tựu định và tuệ.
8. Từ sự nghe phát sinh đầy đủ trí tuệ.<sup>(80)</sup>

Trong thời gian làm thị giả của đức Thế Tôn, Tôn giả đã xin Ngài cho nữ giới xuất gia. Khi thấy bà Ma-ha-ba-xà-ba-đề (Mahapajāpatī Gotamī) và nhiều thiếu nữ dòng họ Sakya đi bộ từ Kapilavatthu đến Vesāli, đầu đã xuống tóc, đắp áo cà sa, chân căng sung vù, thân thể lấm bụi, mặt mày sầu muộn, đầy tiếng khóc than, đứng ngoài cửa ngõ Đại Lâm (Mahāvana) Tôn giả thấy vậy liền hỏi, quý vị vừa khóc vừa thưa: “Vì Thế Tôn không chấp nhận cho nữ giới xuất gia”. Tôn giả nói: “Thưa Gotamī, hãy đứng đợi một lát, chúng tôi sẽ vào trình đức Thế Tôn và xin giúp quý vị”. Tôn giả đã vào trình đức Thế Tôn và ba lần trình cho nữ giới xuất gia, nhưng cả ba lần đều bị đức Thế Tôn từ chối.

Sau đó, Tôn giả thưa: “Bạch thế Tôn, nếu sau khi xuất gia trong Pháp và Luật của Ngài, họ có chứng được tứ Thánh quả không?”. Đức Thế Tôn dạy: “Nếu họ xuất gia tu tập đúng Pháp và Luật, họ có thể chứng được các Thánh quả ấy”. “Vậy, Bạch đức Thế Tôn nên cho họ xuất gia. Lại nữa, khi đức Thế Tôn đang còn làm Thái tử, Di mẫu Mahāpajapati đã đóng vai người di, người kế mẫu, người vú... săn sóc cho Ngài rất nhiều mặt. Do đó, xin Thế Tôn hãy cho Di mẫu xuất gia!”.

Đức Thế Tôn nói: “Nếu bà Mahāpajapati Gotamī chấp nhận tuân thủ tám pháp kính trọng (Garudhamma) thì Như Lai sẽ cho họ xuất gia và thọ cụ túc giới.

Được Thế Tôn chấp nhận cho nữ giới xuất gia, với điều kiện phải tuân thủ “Tám Pháp Kính Trọng”, Tôn giả liền ra cổng Đại Lâm báo tin cho bà Mahāpajapati Gotamī biết. Bà ta mừng quá, liền thưa với Tôn giả rằng: “Tôi xin chấp nhận Tám Pháp Kính Trọng” này cho đến trọn đời không vượt qua”.

Tôn giả trở lại thưa với đức Thế Tôn rằng: Họ rất sung sướng được xuất gia và tuân thủ “tám Pháp Phải Kính Trọng”.

Bấy giờ, đức Thế Tôn gọi Tôn giả mà bảo rằng: “Nếu nữ nhân không xuất gia, Phạm hạnh sẽ được an trú lâu dài, Chánh pháp tồn tại đến cả một ngàn năm, nhưng nay chấp nhận cho nữ nhân xuất gia thì Phạm hạnh sẽ không được an trú lâu dài, Chánh pháp chỉ tồn tại năm trăm năm, vì sao vậy? Vì cũng ví như gia đình ít đàn ông, nhiều người nữ, gia đình ấy dễ bị những kẻ trộm cắp não hại, dễ bị những thế lực khác áp đảo.

Do đó, này Ānanda, vì muốn xây đắp bờ đê Chánh pháp vững chắc mà Như Lai phải thiết lập tám Pháp Kính Trọng cho Tỷ khưu ni”.<sup>(81)</sup>

Lại một lần, đức Thế Tôn nhận lời biệt thỉnh của một thí chủ nên Tôn giả đi vào làng khát thực một mình, khi đi đến gần giếng nước, Tôn giả ghé vào xin nước để dùng. Ở giếng nước có một nàng con gái thuộc đẳng cấp nô lệ tên là Prakrti (Pakati), thuộc dòng họ Mataṅga (Ma-đăng-già) đang giặt rửa tại đó. Nàng thưa với Tôn giả rằng: “Tôi thuộc đẳng cấp nô lệ, Ngài thuộc dòng dõi quý tộc, đệ tử của đức Cồ-đàm (Gotama), là thầy của Mạt-ly phu nhân và

rất được vua Ba-tu-nặc quý trọng, tôi không dám dâng nước cho Ngài”.

Tôn giả nói: “Tôi đâu có hỏi nàng thuộc giai cấp nào, nô lệ hay không nô lệ, tôi chỉ xin nàng cho tôi nước”. Nghe nói vậy, nàng liền múc nước cho Tôn giả rửa chân, rửa xong, Tôn giả liền cảm ơn và đi.

Sự tình chỉ có thế, thế mà nàng con gái kia khi trở về nhà đã tương tự hình ảnh dụ hiền khôi ngô tuần tú của Tôn giả đến nỗi nàng phải thú thật với cha mẹ là muốn được Tôn giả Ānanda làm chồng.

Bà mẹ bảo, Tôn giả là dòng dõi Chuyển Luân Vương, đệ tử của bậc đại sa môn Cồ-đàm, còn chúng ta là dòng dõi Chiên-đà-la, làm sao con có thể lấy Tôn giả làm chồng cho được.

Nàng nói, nếu không lấy được Tôn giả Ānanda làm chồng, thì chỉ có uống thuốc độc tự vẫn. Nghe nàng tuyên bố điên khùng như vậy, bà mẹ vì thương con gái nên đã thiết lập đàn tràng tế lễ, phụng thỉnh thần Ma-đăng-già và trì tụng Ma-đăng-già thần chú.

Bấy giờ, Tôn giả Ānanda ở tịnh xá Kỳ Hoàn, tâm tính bàng hoàng khó chịu, mắt hết tự chủ, tự đi đến nhà của nàng Prakṛti, nàng ta mừng rỡ đưa tay kéo Tôn giả vào dâm phòng. Nhờ đạo lực tu hành, Tôn giả đã tự mình tỉnh ngộ và tự biết đang bị nạn. Và nghĩ rằng, đức Thế Tôn vì lòng từ bi chắc Ngài sẽ giải cứu. Biết được điều đó, đức Thế Tôn liền tụng Phật ngữ, phá tan pháp thuật và đưa Tôn giả trở về tịnh xá với giới thể toàn vẹn.

Lúc ấy, nàng Prakṛti cũng lẻo đẻo theo sau, đến tịnh xá, nàng gặp đức Thế Tôn, nàng thưa cho nàng được chung sống với Ānanda. Đức Thế Tôn bảo: “Người muốn chung sống với Ānanda thì phải về xin cha mẹ xuống tóc, rồi Như Lai sẽ cho sống với Ānanda”. Nghe vậy, trong lòng nàng mừng rỡ, nàng về xin cha mẹ xuống tóc và đến tịnh xá Kỳ Hoàn yết kiến đức Thế Tôn. Ngay lúc ấy, đức Thế Tôn thuyết giảng cho nàng về Tứ-thánh-đế, nàng nghe xong, suy nghĩ và xin đức Thế Tôn xuất gia, nàng tinh cần tu tập và đã chứng các Thánh quả.<sup>(82)</sup>

Nhờ đức Thế Tôn cứu nạn, Tôn giả từ đó mới nghĩ rằng, nghe nhiều, học rộng về Phật Pháp chưa đủ để đưa mình

vượt qua những tai nạn hiểm nghèo, mà chính phải nỗ lực thực hành Phật Pháp một cách sâu xa nữa.

Bởi vậy, ngoài những giờ phút hầu hạ đức Thế Tôn khi còn lại thời gian, Tôn giả luôn luôn thực hành thiền quán, để tăng trưởng đạo lực. Nên có lần tại núi Linh Thứu, đức Thế Tôn gọi Tôn giả mà bảo: “Ông là người duy trì Pháp tạng của Như Lai và Ngài đã thọ ký cho Tôn giả tương lai sẽ thành Phật, hiệu là Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Như Lai, cõi nước rất thanh tịnh.”<sup>(83)</sup>

Hơn hai mươi năm hầu hạ đức Thế Tôn, có lần nằm chiêm bao, Tôn giả thấy bảy điều không tốt như sau:

1. Các ao hồ bị lửa hút khô ráo.
2. Mặt trời, mặt trăng đều bị chìm đắm trong đêm.
3. Các Tỷ khưu đều bị rơi vào hầm sâu bất tịnh, còn cư sĩ thì lên cao.
4. Bầy heo bỗng dung đến húc phá hư rừng cây Chiên đàn.
5. Núi Tu Di đội trên đầu mà không thấy nặng.

6. Voi lớn bỏ voi nhỏ không nhìn lại.

7. Sư tử chúa trên đầu có bảy sợi lông dài và nhọn, chết nằm trên đất, tất cả cầm thú thấy đều kinh hãi. Nhưng, sau đó những sinh trùng trong thân sư tử sinh ra ăn thịt Sư tử.

Sau khi năm chiêm bao thấy bảy điều như vậy, Tôn giả liền đi đến bạch Thế Tôn và Ngài đã dạy, đó là những điều báo trước có liên hệ đến giáo Pháp của Như Lai trong tương lai.

- Điều một: Báo trước rằng, những điều nghịch sẽ hưng khởi trong chúng Tỷ khuru ở tương lai.

- Điều hai: Sau khi Như Lai Niết-bàn, các Thánh đệ tử cũng Niết-bàn theo, như vậy là mắt sáng của chúng sanh đã bị hủy diệt.

- Điều ba: Hàng Tỷ khuru bị rơi vào địa ngục, còn hàng cư sĩ được sanh Thiên.

- Điều bốn: Hàng cư sĩ trong tương lai sẽ vào trong Chùa-Tháp rồi phỉ báng chúng Tăng, phá Tăng và phá Tháp.

- Điều năm: Sau khi Như Lai Niết-bàn, Ānanda sẽ trùng tuyên Pháp tạng không thiếu sót một câu.

- Điều sáu: Những vị tà kiến sẽ hưng thịnh phá hoại Phật pháp, còn những bậc đức hạnh thì phải ẩn cư.

- Điều bảy: Sau khi Như Lai Niết-bàn, trong khoảng 1470 năm, các đệ tử có tâm tu tập đạo hạnh thì các ác ma không thể nhiễu loạn và chỉ khi nào các đệ tử tự làm phi pháp, thì khi đó họ tự phá hủy Phật Pháp.<sup>(84)</sup>

Có lần, Tôn giả theo hầu đức Thế Tôn đến xứ Kusināra, rồi đức Thế Tôn nói pháp cho dân chúng Mallā. Ngài dùng cơm và nói pháp tại nhà ông Cunda, rồi đức Thế Tôn đi đến rừng Sa La, nơi đây đức Thế Tôn bảo Tôn giả sửa soạn chỗ nằm, Tôn giả sửa soạn xong, đức Thế Tôn nằm xuống dáng như Sư tử ngọa. Bấy giờ, rừng Sa La nở hoa trái mùa, rơi xuống khắp trên thân của đức Thế Tôn để cúng dường. Nhưng đức Thế Tôn gọi Tôn giả mà bảo rằng: “Tuy đó là những hiện tượng cúng dường Như Lai rất kỳ diệu, nhưng không phải là sự cúng dường chân thật, chính là hàng đệ tử xuất gia và tại gia của Như Lai biết rõ tu tập để thành tựu Chánh pháp, sống an trú trong Chánh



pháp, quý vị sống và hành như vậy mới là sự đánh lễ kính trọng, cúng dường Như Lai tối thượng.<sup>(85)</sup>

Rồi đức Thế Tôn nói, cuối đêm nay Như Lai sẽ vào Niết-bàn, tại rừng Sa La này, vì ở đây “Ta tự nhớ sáu lần làm Chuyển Luân Thánh Vương, nay ta thành Vô Thượng Giác cũng muốn bỏ xác tại đây”.<sup>(86)</sup>

Nghe đức Thế Tôn sắp nhập Niết-bàn trong đêm nay, Tôn giả than khóc nức nở, buồn thảm đến nỗi quên mất Chánh niệm. Tôn giả Anuruddha phải nhắc nhở đến thưa đức Thế Tôn những điều cần thiết để hành xử sau khi đức Thế Tôn đã nhập Niết-bàn.

Sau đó, Tôn giả đã đến thưa đức Thế Tôn và Ngài đã dạy những điều cần thiết như sau:

- Phải lấy giới luật làm Thầy.
- Phải tu tập theo pháp Tứ Niệm Xứ.
- Dùng pháp “Mặc tử” để đối trị với những Tỷ khuru ương ngạnh.
- Để vào phần mở đầu của các kinh, dùng câu “Tôi nghe

như vậy ...”.

- Tắm liệm và an táng Như Lai chuẩn theo nghi thức tắm liệm và an táng của Chuyển Luân Thánh Vương...

Thôi, quý vị hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi, hãy nỗ lực tinh tấn trong sự tu tập, không nên buông lung, đây là lời nói tối hậu, Như Lai vào Niết-bàn”.<sup>(87)</sup>

Đức Thế Tôn Niết-bàn không bao lâu, đại hội kết tập Pháp tạng do Ngài Ca-diếp triệu tập. Trong thời kỳ kết tập này, bước đầu Tôn giả Ānanda bị Ngài Ca-diếp mời ra khỏi Pháp trường vì những lý do sau:

- Chưa chứng quả A-la-hán.

- Quá ân cần xin đức Thế Tôn cho nữ giới xuất gia, khiến Chánh pháp giảm mất năm trăm năm.

- Tu hành để bị ma ám, đức Thế Tôn đã hỏi và nói ba lần về Bốn Pháp Thần Túc, thành tựu pháp này có thể kéo dài mạng sống tùy ý mà Tôn giả vẫn im lặng, không thưa đức Thế Tôn kéo dài mạng sống.

- Dẫm chân lên y Tăng-già-lê của đức Thế Tôn...

Tôn giả đã phạm vào các tội Đột-kiết-la (Duṣkṛta) như vậy mà chưa sám hối, các vi tế hoặc chưa sạch, nên không được dự kết tập Pháp tạng...

Bị mời ra khỏi Pháp trường, Tôn giả tủi thân trước con đường tu học của chính mình, nên đã nỗ lực kinh hành và thiền quán suốt đêm để đoạn trừ các lậu hoặc; do dụng tâm quá mức, nên mệt mỏi, đầu vừa gục xuống thì hoát nhiên đại ngộ, mọi trần cấu đều dứt sạch và chứng quả A-la-hán.

Ngay đêm ấy, Tôn giả đến Tăng trường gõ cửa, Ngài Ca-diếp hỏi: “Ai?”. Tôn giả: “Tôi là Ānanda”; “Có việc gì không mà gõ cửa?”. “Trình Tôn giả, tôi đã được lậu tận A-la-hán”. “Nhu vậy khỏi cần mở cửa, hãy vận dụng thần thông mà vào”. Bấy giờ, Tôn giả vận dụng Thần lực đi xuyên qua cửa vào Tăng trường đánh lễ chúng Tăng và Ngài đại Ca-diếp.

Ngài Đại Ca-diếp lấy tay xoa đầu Tôn giả và nói: “Vi muốn cho Hiền giả chóng thành đạo quả mà phải phương tiện hành xử như vậy”.

Sau đó, đến giờ thực thụ kết tập Pháp tạng, Tôn giả đã được chúng Tăng cử lên Pháp tòa trùng tuyên Pháp tạng. Lúc lên Pháp tòa, Tôn giả chấp tay hướng về nơi Phật Niết-bàn mà đọc bài kệ:

“Phật thuyết pháp buổi đầu,

bấy giờ con chưa thấy,

lần lượt nghe như vậy,

Phật ở Ba-la-nại,

vì năm vị Tỷ khuru,

cửa Cam Lộ mở trước,

nói pháp “Tứ Diệu Đế”,

gồm “Khô, Tập, Diệt, đạo”,

A Nhã Kiều-trần-như,

đầu tiên đạt “Kiến Đạo”,

các Thiên chúng tám vạn,

đều đi theo dấu đạo”.

Tôn giả đọc bài kệ xong, trong các vị A-la-hán, có nhiều vị dùng năng lực thần thông bay lên hư không rồi cùng nhau nói: “Than ôi! Lực vô thường quá nhanh, như mới ngày nào mắt chúng ta thấy đấng Giác Ngộ thuyết pháp, mà nay phải ngậm ngùi đành nói “Tôi nghe như vậy”.<sup>(88)</sup>

Trong kỳ kết tập Pháp tạng này, Tôn giả đã trùng tuyên tất cả kinh tạng từ khi đức Thế Tôn chuyển Pháp Luân đầu tiên tại Lộc Uyển, cho đến lời Pháp cuối cùng khi Ngài Niết-bàn tại Sa-la Song-thọ.

Tôn giả được ngài Ca-diếp trao truyền Chánh pháp Nhãn tạng. Tôn giả đã tiếp tục bản nguyện độ sanh cho đến khi thân huyễn hao gầy, năm uẩn trở về với cát bụi mà nguyện thân của Ngài đã trở thành lời kinh khuya vang vọng giữa chốn Thiên môn: “Nếu có một chúng sanh nào chưa thành Phật, thì tôi nguyện không thủ chứng Niết-bàn”, âu đó cũng là niềm tin tưởng mãnh liệt ngàn đời của những kẻ giàu lòng vị tha hành đạo.

## **10. Tôn giả La-hầu-la (Rāhula)**

Quê hương Tôn giả La-hầu-la (Rāhula) tại Kapilavatthu, ngài là con của Thái tử Tất-đạt-đa và công chúa Da-du-đà-la, cháu nội của Tịnh Phạn Vương. Tôn giả đã nằm trong thai mẹ sáu năm và đã chào đời trong ngày đầu tiên của đức Thế Tôn thành đạo.

Tôn giả xuất gia trong dịp đức Thế Tôn trở về thăm Hoàng tộc. Trong chuyến thăm này, đức Thế Tôn đã giảng pháp cho hoàng tộc nghe, sự liên hệ của Ngài và Tôn giả La-hầu-la cũng như túc duyên của Da-du-đà-la.

Đức Thế Tôn dạy: “Trong quá khứ có một nhà vua sinh được hai hoàng tử, một tên Nhật, một tên Nguyệt. Lớn lên, hoàng tử Nhật xuất gia làm bậc Tiên nhân, còn hoàng tử Nguyệt kế thừa ngôi vị trị nước. Có lần, Nhật tiên nhân tu tập, sử dụng những thức ăn nước uống... không do người khác đem đến nên tâm nghi là phạm giới, và đã nhiều lần đến Nguyệt quốc vương cầu xin sám hối, mong vua xử tội theo luật định, nhưng Nguyệt quốc Vương xác định không có tội và mời Nhật tiên nhân vào trong vườn của hoàng cung

lưu trú để cúng dường. Nhưng vì vua ham chơi quên cúng dường cho tiên nhân, để tiên nhân phải nhịn đói sáu ngày.

Đức Thế Tôn nói: “Nguyệt quốc vương bấy giờ chính là La-hầu-la ngày nay, vì ông ta kiếp trước không giữ đúng lời hứa làm cho bậc tiên nhân phải sáu ngày nhịn đói, nên đời này bị quả báo nằm trong thai mẹ sáu năm. Còn vị tiên nhân ấy chính là Như Lai hôm nay”.

Rồi đức Thế Tôn nói tiếp: “Trong một kiếp quá khứ, có một vị chủ nuôi bò sữa. Bấy giờ, hai mẹ con bà chủ đi vắt sữa bò, vắt xong hai mẹ con gánh về đi ngang qua đoạn đường nguy hiểm, thường có giặc cướp xảy ra, bà mẹ hối thúc người con gái gánh chạy nhanh nhưng lúc đó, nàng vì sân hận trách mẹ và nói những lời thô lỗ với mẹ rằng: “Mẹ hãy gánh đi, con ngưng ở lại đây để đi tiểu, đi đại”. Bấy giờ bà mẹ gánh luôn gánh của con gái chạy đi sáu câu lô xá (khoảng 12 dặm) còn cô ta cứ từ từ đi sau.

Đức Thế Tôn dạy: “Người con gái của bà chủ kia, bây giờ là Da-du-đà-la, nàng kiếp trước đã có thái độ không tốt với mẹ, để mẹ phải gánh gánh nặng đi đến sáu câu lô xá, nên bây giờ, cô ta bị quả báo phải mang thai nặng sáu năm”.

Sau buổi giảng pháp, đức Thế Tôn kết luận: “Các hành nghiệp mà chúng sanh đã tạo ra thì không thể hư mất, khi hội đủ nhân duyên thì tùy theo hành nghiệp thiện ác mà nhận lấy quả báo. Do đó, quý vị hãy xả bỏ ba nghiệp ác, thực hành ba hạnh lành”.

Nghe đức Thế Tôn dạy như vậy tất cả đại chúng đều hoan hỷ. Bấy giờ, nàng Da-du-đà-la bảo La-hầu-la: “Con hãy đến bên đức Thế Tôn, Ngài ngày trước là thân phụ của con đó”. La-hầu-la đến bên đức Thế Tôn và thưa rằng: “Cúi xin bậc sa môn ban cho con tài sản quý báu”. Đức Thế Tôn đưa tay xoa đầu La-hầu-la và La-hầu-la nắm tay Ngài đi theo về tịnh xá Trúc Lâm.

Về đến tịnh xá, đức Thế Tôn gọi Trưởng lão Xá-lợi-phất mà bảo rằng: “Tôn giả hãy dạy dỗ và độ cho La-hầu-la xuất gia”. Và cũng từ đó, đức Thế Tôn quy định thêm những học giới cho Tăng đoàn.<sup>(89)</sup>

La-hầu-la là vị Sa di đầu tiên có mặt trong giáo đoàn và ngài Xá-lợi-phất làm vị Hòa thượng truyền giới.



Có lần, Sa di La-hầu-la không được quý vị Tỷ khuru cho ngủ chung cùng phòng, lý do là vì đức Thế Tôn mới quy định thêm hai giới: “Các Thầy Tỷ khuru không được ngủ chung với những vị chưa thọ cụ túc giới”.

Lại nữa, hôm ấy có các Tỷ khuru từ xa đến, La-hầu-la phải nhường phòng và không còn phòng nào khác hơn nên La-hầu-la phải ra ngủ ngoài nhà xí, may đức Thế Tôn tình cờ đi đến chứ không La-hầu-la sẽ bị rấn cắn. Sáng ngày, đức Thế Tôn gọi các Tỷ khuru mà nói: “Quý vị thiếu tình cảm trong sự nhận thức về điều luật mà Như Lai mới quy định. La-hầu-la xuất thân từ Vương giả nhưng vì mục đích cao thượng mà từ bỏ đời sống Vương giả và sống đúng đức khiêm nhường của người xuất gia... Nhưng không phải vì vậy mà quý vị xem như trẻ con cô cút, không người chăm sóc. Phận sự của các Tỷ khuru là phải chăm sóc các Sa di nhỏ bé như vậy”.<sup>(90)</sup>

Tôn giả vì hâm mộ Phật Pháp mà xuất gia nhưng vì còn nhỏ nên cô tình hay nói đùa nghịch để đánh lừa kẻ khác làm vui, mà chưa biết nghĩ đến hậu quả của lời nói. Nên có một lần, có người đến gặp Tôn giả và hỏi đức Thế Tôn có ở nhà

không? Bây giờ, đức Thế Tôn có ở nhà mà Tôn giả nói gạt họ là không. Hoặc có lần đức Thế Tôn đi khỏi, mà Tôn giả nói với họ là có ở nhà. Sau đó, họ thưa với đức Thế Tôn là La-hầu-la đã nhiều lần đánh lừa họ. Đức Thế Tôn liền gọi La-hầu-la mà dạy rằng: “Này La-hầu-la, hãy múc nước đổ vào cái chậu để Như Lai rửa chân”. Rửa chân xong, Ngài bảo Tôn giả úp chậu lại, Tôn giả liền úp chậu lại. Đức Thế Tôn bảo lấy nước đổ vào, Tôn giả liền lấy nước để đổ, đức Thế Tôn hỏi, nước có vào trong chậu đến không? Tôn giả đáp: “Thưa không vào được”. Đức Thế Tôn dạy: “Người mà không biết xấu hổ, tâm bị che lấp bởi những lời nói dối trá thì không thể nào hội nhập được đạo pháp, cũng giống như nước đổ vào chậu úp vậy”.<sup>(91)</sup>

Rồi theo tháng ngày tu tập, La-hầu-la lớn lên đầy đủ giới pháp. Một hôm tại Sāvatti, Tôn giả đã đến hỏi đức Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn, thế nào đối với thân và thức, cũng như đối với tất cả tướng ở bên ngoài mà không khởi lên ngã kiến, ngã sở kiến, ngã mạn tùy miên?”. Đức Thế Tôn dạy: “Này La-hầu-la, các sắc dù ở quá khứ, hiện tại hay vị lai, hoặc ở trong, ở ngoài, hoặc thô, hoặc tế... cần phải thấy chúng một cách chính xác rằng, chúng không

phải là của tôi, chúng không phải là tôi, chúng không phải là tự ngã của tôi”.

Đức Thế Tôn nói tiếp: “Thọ uẩn, tướng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, cũng cần phải thấy như vậy. Mỗi khi thấy chính xác như vậy rồi thì đối với các uẩn không khởi lên ngã kiến, ngã sở kiến, ngã mạn tùy miên”. Vậy, muốn loại trừ ngã kiến, ngã sở kiến, ngã mạn thì phải luôn luôn quán niệm: “Chúng không phải là của tôi, không phải là tôi, không phải là tự ngã của tôi”. Phải hằng quán niệm như vậy mới có thể xa lìa mọi chấp thủ”.<sup>(92)</sup>

Có lần, đức Thế Tôn bảo La-hầu-la cầm tọa cụ đi theo Ngài đến rừng Andhavana, để Thế Tôn huấn luyện cho cách đoạn trừ các lậu hoặc. Khi đến đó, hai Thầy trò ngồi xuống, đức Thế Tôn hỏi La-hầu-la: “Con mắt thường hay vô thường?”. “Bạch Thế Tôn, con mắt là vô thường”. “Chấp thủ cái vô thường ấy là đưa đến khổ đau hay an lạc?”. “Bạch Thế Tôn đưa đến khổ đau”. Đức Thế Tôn nói tiếp: “Cái gì vô thường, cái đó chịu sự biến hoại. Khi quán chiếu và thấy rõ như vậy, có nên nói rằng: Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi không?”. La-

hầu-la thưa: “Bạch Thế Tôn, không”. Đức Thế Tôn hỏi tiếp về Sáu uẩn, Thọ uẩn, Tưởng uẩn, Hành uẩn, Thức uẩn, cho đến sáu căn, sáu trần, mười hai nhập, mười tám giới là thường hay vô thường? La-hầu-la trả lời, tất cả những thứ đó đều là vô thường. Đức Thế Tôn nói, vì do có hiểu biết như vậy nên Thánh đệ tử tâm không chấp thủ năm uẩn, không tham đắm sáu căn, sáu trần và không tham đắm sự phân biệt do sáu thức đưa lại, do đó vị ấy ly dục, vì ly dục nên giải thoát. Vị ấy biết: “Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, các việc cần làm đã làm xong, không còn trở lại trạng thái sinh tử nữa”.

Khi nghe Thế Tôn giảng như vậy, tâm của Tôn giả xa lìa mọi chấp thủ, giải thoát được các lậu hoặc, an trú vững chắc trong Chánh pháp.<sup>(93)</sup> Sau khi Tôn giả được đức Thế Tôn huấn luyện cho sự tu tập, Tôn giả rất tinh cần, không bao lâu chứng được Thánh quả A-la-hán, được đức Thế Tôn khen ngợi là Mật hạnh số một trong hàng đệ tử.

Tôn giả cũng đã được đức Thế Tôn thọ ký trong tương lai sẽ thành Phật hiệu là Đạo Thức Bửu Hoa Như Lai. Cõi nước rất nghiêm tịnh.<sup>(94)</sup>

Trong quá trình tu tập, Tôn giả đã từng làm Vương tử cho chư vị Bồ tát quá khứ, đã làm Vương tử cho chư vị Bồ tát hiện tại và sẽ làm Vương tử cho chư vị Bồ tát tương lai và khi chư vị Bồ tát thành Phật thì Tôn giả cũng xuất gia làm Pháp tử. Ấy là Mật hạnh của La-hầu-la mà chỉ có Như Lai mới biết.

Do tu tập thấy rõ các pháp là vô thường nên khi đức Thế Tôn Niết-bàn, Tôn giả đã không ưu não, không sầu muộn, đúng như câu trả lời của vị niên thiếu Tỷ khuru, khi vị này được Đại-ca-diếp cử đến Thi-lợi-sa để mời Tôn giả Kiều-phạm-ba-đề và kết tập Pháp tạng. Kiều-phạm-ba-đề hỏi về đức Thế Tôn, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Ānanda và La-hầu-la. Vị kia trả lời: “Đức Thế Tôn, Tôn giả Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên đều đã Niết-bàn, Ānanda chưa dứt hết lậu nghiệp nên chúng Tăng chưa cho vào Pháp trường, còn Tôn giả La-hầu-la đã đắc A-la-hán quả. Khi đức Thế Tôn Niết-bàn, Tôn giả không buồn, không ưu não mà chỉ quán niệm tướng trạng vô thường của vạn pháp mà thôi.”<sup>(95)</sup>

Sau khi đã làm thành viên trong Hội đồng kết tập Pháp tạng, Tôn giả cũng đã tiếp tục an trú trong niềm vui Chánh pháp và rồi xả bỏ báo thân trong Mật hạnh.

## II. CHÚNG TỬ KHUÛ NI

### 1. Nữ Tôn giả Ma-ha-ba-xà-ba-đề (Mahāpajapati)

Nữ Tôn giả sinh ra tại Devadaha, thuộc dòng dõi quý tộc là dì ruột của Thái tử Tất-đạt-đa và phu nhân của Vua Tịnh Phạn sau khi Hoàng Hậu Maya từ trần.

Nữ Tôn giả được đức vua Tịnh Phạn và hoàng tộc lựa chọn để chăm nuôi Thái tử Tất-đạt-đa. Sau khi đức vua Tịnh Phạn băng hà, nữ Tôn giả đã tự tay dệt bảo y cúng dường đức Thế Tôn, nhưng nữ Tôn giả đã được Thế Tôn hướng dẫn cúng dường chúng Tăng.<sup>(96)</sup>

Nữ Tôn giả đã nhiều lần xin đức Thế Tôn xuất gia nhưng đều bị Ngài từ chối. Có lần đức Thế Tôn đang hành đạo tại Vesāli, nữ Tôn giả cùng với nhiều nữ nhân dòng họ Thích, tự cạo đầu, mặc áo cà sa, đi bộ từ Kapilavatthu đến Vesāli để yết kiến đức Thế Tôn xin được xuất gia. Khi đến cửa Đại

Lâm (Mahāvāna), nữ Tôn giả đã gặp Tôn giả Ānanda và trình bày hết tâm nguyện của mình cho Tôn giả Ānanda nghe. Tôn giả Ānanda vô cùng cảm động, liền hứa sẽ đến xin đức Thế Tôn giúp cho, Tôn giả đã xin đức Thế Tôn ba lần, nhưng cả ba lần đức Thế Tôn đều từ chối. Sau đó, Tôn giả khéo thưa thỉnh lắm, đức Thế Tôn mới chấp nhận và Ngài đã dạy Bát Kính Pháp để mở đường cho nữ giới xuất gia. Bấy giờ, đức Thế Tôn bảo Tôn giả ra công nói với nữ Tôn giả, nếu muốn xuất gia trong Pháp và Luật của Như Lai, thì phải tôn trọng “Bát Kính Pháp” này trọn đời không được vượt qua. Nữ Tôn giả nghe Ngài Ānanda báo cho biết vậy, liền cung kính thưa: “Thưa Tôn giả, ví như người đàn ông hay người đàn bà nào, vừa mới tắm xong, bấy giờ có người tặng vòng hoa quý, người ấy sẽ đưa hai tay cầm lấy vòng hoa, đặt lên đỉnh đầu một cách trang trọng ngưỡng mộ. Cũng vậy, thưa Tôn giả, chúng tôi xin chấp hành “Bát Kính Pháp” này cho đến trọn đời không có vượt qua”.

Chấp hành “Bát Kính Pháp” trọn đời không có vượt qua, nữ Tôn giả đã được đức Thế Tôn trao truyền cụ túc giới làm Tỷ khưu ni đầu tiên trong Pháp và Luật do đức Thế Tôn giảng dạy.

Có lần, nữ Tôn giả đến Mahāvana đánh lễ và thưa đức Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn, xin Ngài hãy thuyết pháp cho con một cách vắn tắt, để cho con y đó sống một mình trong an tịnh, không phóng dật và được nhất tâm trong tu tập”. Đức Thế Tôn dạy: “Này Gotamī! Pháp nào đưa đến tham dục, đưa đến trói buộc, đưa đến tích tập nghiệp, đưa đến không biết đủ, đưa đến nhác nhóm, đưa đến không nuôi dưỡng thiện pháp thì pháp đó Gotamī không nên hành trì. Trái lại, những pháp nào đưa đến ly tham, đưa đến giải thoát, đưa đến không tích lũy nghiệp, đưa đến biết đủ, đưa đến sự tinh cần...thì đó là pháp mà Gotamī cần phải hành trì, vì đó là Pháp Đạo Sư giảng dạy”. Sau khi nghe đức Thế Tôn dạy pháp tóm tắt như vậy, nữ Tôn giả liền trở về trú xứ quán niệm tu tập một cách tinh cần.

Có lần, nữ Tôn giả đến Mahāvana gặp Tôn giả Ānanda và thưa: “Thưa Tôn giả, các vị Trưởng lão Tỷ khưu ni tu tập phạm hạnh đã lâu, vả lại còn thấy rõ chân lý một cách như thật nữa, tại sao phải đánh lễ các vị tân tỷ khưu nhỏ tuổi?”.

Tôn giả Ānanda nghe Tôn giả thưa như vậy, liền vào trình lên đức Thế Tôn nhưng đức Thế Tôn đã dạy: “Này



Ānanda, không nên phát biểu như vậy, hãy đình chỉ sự phát biểu ấy, phải cẩn thận lời nói ấy và hoàn toàn không được nói lời ấy nữa”. Đức Thế Tôn dạy tiếp: “Nếu phỏng như, nữ nhân đừng làm sa môn trong Đạo pháp của ta thì các Phạm chí, dị học, cư sĩ đều dùng mền, vải trải trên đất rồi mong các bậc sa môn thương xót và thưa: Thưa các Ngài có hành trì Tịnh giới, bước đi những bước chân cao thượng, xin quý Ngài hãy đi trên vải lót này để cho chúng tôi tăng trưởng phước đức. Nếu phỏng như, nữ giới đừng làm sa môn trong đạo pháp của ta thì thiên hạ, nhân dân đều mở bối tóc phủ lên trên đất rồi mong cầu các bậc sa môn thương xót mà thưa rằng: Thưa các Ngài là những bậc có nghe giới, có thực hành trí tuệ, xin các Ngài hãy đi trên tóc này khiến cho chúng tôi tăng trưởng phước đức. Nếu phỏng như nữ giới đừng làm sa môn trong đạo pháp của ta thì thiên hạ, nhân dân sẽ dự phần đầy đủ các thứ y phục, ẩm thực, giường nằm, dược liệu trị bệnh rồi dâng cúng và cúi mong các bậc sa môn hoan hỷ thọ lãnh. Nếu phỏng như, nữ giới đừng làm sa môn trong đạo pháp của ta thì thiên hạ, nhân dân sẽ phụng sự sa môn như phụng sự mặt trời, mặt trăng, thiên thần, vượt quá phụng sự các

hàng đệ học, ngoại đạo. Nếu phỏng như, nữ giới đừng làm sa môn trong Chánh pháp của đấng Giác Ngộ thì Chánh pháp sẽ thịnh hành một ngàn năm”.

Đức Thế Tôn nói tiếp: “Này Ānanda, vì người nữ làm Sa môn, khiến Chánh pháp của ta chỉ tồn tại năm trăm năm sau đó suy bại. Vì sao? Vì người nữ có năm trường hợp không đủ khả năng để làm:

1. Nữ nhân không có đủ khả năng để thành tựu Như Lai.
2. Không có khả năng làm Chuyển luân Thánh Vương.
3. Không có khả năng làm Đế Thích.
4. Không có khả năng làm vua cõi Trời Tha hóa Tự Tại.
5. Không có khả năng làm vua cõi Phạm Thiên.

Nghe đức Thế Tôn dạy Tôn giả Ānanda một cách nghiêm trọng như vậy, nữ Tôn giả liền đánh lễ đức Thế Tôn, rồi trở về trú xứ tu tập một cách tinh cần và đã chứng các Thánh quả.<sup>(97)</sup>

Có lần, tại núi Linh Thứu, trong chúng hội Pháp Hoa, đức Thế Tôn thọ ký cho các bậc đại Đề Tử cũng như hàng hữu học và vô học trong tương lai thành Phật. Nữ Tôn giả đứng dậy chấp tay chiêm ngưỡng đức Thế Tôn với nét mặt đượm buồn. Thấy vậy, đức Thế Tôn hỏi: “Tại sao Gotamī nhìn Như Lai với nét mặt đượm buồn như vậy? Có phải Như Lai không gọi tên người để thọ ký tương lai thành Phật phải không?”. Đức Thế Tôn nói với Gotamī rằng: “Trong tương lai, người ở trong Pháp hội của sáu muôn tám nghìn đức Phật làm vị đại Pháp Sư và thực hành đầy đủ đạo hạnh Bồ Tát, rồi sẽ thành Phật hiệu là Nhất Thế Chúng Sinh Hỷ Kiến Như Lai.<sup>(98)\*</sup>

Trong cuộc đời tu tập, nữ Tôn giả đã được đức Thế Tôn khen là bậc hạ lạp số một trong hàng Ni chúng. Và nữ Tôn giả đã được đức Thế Tôn giao cho hướng dẫn Ni chúng tu học. Sự có mặt của nữ Tôn giả và Ni giới trong giáo đoàn đánh dấu một sự chuyển biến lớn trong lịch sử truyền bá Chánh pháp và đã có cách nhìn mới về địa vị nữ giới trong bối cảnh xã hội bấy giờ.

Nữ Tôn giả đã trải qua một thời gian tinh cần tu tập chứng Thánh quả và Niết-bàn, để lại cho hàng Ni giới biết bao tâm lòng ngưỡng mộ và biết ơn.

*\* Khi một hành giả tu tập đầy đủ đạo hạnh của một vị Bồ tát thì vị đó vượt ra ngoài giới tính. Hẳn nhiên, tính nam cũng không còn chứ đừng nói tính nữ. Do đầy đủ đạo hạnh, siêu việt giới tính nên trước khi thành Phật, Gotamī không còn tính nữ nữa mà là một vị Bồ tát đầy đủ đạo hạnh. Bởi lý do đó mà đức Thế Tôn thọ ký cho nữ **Tôn giả** trong tương lai sẽ thành Phật.*

## **2. Nữ Tôn giả Sai -ma (Kṣemā (s.) = Khemā)**

Nữ Tôn giả quê hương ở Magadha, con vua Pāsenādi (Batur nặc), lớn lên nữ Tôn giả được Hoàng tử con vua Brahamadatta, xứ Vārānasi đến cầu hôn. Nghe vậy, nữ Tôn giả liền thưa với vua cha rằng: “Thưa Phụ Vương! Thân người khó được mà nay con đã được, các căn khó đủ mà nay con đã đủ, tín tâm khó sinh mà nay con đã sinh, Phật ra đời khó gặp mà nay con đã gặp. Cúi xin Phụ Vương đừng đem thân nữ của con đặt vào chỗ nguy hiểm, khiến nữ thân này phải vĩnh viễn bị xa lìa các bậc Thiện tri

thức, cúi xin Phụ Vương thương xót, cho con được xuất gia”. Vua nói: “Khi con còn nằm ở trong thai mẹ, ta đã hứa gả cho Hoàng tử con vua Brahmadata (Phạm-ma-đạt) nhờ vậy mà bấy lâu nay, hai nước hòa hợp, thân thiện. Nếu nay ta phụ lời hứa thì vua kia sẽ có sự bất bình, chư Thiên không ủng hộ, đại thần, nhân dân thấy ta không thủ tín thì họ coi thường”. Nói xong, vua Pāsenādi chấp nhận với vua Brahmadata là bảy ngày nữa sẽ tổ chức lễ cưới Công chúa cho Hoàng tử. Nữ Tôn giả nghe vậy, tâm rất sâu muộn, liền mặc áo xấu, cởi hết trang sức, làm cho thân thể tiều tụy, rồi lên lầu cao hướng về Tịnh xá Kỳ Hoàn mà cầu nguyện rằng: “Bạch đức Thế Tôn-Như Lai, Ngài là đấng Từ bi thương xót tất cả chúng sanh, ngay trong một niệm Ngài có thể biết khắp cả ba đời. Con nay đang bị khổ nạn, cúi xin Ngài thương xót hiện kiến cứu độ”. Bấy giờ đức Thế Tôn biết nữ Tôn giả đang tha thiết cầu mong sự cứu độ của Ngài. Nên chỉ trong thoáng chốc, Ngài liền có mặt trước nữ Tôn giả và thuyết giảng những điều cần thiết.

Lúc ấy, tâm của nữ Tôn giả khai thông, ý của nữ Tôn giả lãnh hội, chứng được Thánh quả A Na Hàm. Bảy ngày đi qua, Hoàng tử con vua Brahmadata cùng thân quyến đem

lễ phẩm đến thành hôn. Bấy giờ, nữ Tôn giả đã sử dụng pháp lạ của một bậc Thánh, bay lên hư không biểu hiện những điều kỳ diệu rồi từ hư không bước xuống. Vua thấy vậy liền tự trách mình và chấp nhận cho nữ Tôn giả xuất gia. Hoàng tử phu quân thấy vậy cũng rất hoan hỷ để cho nữ Tôn giả được như ý muốn. Bấy giờ, nữ Tôn giả tìm đến Tịnh xá Kỳ Hoàn (Jetavana Vihvāra), yết kiến đức Thế Tôn cầu xin xuất gia, nữ Tôn giả đã được đức Thế Tôn chấp nhận và truyền trao cho đầy đủ giới pháp làm Tỷ khưu ni. Nữ Tôn giả rất tinh cần tu học, nỗ lực thiền quán, sau đó đã đắc Thánh quả A-la-hán.<sup>(99)</sup>

Có lần, nữ Tôn giả đang hành đạo tại Ko'sala, trú ở Toranavatthu. Bấy giờ, vua Pāsenādi đã đến nữ Tôn giả và hỏi rằng: “Thưa nữ Tôn giả, Như Lai có tồn tại sau khi chết không?”.

Tâu Đại Vương, Thế Tôn không trả lời.

- Thưa nữ Tôn giả, Như Lai không tồn tại sau khi chết phải không?

- Tâu Đại Vương, Thế Tôn cũng không trả lời.

- Thế là thừa nữ Tôn giả, Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết.

- Tâu Đại Vương, Thế Tôn cũng không trả lời.

- Thế là thừa nữ Tôn giả, Như Lai không tồn tại và không tồn tại sau khi chết phải không?

- Tâu Đại Vương, Thế Tôn cũng không trả lời.

- Thừa nữ Tôn giả, vì lý do gì đức Thế Tôn không trả lời những vấn đề trên?

- Tâu Đại Vương, Đại vương có thể nghĩ rằng, có nhà toán học hoặc chương án nào có khả năng đếm hết cát sông Hằng là bao nhiêu hạt?.

- Thừa không thể có.

- Tâu Đại Vương, có nhà toán học hay chương án nào đong được nước đại dương là bao nhiêu đấu không?

- Thừa, không thể có.

- Vì sao vậy?

- Vì đại dương mênh mông sâu thẳm không thể đong lường.

- Cũng vậy, tâu Đại Vương, nếu có người định nghĩa Như Lai qua sắc thân, nhưng không thể định nghĩa được vì sắc thân đối với Như Lai đã đoạn tận, Ngài đã giải thoát mọi sự lệ thuộc đối với chúng. Bởi vậy, Như Lai là thâm sâu vô lượng như nước đại dương không thể đong lường. Do đó câu hỏi của Đại Vương nêu trên, không thể chấp nhận để trả lời.

Lại có người định nghĩa Như Lai qua cảm thọ nhưng không thể định nghĩa được, vì các cảm thọ đã bị Như Lai đoạn tận, Ngài đã hoàn toàn không còn lệ thuộc vào chúng. Bởi vậy, Như Lai là thâm sâu vô lượng như nước đại dương không thể đong lường. Do đó những câu hỏi Đại Vương nêu ở trên không thể chấp nhận để trả lời.

Lại có người muốn hiểu Như Lai qua Tưởng uẩn, Hành uẩn, Thức uẩn nhưng không thể tìm hiểu được, vì các uẩn ấy Như Lai đã đoạn tận, Ngài đã vượt qua sự lệ thuộc vào chúng. Bởi vậy, Như Lai là thâm sâu vô lượng như nước đại dương



không thể đong lường. Do đó, những câu hỏi của Đại Vương nêu ra ở trên không thể chấp nhận để trả lời”.

Cách trả lời của nữ Tôn giả đã làm cho vua Pàsenādi rất tin tưởng, cảm phục và hoan hỷ.

Rồi có một lần, vua Pāsenādi đến yết kiến đức Thế Tôn, vua đem những câu hỏi như trên để hỏi Ngài, nhưng Thế Tôn đã không trả lời và Ngài đã nói với vua như lời nữ Tôn giả đã trình bày. Vua nghe rất hoan hỷ, vua thưa với đức Thế Tôn rằng: “Lời dạy của Ngài và nữ Tôn giả Khemā (Kṣemā) thật vi diệu về ý nghĩa, về văn ngôn. Con xin tín thọ lời dạy và đánh lễ Ngài”.<sup>(100)</sup>

Nữ Tôn giả khi còn đời sống cư sĩ, đã có đức tin thâm sâu đối với Phật Pháp, lúc đủ duyên xuất gia lại tinh cần tu tập thiền quán và lãnh nhận Phật Pháp một cách sâu xa, trình bày Phật Pháp cho mọi người một cách mạch lạc và quán triệt. Nữ Tôn giả có trí tuệ trong sự suy tư, trong lời nói và việc làm, xứng đáng là bậc nữ lưu trong “Chúng Trung Tôn”. Bởi vậy, đức Thế Tôn khen ngợi nữ Tôn giả là bậc có trí tuệ số một trong hàng Ni chúng.

Tuy rằng, nữ Tôn giả đã đi vào Niết-bàn hơn hai mươi lăm thế kỷ, nhưng hình ảnh tuân hành học giới, tu tập thiền quán và thể hiện đời sống trí tuệ vẫn là hình ảnh tuyệt đẹp cho hàng Thích nữ ngưỡng mộ noi theo.

### **3. Nữ Tôn giả Tu mạn (Somā)**

Nữ Tôn giả Tu mạn (Somā) thuộc dòng dõi Bà-la-môn, quê hương tại Sāvatti, con của Trưởng giả Brāhmana (Phạm-ma), một vị Trưởng giả học rộng, thông suốt các bộ kinh Vệ-đà và có khả năng biện luận.

Nữ Tôn giả lúc trưởng thành rất thùy mị, thông minh và duyên dáng, thường ngồi nghe thân phụ đàm luận đạo lý với các bậc kỳ túc và có trí nhớ rất tốt. Có lần, nữ Tôn giả nghe danh đức Thế Tôn thành đạo và giáo hóa chúng sanh, nữ Tôn giả sinh lòng ngưỡng mộ và tìm đến Ngài, thấy Ngài có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, ánh sáng tuyệt vời, thân tâm liền cung kính đảnh lễ và ngồi xuống một bên Ngài nghe thuyết pháp.

Bấy giờ, đức Thế Tôn thuyết đạo lý Tứ-thánh-đế, tâm nữ Tôn giả lúc ấy bỗng nhiên khai ngộ, chứng Thánh quả Tu-

đà-hoàn và liền xin xuất gia. Đức Thế Tôn chấp nhận và Ngài nói: “Hãy tự mình đi đến nơi hạnh phúc hỡi các Tỷ khuru ni!”, sau câu nói ấy, nữ Tôn giả thành tựu vô biểu giới thể và tức thì trở thành Tỷ khuru ni, tinh tấn tu học trong Pháp và Luật của Ngài, chẳng bao lâu, nữ Tôn giả chứng Thánh quả A-la-hán.

Thấy sự tinh cần tu tập và chứng Thánh quả của Tôn giả như vậy, Tôn giả Ānanda rất ngạc nhiên, liền hỏi đức Thế Tôn rằng: “Bạch đức Thế Tôn! Somā Tỷ khuru ni ngày trước đã gieo trồng phước đức gì mà nay tuy làm thân nữ lại đa văn số một, gặp được đức Thế Tôn mà phát tâm xuất gia, tu tập chứng Thánh quả một cách mau chóng như vậy?”. Đức Thế Tôn trả lời: “Somā Tỷ khuru ni trong thời đức Phật Ca-diếp ra đời, bấy giờ Tôn giả đã thọ Pháp làm Tỷ khuru ni, lại rất tinh cần tu tập, có nguyện rằng: “Cho tôi lúc đức Phật Thích Ca ra đời được làm người xuất gia thông hiểu giáo pháp”. Nay Ānanda, do nhân duyên ấy, Somā Tỷ khuru ni ngày nay được xuất gia tinh tấn tu học, chứng Thánh quả và đa văn đệ nhất”.<sup>(101)</sup>

Có lần nữ Tôn giả đi khát thực tại thành phố Sāvatti trở về, đến rừng Andha để nghỉ trưa. Bảy giờ, bọn ác ma muốn làm cho nữ Tôn giả khiếp sợ mà từ bỏ thiền định, liền đến trước mặt Tôn giả nói bài kệ trêu chọc:

“Địa vị khó chứng đạt,  
chỉ Thánh nhân chứng đạt,  
trí nữ nhân hai ngón.  
sao hy vọng chứng đạt?”.

Nữ Tôn giả rất bình tĩnh và hỏi: “Ai nói bài kệ đó là người hay không phải người?”. Nữ Tôn giả liền biết đó là ác ma nên đã trả lời cho chúng một bài kệ:

“Nữ tính chướng ngại gì,  
khi tâm theo thiền định,  
khi trí tuệ triển khai,  
chánh quán pháp vi diệu,  
ai tự mình tìm hỏi,

ta nữ nhân, nam nhân ?

hay ta là ai khác,

xúng nói chuyện ác ma,

ác ma thật cân xứng”.

Ác ma nói: “Tỷ khuru ni Somā biết mặt chúng ta rồi. Thôi chúng ta hãy biến mất”.<sup>(102)</sup> Nữ Tôn giả nhờ có túc duyên trong Phật Pháp, lại là bậc có trí tuệ, đa văn nên khi xuất gia rất tinh cần tu tập, vượt qua mọi tập khí biếng nhác, không khiếp đảm trước ma quân. Ấu đó cũng là hình ảnh khó kiếm trong hàng lưu tục tầm thường. Và cũng là hình ảnh để cho người sau ngưỡng mộ.

#### **4. Nữ Tôn giả Thanh-liên-hoa (Utpalavarna)**

Nữ Tôn giả Thanh-liên-hoa (Utpalavarna) là con của một trưởng giả giàu có ở tại Sāvatti, lớn lên nữa Tôn giả nhan sắc kiều diễm và đã trở thành nhà vũ sư thiên tài biết và biểu diễn thành thạo 64 vũ khúc. Bấy giờ nữ Tôn giả được hai phu nhân của vị trưởng giả giàu có mời đến thành Rājagah (Vương-xá) để trình diễn.

Sau khi trình diễn những vũ khúc thành công, nữ Tôn giả vừa tự hào về nhan sắc, lại vừa kiêu hãnh về tài diễn xuất của mình, liền hỏi dân chúng tại đó rằng: “Trong thành này có ai có khả năng diễn xuất vũ khúc như tôi không? Và có ai minh triết kinh luận, có khả năng đặt vấn đề và trả lời vấn đề không?”. Bấy giờ dân chúng trả lời rằng: “Có đức Thế Tôn, Ngài đang ngự tại rừng trúc Karanda (Ca-lan-đà), Ngài có khả năng hỏi và đáp, khiến cho nàng không còn nghi ngờ”. Nữ Tôn giả nghe xong, vẫn tiếp tục trình diễn trên những chặng đường đi đến gặp đức Thế Tôn. Khi gặp đức Thế Tôn, nàng vẫn tỏ ra đùa giỡn, phóng túng, kiêu ngạo, không có tâm cung kính. Bấy giờ, đức Thế Tôn thấy Tôn giả kiêu hãnh về nhan sắc, tự hào về tài năng của chính mình. Ngài liền dùng thần lực chuyển đổi thân vũ nữ này trở thành bà già lẩm cẩm trăm tuổi tóc bạc, mặt nhăn, răng nướu thưa thớt, đi đứng run rẩy. Khi ấy, nàng vũ nữ bất chợt thấy mình già nua lẩm cẩm, hốt hoảng kêu lên: “Tại sao hôm nay thân tôi như thế này? Vì duyên có gì mà có những tướng trạng này hiện ra?”. Nữ Tôn giả liền nghĩ, chắc do uy lực của đức Thế Tôn khiến mình phải như thế này. Khi ấy trước đức Thế Tôn, nữ Tôn giả tự thấy

xấu hổ liền thưa với Thế Tôn rằng: “Con đã ở trước Thế Tôn mà tâm ý phóng túng, kiêu ngạo, tự đại, cúi xin Thế Tôn hãy tha thứ tội lỗi cho con”. Bấy giờ, đức Thế Tôn biết tâm ý của Tôn giả đến đây đã được điều phục, Ngài liền dùng thần lực chuyển đổi thân nữ Tôn giả hoàn nguyên như cũ.

Lúc ấy, đại chúng thấy uy lực của đức Thế Tôn, họ sanh tâm tin phục, nhiều vị ngay lúc đó chứng được thánh quả hoặc phát tâm hướng đến đời sống cao quý. Song nữ Tôn giả thì ở trước đức Thế Tôn cầu xin xuất gia. Đức Thế Tôn chấp nhận và gọi: “Hãy tự mình đi đến hạnh phúc, hỡi Tỷ khuru ni!”. Sau câu gọi của đức Thế Tôn, nữ Tôn giả liền trở thành Tỷ khuru ni với giới thể đầy đủ.

Khi trở thành Tỷ khuru ni, nữ Tôn giả tinh cần tu tập, tuân tự chứng các Thánh quả.

Bấy giờ, trong đại chúng có nhiều vị thắc mắc rằng: “Cô ấy dáng dấp đẹp đẽ, quyến rũ, bông lung, thuộc hạng người bất tín mà đức Thế Tôn giáo hóa cho cô ta xuất gia đắc đạo, kẻ cũng lạ nhỉ?”. Đức Thế Tôn biết tâm đại chúng, nên Ngài dạy rằng: “Cô ấy không phải bây giờ Như

Lai mới giáo hóa đâu mà trong quá khứ, Như Lai cũng đã từng giáo hóa rồi. Trong kiếp quá khứ, cô ấy là Kinnara Kanyā nữ, thân thể kiều diễm, ca vũ rất tài. Có lần cô ta biểu lộ hình thái kiều diễm với hy vọng làm dao động tâm của một vị tiên nhân tu tập đã chứng năm pháp Thân thông. Nhưng tâm của vị Tiên nhân bấy giờ kiên cố bất động. Vị tiên nhân ấy nói: “Này nàng kia, tất cả pháp hữu vi thì nhất định nó không có thường, ta thấy hình thể của người xấu xí, chỉ bọc ngoài một lớp vỏ dung nhan vậy thôi, dung nhan ấy nó không tồn tại lâu dài. Rồi thân thể ấy sẽ già nua, tóc bạc, mặt nhăn, đi đứng run rẩy. Nay người đứng trước ta tỏ ra phóng túng kiêu mạn làm gì? Âm thanh của người vừa hát ra đã biến hoại, tại sao người đến đây để biểu lộ những hình thái phóng đăng như vậy, hỡi Kinnara Kanyā, người có biết không?”. Nghe lời khuyến cáo ấy, Kinnara Kanyā nữ rất hổ thẹn liền sám hối tiên nhân và phát lời nguyện rằng: “Xin cho con trong tương lai được đoạn trừ sanh tử, chúng được Thánh quả”.

Bấy giờ, đức Thế Tôn gọi Đại chúng mà bảo rằng: “Vị tiên nhân trước kia chính là ta, còn Kinnara Kanyā nữ ấy nay là Thanh-liên-hoa Tử khuru ni. Vì do nguyện lực ngày trước



mà nay Thanh-liên-hoa gặp được ta giáo hóa, liền xuất gia tu hành và chứng quả”.<sup>(103)</sup> Dù hiện thân là một vũ nữ phóng dăng, nhưng nhờ có túc duyên với Phật Pháp, nên kiếp này nữ Tôn giả được đức Thế Tôn giáo hóa làm hành giả xuất gia thực hành Pháp và Luật của đức Thế Tôn một cách chuyên cần và đã chứng các Thánh quả. Lại có lần ở rừng Sa La, nữ Tôn giả đã bị các ác ma trêu chọc:

“Này nàng Tỷ khuru ni,  
dưới gốc cây Sa-la,  
đang nở nụ trăm hoa,  
nàng đến đứng một mình,  
nhan sắc nàng tuyệt đẹp,  
không ai dám sánh bằng,  
tại đây nàng đã đến,  
trong tư thế như vậy,  
nàng ngu dại kia ơi,

không sợ cám dỗ sao?”.

Lúc ấy, nữ Tôn giả biết đó là ác ma liền đáp lại:

“Trăm ngàn người cám dỗ,

có đến đây như người,

mây lòng ta không động,

ta không gì sợ hãi,

ác ma ta không sợ,

ta đứng đây một mình,

ta có thể biến mất,

hay vào bụng nhà người,

ta đứng giữa hàng mi,

người không thấy ta được,

với tâm khéo nhiếp phục,

thần túc khéo tu trì,

ta thoát mọi trói buộc,

ta đâu có sợ người,

này Hiền giả ác ma!”.

Lúc ấy, nghe nữ Tôn giả đáp lại như vậy, các ác ma liền biến mất.<sup>(104)</sup>

Khi chưa xuất gia, nữ Tôn giả là một người nhan sắc tuyệt vời, lại có tài vũ khúc, sống cuộc đời vũ nữ đa tình, phóng đảng, đầy ngạo mạn tự tôn. Thế rồi, những kiêu hãnh tự tôn đã đưa nàng vào đạo, đã chuyển đổi thành công hạnh tu hành, tính tự cao đã chuyển thành đức khiêm tốn, tính xáo động của một vũ nữ đã chuyển thành tính thanh tịnh và rồi chuyển sinh thành phép là Thần thông. Bởi vậy, đức Thế Tôn đã khen nữ Tôn giả là Thần thông số một trong hàng Ni chúng.

Nên, ở trên đời, dù có ương ngạnh bao nhiêu, có ba hoa đến mấy và cho dù có phóng đảng đến chừng nào đi nữa, khi có cơ duyên gặp được Phật Pháp nhiệm mầu thì tâm tính tức khắc quay đầu về nẻo thiện. Vậy, cuộc đời của nữ Tôn giả thật rất đáng để cho chúng ta suy gẫm.

**CHƯƠNG IV**  
**TỔNG KẾT VÀ NIỀM TIN**

Theo tư liệu của trường phái Dharma Gupta (Đàm Vô Đức) thì đức Thế Tôn sau khi thành đạo, Ngài chuyển vận Pháp Luân tại Vườn Nai và độ năm anh em Kiều-trần-như trở thành Tăng cho đến mười hai năm sau, giáo luật của Tăng đoàn chỉ nằm trong một bài kệ ngắn gọn.

“Khéo phòng hộ lời nói,  
tâm chí tự lắng trong,  
thân không làm các ác,  
ba nghiệp đạo này tịnh,  
thực hành được như thế,  
là đạo Đấng Đại Tiên”.<sup>(105)</sup>

Và sau đó vì Tăng đoàn phát triển lớn mạnh, một số thành viên của Tăng tu tập không hướng đến đạo quả giải thoát mà chỉ nhắm đến những lợi dưỡng hữu lậu, tình trạng sinh hoạt của Tăng đoàn không còn đơn giản và không có tính cách nhẹ nhàng như những năm về trước nữa mà nay đã bắt đầu nảy sinh những điều phức tạp. Bởi vậy, khi đọc Kinh tạng và Luật tạng chúng ta không thể không cảm

động khi thấy đức Thế Tôn đã nhiều lần giáo huấn tỉ mỉ đối với nhiều thành viên của Tăng. Và Ngài cũng rất vất vả để huấn luyện đời sống tu tập cho Bạt Nan Đà hoặc Xa-nặc...

Có lần, Xa-nặc bị bệnh đòi tự tử, các Tôn giả như Ngài Xá-lợi-phất, Đại Chuna đã hết lòng an ủi, nhưng Xa-nặc vẫn tỏ thái độ ương ngạnh.<sup>(106)</sup>

Trong lúc lãnh đạo Tăng Đoàn, đức Thế Tôn đã quy định 250 học giới cho Tỷ khuru và 348 học giới hoặc nhiều hơn nữa cho Tỷ khuru ni. Trong những học giới ấy có nhiều điều khoản đáng lẽ chúng không nên có vì nó rất là ấu trĩ, thế mà đức Thế Tôn vẫn quy định cho các Tỷ khuru hoặc Tỷ khuru ni tuân giữ. Chẳng hạn, điều 16 thuộc thiên Ba-dật-đề quy định như sau: “Tỷ khuru nào biết đó là chỗ nghỉ của Tỷ khuru khác mà mình đến sau cố chen vào giữa trải tọa cụ để ngủ nghỉ với ý nghĩ rằng: Vị ấy nếu xiêm chặt sẽ tự tránh đi chỗ khác. Hành động với mục đích như vậy chứ không gì khác, không phải oai nghi, Ba-dật-đề.<sup>(107)</sup> Và điều 53 của Ba-dật-đề: “Cấm các Tỷ khuru thọc lét nhau...”, hoặc những phần “Pháp chúng học” có những điều khoản:

“Vị Tỷ khuru không được nhảy cạ xon vào nhà cư sĩ”, “Không được ngồi chồm hỏm trong nhà cư sĩ”, “Ăn cơm và canh cần phải đồng đều”, “Không nên dùng cơm che lấp canh để mong được thêm”, “Không nên ăn cơm há miệng lớn”, “Không nên thả từng vát cơm vào miệng mà ăn...” (108)

Tại sao đức Thế Tôn chế định cho Tăng đoàn những học giới vừa chi li vừa ấu trĩ như vậy. Phải chăng, Ngài muốn Thánh hóa Tăng đoàn và hoàn chỉnh sự phòng hộ luật nghi một cách đúng mức? Hơn nữa, những điều vụn vặt ấy là những điều thường xảy ra trong sự sinh hoạt của những con người thường tình. Vậy muốn cải đổi con người thường tình ấy thành những thành viên hoàn chỉnh của Tăng là phải hoàn chỉnh từng lỗi lầm ấy của họ. Lẽ đương nhiên những học giới vụn vặt như thế là không cần thiết với các bậc Thánh Tăng, bởi vì các Ngài là Thánh còn những kẻ phạm tục bị cấu uế của nghiệp chướng lâu ngày bây giờ muốn tập luyện làm Tăng thì những học giới vụn vặt ấy rất cần thiết và không thể không có.

Trên thực tế, dù bất cứ một tổ chức nào, nó có hoàn chỉnh đến đâu thì trong tổ chức đó luôn luôn có mặt hai hạng người tiên bộ và thoái hóa, nghiêm túc và lộn xộn, liêm sỉ và tham nhũng... Trong tổ chức Tăng đoàn cũng vậy, Ngài Xá-lợi-phất là bậc trí tuệ tuyệt vời, Ngài Mục-kiền-liên thần thông số một, Ngài Phú-lâu-na là bậc có sức mạnh kiên nhẫn và thuyết pháp số một, Ngài Ca-diếp phạm hạnh đầu đà không ai có thể so sánh... Thì trái lại, Đề-bà-đạt-đa tìm cách phân hóa Tăng Đoàn, liên kết với thế lực chính trị tìm cách ám hại đức Thế Tôn. Bạt-nan-đa nghe đức Thế Tôn Niết-bàn mà mừng rỡ nhảy nhót, thấy các vị Tỷ khuru buồn, ông ta liền nói: “Các người đừng buồn, đức Thế Tôn diệt độ thì chúng ta được tự do. Ông già ấy trước đây bảo chúng ta làm thế này, không nên làm thế kia nhưng từ nay về sau thì tùy ý chúng ta hành động”.<sup>(109)</sup>

Lại nữa, Xa-nặc là một Tỷ khuru vô cùng ngang bướng, ương ngạnh đủ điều, không nghe lời can gián của chúng Tăng, sống càn, nói bướng, đến nỗi chúng Tăng phải tiến hành thủ tục Yết-ma Can gián hoặc “Mặc tẩn”.



Trong Tăng đã có những thành viên như vậy thì họ thể hiện Tăng cách của họ như thế nào trong mọi xử sự hằng ngày với giáo đoàn, với cư sĩ. Đó cũng là một trong những lý do khiến cho các học pháp đề cập đến những oai nghi nhỏ nhặt như vậy có mặt và có mặt một cách cần thiết.

Lại nữa, trong Tăng đoàn không phải không có những Tỷ khuru phạm vào những học giới đã lãnh thọ hoặc vô ý hoặc cố ý. Nếu có thì Tăng phải tiến hành thủ tục nghiêm xét để lượng định theo mức độ tội phạm mà có những hành xử thích đáng để đưa họ trở về với sự thanh tịnh và bảo vệ uy tín Tăng đoàn. Chẳng hạn, khi một thành viên của Tăng phạm vào tội Ba-la-di thì vị đó hoàn toàn mất Tăng quyền không còn được sống chung và sinh hoạt với Tăng. Hay nói theo thuật ngữ của Luật tạng “Vị ấy không còn được biên cả Phật Pháp dung nạp, ví như tử thi bị sóng biển đẩy hẳn vào bờ”. Còn vị Tỷ khuru phạm vào tội Tăng tàn thì Tăng sẽ tiến hành thẩm vấn cho đến khi đương sự thú nhận tội và sẽ xử trị bằng cách “Biệt trú” nghĩa là trong giai đoạn trị phạt, vị ấy hoàn toàn không kể vào trong túc số của Tăng cho đến chừng nào xuất tội và bản thể Tỷ khuru phải được hai mươi vị Tăng phục hồi. Và các tội khác cũng tùy theo mức phạm

nặng, nhẹ khác nhau mà Tăng sẽ chuẩn theo đó để xử trị hoặc cảnh cáo hoặc “Mặc tẩn”.

Sự xử trị đối với một thành viên của Tăng phạm vào những học giới có tính cách nghiêm túc như vậy, nhằm ngăn ngừa những tệ lậu cho đương sự và giữ gìn sự sinh hoạt thanh tịnh của Tăng. Bởi Tăng là mạng mạch của Phật Pháp mà Tỷ khưu và Tỷ khưu ni là những thành viên chính thức của Tăng. Nếu đời sống của họ sa đọa thì nhất định có những ảnh hưởng không tốt cho Tăng. Thật vậy, một xã hội tốt chỉ xảy ra trong khi mọi thành viên trong xã hội là những hạt nhân tốt. Cũng vậy, Tăng đoàn chỉ hưng thịnh trong ý nghĩa Chánh pháp khi những thành viên của Tăng biết tuân thủ mọi học pháp một cách nghiêm túc, có đời sống thanh tịnh và hòa hợp, biết dẫn tâm hướng đến chứng đắc các Thánh quả như Thế Tôn đã tuyên thuyết.

Trong sự sinh hoạt, các thành viên của Tăng phải biết tuân thủ tuyệt đối vào những pháp chế như các nguyên tắc Yết-ma và những sinh hoạt có tính cách mạng mạch của Tăng như: Bố tát, An cư, Tụ tứ. Nếu thành viên của Tăng thực hành đúng những nguyên tắc của pháp sự thì đó là dấu

hiệu của Tăng đoàn hưng thịnh. Trái lại, các thành viên của Tăng sinh hoạt có tính cách riêng lẻ, rời rạc, tự phát một cách vô tổ chức, không dựa trên cơ sở Pháp và Luật do đức Thế Tôn chế định thì đó là những dấu hiệu mạng mạch của Phật Pháp tắc nghẽn, khô cạn và suy bại. Và những sinh hoạt như vậy, dù có được khoác lên bằng bất cứ nhãn hiệu nào đi nữa thì chúng cũng chỉ là những nhãn hiệu nhằm đánh lận con đen, phỉnh gạt quần chúng, chứ không thể nào được gọi hành động chuẩn theo Chánh pháp. Nếu các thành viên của Tăng được tồn tại trong sự nuôi dưỡng bằng chất liệu của sự tham dục, của danh vọng, của lợi dưỡng thì đó không còn là thành viên thực sự của Tăng mà đó là những bóng ma gá vào trong Tăng để phân hóa nội bộ của Tăng và phá hoại Chánh pháp. Bởi vậy, Thắng Man đã thưa với đức Thế Tôn rằng: “Thưa Thế Tôn! Lại nữa, khi giáo pháp gần diệt thì Tỷ khuru, Tỷ khuru ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di chia bè lập đảng tranh chấp lẫn nhau, phá hoại ly tán nhau. Bảy giờ, Thiện nam tử, Thiện nữ nhân nào nhiếp thụ Chánh pháp, lấy sự không dua nịnh, không lường gạt, không trá ngụy mà yêu mến Chánh pháp và làm bạn với Pháp”,<sup>(110)</sup> thì Tăng trong ý nghĩa Chánh

pháp là một đoàn thể đang thực hành Thiện hạnh; là Chúng Trục hạnh; là Chúng Như Lý hạnh; là Chúng Thanh Tịnh hạnh, Tăng đã là như vậy thì không có lý do gì mà thành viên của Tăng có những kẻ ăn nói dối trá, đua nịnh quyền thế, ăn nói bợ đỡ trái với Thiện hạnh, với Trục hạnh, với Như Lý hạnh, với Thanh Tịnh hạnh của Tăng. Nếu trong Tăng mà có những lũ dối trá đua nịnh như vậy thì đó là những kẻ bị chết đuối trong biển cả Phật pháp; dù sớm, dù muộn gì chúng cũng bị biển cả gặm nhấm và bị sóng biển đưa dạt vào bờ.

Tăng trong ý nghĩa Chánh pháp là gồm những thành viên biết tuân thủ học giới, thực hành phạm hạnh, đời sống của Tăng được nuôi dưỡng bằng những chất liệu vô lậu học giới, vô lậu học Định, vô lậu học Tuệ, vô lậu học Giải thoát và Giải thoát tri kiến. Do Tăng được nuôi dưỡng bằng những chất liệu ấy nên Tăng đã đi vào Thiện đạo (Supatipanna), Tăng xứng đáng nhận sự cung kính cúng dường và mời thỉnh (Pahuneyya) của chư thiên và loài người. Tăng là ruộng phước vô thượng, để thế gian gieo trồng phước đức, Tăng xứng đáng là “Chúng Trung Tôn”

an trú vào vị trí Tam Bảo để cho chư thiên và loài người nương tựa tu học, nhằm thoát ly con đường sanh tử.

Tăng là vậy, nên bất cứ ai, có chánh tín đối với Tăng, vị ấy sẽ tuyên bố: “Chúng Tăng là đệ tử đức Thế Tôn, chân chính tu hành; Chúng Tăng đệ tử đức Thế Tôn, chân trực tu hành; Chúng Tăng đệ tử đức Thế Tôn, chân trí tu hành; Chúng Tăng đệ tử đức Thế Tôn, chân tịnh tu hành tức là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng đệ tử đức Thế Tôn, đáng được nghênh đón, đáng được cúng dường, đáng được chiêm ngưỡng, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở trên đời, cụ túc giới hạnh, được bậc Thánh mến chuộng, được viên mãn không mảy mún, được vẹn toàn không sút mẻ, không tỳ vết, không ô nhiễm những giới hạnh đưa đến giải thoát, được người trí tán thán, không bị ảnh hưởng bởi đời sau, hướng đến thiên định.”<sup>(111)</sup>

Bởi Tăng là vậy, nên Tăng là mạng mạch của Phật pháp, hễ Tăng còn thì Phật Pháp còn, nếu Tăng bị hủy diệt thì Phật Pháp không có kẻ tuyên dương; Trời, Người lấy đầu nương tựa.

Lại nữa, Phật là bậc chứng ngộ được Pháp, Pháp tác thành phẩm chất giác ngộ của Phật, Phật lại tuyên dương Chánh pháp, Phật và Pháp không hề tách rời nhau, ngoài Phật không thể không có Pháp, ngoài Pháp không thể không có Phật. Phật-Pháp lại tác thành phẩm chất và ý hướng của Tăng, Tăng có mặt là do Phật, Pháp có mặt. Vậy, sự có mặt của Tăng luôn luôn gắn liền với sự có mặt của Phật, Pháp. Nơi nào có Tăng nơi đó có Phật, Pháp.

Bởi Chánh pháp tồn tại trong thế đứng toàn vẹn, viên mãn của Tam Bảo như vậy, nên bất cứ ai tu tập theo đạo lý giác ngộ và giải thoát đều phải tự mình phát lên những lời nói cụ thể và rõ ràng: “Con nguyện từ nay cho đến trọn đời trở về nương tựa Phật là bậc Giác Ngộ hoàn toàn, để thấy rõ Phật lý, phát tâm Vô thượng Bồ đề. Con nguyện từ nay cho đến trọn đời trở về nương tựa Pháp, để thực nghiệm lời dạy cao thượng. Con nguyện từ nay cho đến trọn đời trở về nương tựa Tăng, để thấy rõ lý tính hòa hợp và thanh tịnh, đều thống nhất vô ngại”.

Chính do đương sự đối trước Tam Bảo, phát lên những lời nguyện chân thật một cách rõ ràng như vậy, chúng sẽ tạo

thành giới thể vô biểu của ngữ. Và chính giới thể này có khả năng hóa giải và phòng hộ những phiền não như Thân kiến thủ, Giới cấm thủ, nghi, tham tâm, sân tâm. Đồng thời chúng cũng tạo cho hành giả một niềm tin mãnh liệt đối với Phật, Pháp, Tăng và có thể chi do niềm tin ấy mà hành giả có khả năng chứng đạt các Thánh quả như Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm.

Khi chứng đắc các Thánh quả này, hành giả thấy rõ biên cương của sanh tử đời mình và hoàn toàn không còn thối thất niềm tin đối với Tam Bảo trong tất cả mọi trường hợp.

Tăng là mạng mạch của Phật Pháp, nên sau khi đức Thế Tôn nhập Niết-bàn không bao lâu, Tôn giả Ma-ha-ca-diếp đã triệu tập Tăng để kết tập Pháp Tạng tại núi Linh Thứu. Và Ngài đã thay đức Thế Tôn lãnh đạo Tăng đoàn, tuyên dương Chánh pháp khắp mọi lưu vực sông Hằng.

Rồi khoảng 200 năm, sau đức Phật Niết-bàn, bậc Thánh Tăng Nigrodha (Ni Câu Luật) và Semudra (Hải Ấn) đã nhiếp phục vua Asoka, một vị vua nổi tiếng tàn bạo trở về với Phật Pháp và nhà vua đã hỗ trợ Tăng đoàn tuyên dương Phật Pháp khắp Ngũ hà, Ấn Độ; không những vậy

mà còn đem Chánh pháp tuyên dương ra các nước hải ngoại như Hy Lạp, Ai Cập, Aprāntaka... Và vị Thánh Tăng Mahīnda, con vua Asoka thì đi đến truyền bá Chánh pháp tại Tambapanni (Tích Lan) ngày nay.

Khoảng thế kỷ đầu, các vị Thánh tăng đã đưa Chánh pháp đến tuyên dương ở Trung Quốc và thế kỷ thứ hai các Ngài An-thế-ca, Ca-diếp-ma-đăng (Kācyapa mātanga), Trúc-pháp-lan (Dharma Aranya) đã đến Trung Hoa mở phiên trường dịch kinh nhằm tuyên dương Chánh pháp, đặt cơ sở cho sự hưng thịnh Chánh pháp vào thời Tùy, Đường.

Tại bán đảo Triều Tiên (Korea), các bậc Thánh tăng đã trao truyền Chánh pháp tại đây, khoảng thế kỷ IV và đã làm cho Chánh pháp hưng thịnh tại xứ sở này vào thế kỷ XI.

Vào Thế kỷ VI, các bậc Thánh tăng đã truyền bá Chánh pháp đến Nhật bản (Japan) và hưng thịnh rực rỡ vào thời đại Thánh Đức Thái Tử (Shotoku, 574-621).

Tại Tây Tạng (Tibet), Phật Pháp đã được tuyên dương vào thế kỷ VI và Chánh pháp đã hưng khởi và phát triển lớn mạnh vào những thế kỷ tiếp.



Tại Miến Điện (Burma), các bậc Thánh tăng Ấn Độ và Trung Hoa đã đưa Chánh pháp đến xứ sở này trước thế kỷ thứ V và sau đó không bao lâu, tại đây Chánh pháp đã hưng thịnh, làm nền tảng đạo đức cho quần chúng và làm tư tưởng chỉ đạo cho các chính khách lãnh đạo quốc gia cho đến ngày nay.

Trước kỷ nguyên, các bậc Thánh tăng đã trao truyền Chánh pháp đến Thái Lan (Siam), tại xứ sở này dấu hiệu bánh xe Chuyển Pháp Luân (Dharama cakra) khoảng thế kỷ đầu đã được phát hiện.

Phật Pháp đã hưng thịnh tại xứ sở này rất sớm và đã làm nền tảng đạo đức cho quần chúng tại đây suốt cả một chiều dài lịch sử.

Các bậc Thánh tăng đã trao truyền Phật Pháp đến Kambuja vào thế kỷ thứ V và sau đó đã hưng thịnh, làm giềng mối đạo đức cho xứ sở này.

Tại hải đảo Indonesia, Phật Pháp đã được các Ngài truyền tới đây vào thế kỷ thứ V nhưng đến thế kỷ thứ VII, Ngài Gunavarman, một Thánh tăng Ấn Độ đã đến đây trao

truyền Chánh pháp, sau đó đã được vua Srīvijaya ngưỡng mộ, Phật Pháp hưng thịnh tại đây vào thế kỷ thứ VII và nhiều thế kỷ sau.

Tại Việt Nam, các bậc Thánh tăng ngoại quốc đã đến xứ sở này truyền bá Chánh pháp vào khoảng đầu kỷ nguyên. Trong thế kỷ thứ III, cách thức tuyển Tăng đã được áp dụng trên quê hương này. Ngài Khương Tăng Hội là một trong những Tăng sĩ được trúng tuyển trong kỳ tuyển Tăng ấy. Sau đó, tại đây Khương Tăng Hội đã trở thành vị cao tăng mở phiên trường dịch thuật kinh điển từ tiếng Sanskrit sang tiếng Hán, một trong những tác phẩm được dịch đầu tiên trên xứ sở này là “Lục Độ Tập Kinh”.

Những thế kỷ sau cũng có nhiều vị Thánh tăng đến xứ sở này để tuyên dương Chánh pháp như Ma Ha Kỳ Vực (thế kỷ III), Chi Cương Lương (thế kỷ III), Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Thế kỷ VI), Vô Ngôn Thông (thế kỷ IX)... cộng thêm các vị Thánh tăng xuất hiện suốt trong những thế kỷ ấy cùng nỗ lực tuyên dương Chánh pháp, đặt nền tảng cho sự hưng thịnh Đạo Pháp, độc lập quốc gia vào thế kỷ X, XI, XII, XIII, XVI.

Như vậy, nơi nào Tăng xuất hiện thì nơi đó có Phật Pháp, sự có mặt và tồn tại của Phật Pháp luôn luôn được gắn liền với Tăng. Đến đây, chúng ta có quyền phát biểu mà không sợ lộng ngôn, chúng ta có quyền tin tưởng mà không sợ mù quáng: “Hễ Tăng còn thì Phật Pháp còn, Phật Pháp chính do Tăng truyền bá. Tăng tự nhận sứ mệnh thiêng liêng từ Phật Pháp, một sứ mệnh hiển nhiên như sự hiển nhiên của mặt trời chiếu sáng ban ngày và mặt trăng rọi chiếu ban đêm”.

Người Việt Nam nói: “Kính Phật là phải trọng Tăng”, tuy câu nói đơn giản, nhưng thật chí lý, nó hàm chứa một nội dung sâu sắc giữa Phật và Pháp, giữa Phật và Tăng. Và nó lại càng có ý nghĩa hơn trong đức tin kiên cố của người con Phật.

Tóm lại, Tăng luôn luôn gắn liền với Phật Pháp. Nên lý tưởng, phẩm hạnh, sứ mệnh của Tăng vô cùng cao quý và trọng đại. Do đó, những ai là đệ tử Phật, không thể không đặt trọn niềm tin của mình vào lý tưởng, phẩm hạnh, đời sống thanh tịnh và sứ mệnh của Tăng một cách kiên cố, bất hoại.

Bởi vậy, là Phật tử thì phải tin tưởng và phát biểu: “Chúng tôi có đầy đủ niềm tin bất động đối với Tăng, vì Thiện hạnh là Chúng đệ tử của Thế Tôn, Trục hạnh là Chúng đệ tử của Thế Tôn, Như Lý hạnh là Chúng đệ tử của Thế Tôn, Thanh Tịnh hạnh là Chúng đệ tử của Thế Tôn tức là bốn đôi tám vị. Chúng đệ tử của Thế Tôn đáng được cung kính, đáng được kính lễ, đáng được chấp tay, đáng được cúng dường, là phước điền vô thượng ở đời”.<sup>(112)</sup>

Chúng tôi dùng chính lời phát biểu ở trên để kết thúc tác phẩm “Niềm tin bất hoại đối với Tăng” này.

## TỪ NGỮ ĐỐI CHIẾU

Sanskrit	Pali	Phiên âm	Hán dịch
Asvajit	Assaji	Ác bệ, A thấp phược thi, A thấp bà tu	Chánh ngữ Mã Thắng
Amūdhā-vinaya	Amūdhā-vinaya		Bất si tỳ ni
Adhikaraṇa, Saptādhikaraṇa śamathāḥ	Saptadhi-Karana- Samātha		Diệt tránh, Thất diệt tránh pháp
Arhat, Arihant,	Arahant	A-la-hán	Sát tặc, Ứng-cúng, Bất sinh, Vô sanh.
Ānanda	Ānanda	A nan	Khánh hỷ, Vô nhiễm, Hoan hỷ....
Aniruddha	Anuruddha Aniruddha	A na luật, A nậu lâu đà, A nê lư đầu,...	Như ý, Vô tham.

Ajātasatru	Ajātasattu	A-xà-thế	Vị sanh oán
Anatani-desāpratiṣ-ṭhānāsamāthi			Vô lượng nghĩa xứ tam muội
Anāgamiphala	Anāgamiphala	A na già di, A na hàm quả	Bất lai quả, Bất hoàn quả...
Brahmacaryā	Brahmacāriya	Phạm hạnh	Tịnh hạnh, Thanh tịnh
Bhadrika	Bhaddhiya	Bạt đề, Bạt đế lệ ca. Bạt đề ly	Tiểu hiền
Bhikkṣu	Bhikkhu	Tỳ khuru, Bí sô	Khất sĩ, Bó ma, Phá ác.
Bhikkṣunī	Bhikkhunī	Tỳ khuru ni Bí sô ni	Khất sĩ nữ
Bimbasāra	Bimbisāra	Tần bà sa la,	Ảnh thắng vương, Ảnh kiên vương,

		Bình sa Vương	Nhan mao đoàn chánh vương, Hảo nhan sắc vương,...
Chandaka	Channa	Xa-nặc, Xiển đặc ca, Xiển đề ca, Xiển nô,...	Ứng tác, Nhạo tác, Dục tác, Phú tạng, Ác khẩu, Ác tính,...
Dīrghanakha	Dīrghanakha		Trường trảo, Trường trảo- phạm chí,...
Devadatta	Devadatta	Đề bà Đạt đa, Địa bà đạt đa, Điều đạt,...	Thiên dự, Thiên thụ, Thiên nhiệt,...
Gavāmpati	Gavāmpati	Kiều phạm bạt đề, Kiều phạm ba đề, Bà già bạt đế, Già sa bạt đề,...	Ngưu Vương, Ngưu tích, Ngưu chủ, Ngưu tướng,...
Gayā-kāśyapa	Gayakassapa	Già-da-ca-diếp, Nga da Ca-diếp, Ca di Ca-diếp, Kiệt di Ca-diếp,...	Âm quang





Gautamī	Gotamī	Kiều Đàm di, Kiều đáp di, Cù đàm di,...	Di mẫu, Nhật thích chủng, Cam giá chủng,...
Gayasira	Gayasira		Tượng đầu
Gautama	Gotama	Cò-đàm, Cù đàm Kiều đáp ma	Phật chủng, Thích chủng,...
Gṛdhrakūṭa	Gijjhakūṭa	Kỳ xà quật, Kỳ xà đa sơn,...	Thứ sơn, Linh sơn, Thứ phong, Thứ đầu, Thứ sơn,...
Karanda	Karanda	Ca lan đà	Trúc viên
Kṣemā	Khemā	Saima	An hòa, Hòa bình
Kuśinagara	Kusināra	Câu-thi-na già la, Câu-thi-na, Cù sư la, Câu-thi-na yết la,...	Dác thành, Thượng mao thành, Hương mao thành, Nhuyễn thao thành,...

Kātyāyana	Kaccāyana	Ca Chiên Diên	Văn sức
Kauśāmbī	Kosambi	Kiều thương đi	Bất tinh quốc, Tăng hữu quốc
Kapilavastu	Kapilavatthu	Ca-tỳ-la-vệ, Ca duy la vệ, Ca tỳ la bà tốt đồ,...	Hoàng thủ
Karman	Kamma	Kiết ma Yết ma	Tác pháp biện sự
Kauṇḍinya	Kondañña	Kiều-trần-như	Sơ tri, Dĩ tri, Liễu giáo,...
Kośālā	Kośalā	Kiều tát la Câu tát la	Vô đầu chiến quốc, Công xảo quốc
Mahā Kaśyapa	Mahā Kassapa	Ma-ha-ca-diếp	Đại Âm quang
Mallikā	Mallika	Mạt lợi	Thắng man Phu nhân

Mahāprajāpatī	Mahāpajāpatī	Ma ha Ba xà ba đề, Ba xà ba đề, Ma ha bát lật xà bát đề,...	Đại ái đạo, Đại thắng sinh chủ, Đại sinh chủ, Đại ái đạo cụ đàm di,...
Mayā	Maya	Ma da	Đại huyền
Maudgalyāyana	Moggallāna	Mục-kiền-liên	Thải thúc đầu Thải thúc thị Tán tung, Thiên bảo,...
Mahānāmakoliya	Mahāmāna	Ma ha nam câu li	Đại danh, Đại hiệu
Mataṅgi	Mataṅgi	Ma Đăng Già	Hữu chí, Kiều dật, Ác tác nghiệp
Mṛgadāvā	Isipatana		Lộc uyển, Tiên đoạ xứ

Magadha	Magadha	Ma-kiệt-đà	Vô nhuệ hại
Nirvāna	Nibbāna	Niết-bàn Nê hoàn	Tịch diệt, Diệt độ, Bất sanh, Vô vi, An lạc, Giải thoát
Nairāñjanā	Neranjara	Ni Liên Thuyền Y Liên Thuyền	Bát lạc trước hà
Nirgranthajñāti Putra	Nigaṇṭhanataputta	Ni càn đản nhã đệ tử	Ni kiên tử luận sư
Nadi Kaśyapa	Nadi Kassapa	Nan-đề-ca-diếp	Hỷ Ca-diếp
Prasenajit	Pāsenādi	Ba-tư nặc	Thắng quân Thắng quang
Purnajat	Punnaji	Phú lan na ca	Mãn thắng, Mãn sinh
Pūrṇa	Puṇṇa	Phú-lâu-na, Di đa la đi tử,...	Mãn từ tử, Mãn chúc tử, Mãn nguyện tử,...

Yad-bhūyasikīya	Yebhuyyasikā		Đa nhân ngữ, Đa nhân mịch tội tướng.
Pratimokṣa	Pātimokkha	Ba la đề mộc xoa	Biệt giải thoát Tùy thuận giải thoát Thánh tự oai nghi
Rahūla	Rahūla	La hầu la La vân	Phụ chương
Saṅgha	Saṅgha	Tăng già	Hòa hợp chúng
Sammukhavinaya	Sammukhavinaya		Hiện tiền tỳ ni
Smṛtvinaya	Sativinaya		Úc niệm tỳ ni
Srotāpannaphala	Sotāpannaphala	Tu đà hoàn	Dự lưu quả Thất lai quả
Sakṛdāgamiphala	Sakadagāmi-phala	Tư đà hàm	Nhất lai quả

Śrāmanera	Pabbajjā	Sa di	Tức từ Tức ác hành từ Cần sách, Cầu tịch
Śrāmanerikā	Pabbajjāni	Sa di ni	Cần sách nữ Cầu tịch nữ
Śīksamānā	Sikharinī	Thức xoa ma na	Ứng học nữ Nghị học nữ Chánh học nữ Học pháp nữ
Sakya	Sakya	Thích ca	Tịch mặc Năng nhân
Sañjayavairatī	Sanjayabelatīhi	Tán nặc gia	Đẳng thắng từ

Putra	Putta	Tỳ xá lê tử	Văn vật, Văn giả, Đa hữu, Phong đức, Hiếu đạo
Sravasti	Sāvatti	Xá-vệ	
Śāriputra	Sariputta	Xa lợi Phát	Thu tử
Śuddhodana	Suddhodana	Du đàn đầu	Tịnh Phạn
Siddhārtha	Siddhatta	Tất-đạt-đa	Tọa ý Tọa nguyện Thành tựu
Subhūti	Subhūti	Tu bồ đề	Thiện hiện Thiện kiết
Somā	Somā	Tu mạn	Ý hỷ, ý duyệt
Subāhu	Subāhu	Tu bà hầu	Hảo tướng

Tṛṇastāraka	Tinvatthāvaka		Thảo phú Địa
Pratiṅakaraka	Paṭiññāyakarana		Tự ngôn trị tỳ ni,
Virūḍhaka	Vidudabha	Tỳ lưu ly,	Ác sinh vương, Lưu ly Thái tử
Vaisāli	Vesāli	Tỳ xá li, Tỳ già- li, Phệ xá li, Vệ xá li,...	Quảng bác, Quảng nghiêm
Vīmala	Vīmala	Tỳ ma la	Vô cầu
Vārāṇasī	Bārāṇasī	Ba-la-nại, Ba la ni tư quốc, Ba-la-nại tả quốc, Ngõa lập- na tây...	Già thi quốc
Yāsa	Yāsa	Da-xá, Da du đà	Danh văn
Yasoda		Da-xá-đà	





Tatsvabhāvaisīya	Tassapāpiyyasikā		Tội xử sở, Bản ngôn trị tỳ ni, Bản tránh luật,...
Uṭpalavarna	Uppallavanna	Ưu bát la hoa	Thanh liên hoa
Upāli	Upāli	Ưu ba li	Cận thủ Cận chấp
Uruvila	Uruvela	Ưu-lâu-tần loa	
Jetavanavīhāra	Jetavanavīhara		Kỳ hoàn tinh xá

**SÁCH DẪN**

1. Kinh Đại Bản. Trường III, trang 28, ĐH Vạn Hạnh, 1972.
2. Kinh Thánh Cầu. Trung I, trang 163, ĐHVH, 1973.
3. Kinh Saccaka. Trung I, trang 240B. ĐHVH 1973.
4. Tăng Chi II A, trang 177-178, PHVH1981.
- 4a. Bồ tát Bản Sinh Man Luận, trang 344, Đại Chính 3.
5. Triều Thời Khóa tụng. Thành Thái thập niên, chánh nguyệt, vọng nhật.
6. Tăng Chi III.B, trang 77, PHVH 1981.
7. Tăng Chi II.B, trang 340, PHVH 1981.
8. Kinh Kosambiya, Trung I, trang 321B- 323, ĐHVH 1973.
9. Kinh Xá Di Thân, Trung III, trang 64, ĐHVH 1975.
10. Tăng Chi III/A, trang 140, PHVH 1981.

Kinh Xá Di Thôn. Trung III, trang 64-72, ĐHVH, 1975.

11. Tăng Chi I, trang 91, PHVH, 1980.

12. Kinh Tượng Tích Tiểu Dự. Trung I, trang 176-183.  
ĐHVH, 1973.

13. Tứ Thanh Tịnh Giới, Tỷ Khuru Bửu Chơn dịch, trang  
85, xb 1960.

Tứ Phần Tỷ Khuru Giới Bôn, trang 1019, Đại Chính 22.

14. Phạm Võng Kinh, trang 1005, Đại Chính 24.

15. Kinh Lăng Già, phẩm Đoạn Thực Nhục, trang 622e,  
Đại Chính 16.

Lankāvatārasūtram-Chapter VIII.p. 100-105 Buddhist  
Sanskrit Texts 3.

16. Tứ Phần Tỷ Khuru Giới Bôn, trang 1023, Đại Chính  
22.

17. Tăng Chi II/B, trang 202, PHVH 1981.

18. S.đ.d trang 204.

19. Tạp Báo Tạng Kinh, trang 470, Đại Chính 4.
20. Pháp Uẩn Túc Luận 3, trang 464, Đại Chính 26.
21. Kinh Xà Dụ, Trung I, trang 142. ĐHVH 1972.
22. Tăng Chi II / B, trang 265, PHVH 1981.
23. Kinh Khất Thực Thanh Tịnh, Trung III, trang 549 ĐHVH 1975.  
Tăng Chi III/B. PHVH 1981.
24. Yết Ma Yếu Chỉ -Thích Trí Thủ, bản đánh máy, Q.H.G.L. 1983.
25. Đại Học Chi Thơ Yếu Tập, trang 25. Thành Thái thất niên, mạnh xuân.
26. Yết Ma Yếu Chỉ. Thích Trí Thủ, bản đánh máy. Q.H.G. L 1983.
27. Tăng Chi III/A, trang 252, PHVH1981.
28. Tứ Phần Luật 35, trang 818b, Đại Chính 22.

29 Kinh Đại Bản, Trường Bộ III, trang 49-50 ĐHVH 1972.

30. Luật Tứ Phần, trang 1022. Đại Chính 22

Trường III, trang 49-50. ĐHVH, 1972.

31. Tứ Phần Luật 37, An Cư Kiên Độ, trang 830b. Đại Chính 22.

32. Kinh Thỉnh Thỉnh, Trung A Hàm, trang 610. Đại Chính I.

33. Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tùy Nại Da Tùy Ý Sự, trang 1044, Đại Chính 23.

34 Tương I, trang 237-239 PHVH 1982

35. Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh 11, trang 605-608, Đại Chính 3.

36. Phật bản Hạnh Kinh, trang 814-820, Đại Chính 3.

37. Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh 12, trang 611-612, Đại Chính 3.

38. Lịch Sử Triết Học Ấn Độ, trang 138 ĐHVH, 1967.
39. Phật Bản Hạnh Tập Kinh 49, trang 875-878. Đại Chính 3.
40. Kinh sa môn Quả, trang 61-63, Trường I. ĐHVH 1965.
41. Đại Trí Độ Luận 3, trang 79, Đại Chính 25.
42. Tương I, trang 237, PHVH, 1982.
43. Tương V, trang 298-299, PHVH, 1982.
44. Tăng II / A, trang 212, PHVH, 1981
45. Tăng Nhất A Hàm, Đại Chính 2.
46. Tỳ Nại Da Tập Sự 48, Đại Chính 24.
47. SDD.
48. Tương I, trang 243 PHVH 1982.
49. Phật bản Hạnh, trang 840-851, Đại Chính 3.
50. Phật Học Đại Từ Điển 3, trang 2711.

51. Pháp Hoa Kinh, Đại Chính 9

52. Kinh Du Hành, Trường A Hàm, Đại Chính 1

Kinh Đại Bát Niết-bàn, Trường III, ĐHVH 1972.

53. Đại Trí Độ Luận, trang 66-90, Đại Chính 25.

Trung Bản Khởi Kinh, trang 161-162, Đại Chính 4.

Phật Bản Hạnh Tập Kinh, trang 870, Đại Chính 3.

Theo Trí Độ Luận, lần kết tập Pháp Tạng Đầu tiên có 1000 vị A-la-hán. Nhưng theo Tứ Phần Luật, Thập Tụng Luật, Tỳ Ni Mẩu... thì trong lần kết tập này chỉ có 500 vị A-la-hán.

Theo Tăng Kỳ Luật, trong Đại Hội này đến dự 1000 vị, nhưng Ngài Ca-diếp chỉ tuyển chọn 500 vị mà thôi.

54. Phật Bản Hạnh Tập Kinh, trang 824-825, Đại Chính 3.

Tương Ưng IV, trang 66-69, PHVH, 1982.

Giáo Giới Phú-lâu-na Kinh. Trung Bộ III, trang 501-505.

ĐHVH 1975



55. Trương Ứng II, trang 19-20, PHVH, 1982.

Tăng II / B, trang 363-365, PHVH 1981.

56. Kinh Đại Ca Chiên Diên, trng 384-392, Trung III, ĐHVH 1975

57. Tạp Bảo Tạng Kinh 9, trang 481-491, Đại Chính 4.

58. Kinh Hiền Ngu 5, trang 384, Đại Chính 4.

59. Tuyển Tập Bách Duyên Kinh 10, trang 250, Đại Chính 3.

60. Kinh Vô Trách Phân Biệt, trang 443-453.

Trung III, ĐHVH 1975.

61. Tăng I, trang 31, PHVH 1980.

62. Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, trang 28, Đại Chính 7.

63. Phật Bản Hạnh Tập Kinh 53, trang 899-900, Đại Chính 3.

64. Đại Phương Tiện Phật Báo Ân Kinh 6, trang 154, Đại Chính 3.

65. Tăng III / B trang 73, PHVH 1981.

66. Đại Phương Tiện Phật Báo Ân Kinh 6, trang 157, Đại Chính 3.

67. Tăng III / B, trang 194-201, PHVH 1981.

68. Phật Bản Hạnh Tập Kinh 53, trang 900, Đại Chính 3.

69. Phật Bản Hạnh Tập Kinh, trang 927. Đại Chính 3.

70. Tăng III / A, trang 239-242, PHVH, 1981.

71. Tăng III / A trang 212-219.

72. Kinh A Na Luật, trang 321, Trung III, ĐHVH, 1975.

73. Kinh Tùy Phiền Não, trang 327-337, Trung III, ĐHVH, 1975.

74. Phật Bản Hạnh Tập Kinh 59-60, trang 927-928, Đại Chính 3

75. Đại Trí Độ Luận 3, trang 66, Đại Chính 25.
76. Tăng III / A, trang 398-400, PHVH, 1981
77. Tăng I, trang 246-248, PHVH, 1980.
78. Tăng I, trang 258-259.
79. Đại Bát Niết-bàn Kinh 40, trang 601, Đại Chính 12.
80. Đại Bát Niết-bàn Kinh 40, trang 601.
81. Tăng III / A, trang 247-252, PHVH, 1980.
82. Phật Học Đại Từ Điển 3, trang 2436. Đinh Phúc Bảo.
83. Kinh Pháp Hoa 4, Đại Chính 9.
84. Phật Học Đại Từ Điển 3, trang 2460-2461.
85. Kinh Đại Niết-bàn, trang 138, Trường III, ĐHVH 1972.
86. Kinh Du Hành, Trung A Hàm, Đại Chính 1.
87. nt.

88. Đại Trí Độ Luận 2, trang 66-69, Đại Chính 25.

89. Tạp Tạng Kinh 10, trang 496-497, Đại Chính 4

Phật Bản Hạnh Kinh 55 trang 906-908, Đại Chính 3.

90. Tứ Phần Hiệp Chú, Thích Trí Thủ, bản đánh máy, 1983.

91. Đại Trí Độ Luận 13, trang 158a, Đại Chính 25.

92. Tương III, trang 161-163, PHVH, 1982.

93. Tiểu Kinh Giáo La Hầu La, Tung III, trang 518-521, ĐHVH, 1975.

94. Kinh Pháp Hoa 4, Đại Chính 9.

95. Đại Trí Độ Luận 3, trang 68, Đại Chính 25.

96. Tạp Bảo Tạng Kinh 4, trang 470, Đại Chính 4.

97. Tăng III / A, trang 247-254, PHVH 1981.

Trung Bản Khởi Kinh, trang 158-159, Đại Chính 4.

98. Kinh Pháp Hoa 4, Đại Chính 9.

99. Tuyển Tập Bách Duyên Kinh 8, trang 242, Đại Chính 4.
100. Tương IV, trang 370-375, PHVH, 1982.
101. Tuyển Tập Bách Duyên Kinh 8, trang 239-240, Đại Chính 4.
102. Tương I, trang 160, PHVH 1982.
103. Tuyển Tập Bách Duyên Kinh 8, trang 240, Đại Chính 4.
104. Tương I, trang 163, PHVH, 1982.
105. Tứ Phần Giới Bản, trang 1022, Đại Chính 22.
106. Trung III, trang 495, ĐHVH, 1975.
107. Tứ Phần Giới Bản, trang 1018, Đại Chính 22.
108. -nt- trang 1021.
109. Kinh Du Hành, Trường A Hàm, Đại chính 1.
110. Kinh Thắng Man, phẩm 4, Đại Chính 12.

111. Kinh Đại Bát Niết-bàn, Trường \$, trang 94, ĐHVH 1972.

112. Tương IV, trang 305, PHVH 1982.

**THƯ MỤC THAM KHẢO****A. Kinh Tạng.**

- Mahāpadāna Suttanta Dīgha Nikāya. Tập III Pāli - Việt đối chiếu. ĐHVH 1972.
- Mahāparinibbāna Suttanta, Dīgha Nikāya Tập III Pāli - Việt đối chiếu. ĐHVH 1972.
- Kassapasihanada Suttanta, Dīgha Nikāya, tập II Pāli - Việt đối chiếu, ĐHVH, 1967.
- Anuruddhasuttam, Majjhima. Nikāya, tập III, ĐHVH 1975.
- Upakkilesasuttam, M III, ĐHVH 1975.
- Bhaddekarattasuttam, M III, ĐHVH 1975.
- Kacānabhaddekarattasuttam, M III ĐHVH 1975.
- Aranavibhangasuttam, M III -nt-.
- Channovādasuttam, M III -nt-.

- Punnovādasuttam, M III -nt-.
- Cūla Rahulovādasuttam, M III - nt-.
- Laṅkāvatārasuttam. Buddhist Sanskrit. Texts- No3.
- Saddharma Pundarikasūtram, Buddhist Sanskrit Texts - No. 6.
- Kinh Đại Bản, Trường III, Thích Minh Châu dịch, ĐHVH Xb, 1972.
- Kinh Thánh Cầu. Kinh Saccka.
- Kinh Kosambiya, Kinh Tượng Tích Tiêu Dụ, Trung I. Thích Minh Châu dịch, ĐHVH Xb 1973.
- Kinh Xá Di Thân, Trung III, Thích Minh Châu dịch, ĐHVH Xb, 1975
- Tăng Chi Tập I, II A,B, III A, III B, Thích Minh Châu dịch.
- Tương Ưng I, II, III, IV, V.Thích Minh Châu dịch.



- Trường A Hàm Kinh, 22 quyển, Hậu Tần, Phật- đà Da-xá và Trúc Phật Niệm dịch, Đại chính 1.
- Trung A Hàm Kinh, 60 quyển, Đông Tấn, Cù Đàm Tăng Già Đề Bà dịch, Đại Chính 1.
- Tạp A Hàm Kinh, 50 quyển, Lưu Tống, Cầu Na Bạt Đà La dịch, Đại Chính 2.
- Tăng Nhất A Hàm Kinh, 51 quyển, Đông Tấn, Cù Đàm Tăng Già Đề Bà dịch, Đại Chính 2.
- Phổ Diệu Kinh, 8 quyển, Tây Tấn, Trúc Pháp Hộ dịch, Đại Chính 3.
- Phương Quảng Trang Nghiêm Kinh, 12 quyển, Đường, Địa Bà Ma La dịch.
- Phật Bản Hạnh Tập Kinh, 60 quyển, Tùy, Xà Na Quật Đa dịch, Đại Chính 3.
- Trung Bản Khởi Kinh, 2 quyển, Hậu Hán, Đàm Quả Cộng Khương Mạnh Tường dịch, Đại Chính 4.

- Hiền Ngụ Kinh, 30 quyển, Nguyên Ngụy, Tuệ Giác  
Đẳng dịch, Đại Chính 4.

- Tuyên Tập Bách Duyên Kinh, 10 quyển, Ngô Chi Khiêm  
dịch, Đại Chính 4.

- Tạp Bảo Tạng Kinh, 10 quyển, Nguyên Ngụy, Cát Ca Đa  
Cộng Đàm Diệu dịch. Đại Chính 4.

- Kinh Thắng Man, 1 quyển, Lưu Tống, Cầu Na Bạt đà La  
dịch, Đại Chính 12.

- Pháp Hoa Kinh, 7 quyển, Diêu Tần, Cưu Ma La Thập  
dịch, Đại Chính 9.

- Kinh Đại Bát Niết-bàn, 40 cuốn, Bắc Lương, Đàm Vô  
Sấm dịch. Đại Chính 12.

### **B. Luật Tạng:**

- Di Sa Tắc Bộ Hòa Hô Ngũ Phần Luật, 30 quyển, Lưu  
Tống, Phật Đà Thập và Trúc Đạo Sinh dịch, Đại Chính 22.

- Ma Ha Tăng Kỳ Luật, 40 quyển, Phật Đà Bạt Đà La và  
Pháp Hiền dịch, Đại Chính 22.

- Tứ Phần Luật, 60 quyển, Diêu Tần, Phật Đà Da-Xá và Trúc Phật Niệm dịch, Đại Chính 22.
- Đàm Vô Đức Tập Yết Ma, 19 quyển, Tào Ngụy, Khang Tăng Khải dịch, Đại Chính 22.
- Thập tụng Luật, 61 quyển, Hậu Tần, Phật Nhã Đa La và La Thập dịch, Đại Chính 22.
- Căn Bản Thuyết Nhất Thế Hữu Bộ Tỳ Nại Da, 50 quyển, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Đại Chính 23.
- Căn Bản Thuyết Nhất Thế Hữu Bộ Tỳ Nại Da Xuất Gia Sự, 4 quyển, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Đại Chính 23.
- Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da An Cư Sự, 19 quyển, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Đại Chính 23.
- Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tùy Ý Sự, 1 quyển, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Đại Chính 23.
- Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tạp Sự, 40 cuốn, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Đại Chính 23.

- Yết Ma Chi Nam, 12 cuốn, Thanh, Chiếu Minh soạn, bản in gỗ Hà Nội.

- Tăng Yết Ma, 3 cuốn, Đường, Hoài Tố Tập, Đại Chính 40.

- Yết Ma Yếu Chỉ, Thích Trí Thủ soạn, bản đánh máy, Quảng Hương Già Lam, 1983.

- Tứ Phần Hiệp Chú, Thích Trí Thủ soạn, bản đánh máy, Quảng Hương Già Lam, 1983.

### **C. Luận Tạng:**

- Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, 17 cuốn, Long Thọ tạo, Cưu Ma la Thập dịch, Đại Chính 26.

- A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận, 12 cuốn, Mục-kiền-liên tạo, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 26.

- Đại Trí Độ Luận, 100 cuốn, Long Thọ tạo, Cưu Ma La Thập dịch, Đại Chính 25.

**D. Sách:**

- The Pātimokkha by Nānāmoliṭhara.- The Social Science-Association Press of Thailand- Bangkok 1966.
- Buddhism, its essence and developmant by E. Conze. 1951.
- Sanskrit- English Dictionary by Sir Monier Monier-Willams...
- Pāli English Dictionary- RHYS DAVIDS
- Phật Học Đại Từ Điển, Đinh Phúc Bảo.
- Thập Dụng Phật Học Từ Điển. Thượng Hải Phật Học Thư Cục.
- 2500 year ò Buddhism.

**Vi tính:**

Nguyễn Bất Túy

**Chính tả:**

Mạnh Hà, Hoàng Anh, Tâm Dung

**Bìa:**

Lan Anh, Minh Tâm

**Công Án:**

Đệ tử: Nhuận Pháp Nguyên